

TINH HOA HÀ NỘI

LÝ KHẮC CUNG

Kinh thành

EM CÓ NHỚ

KỶ NIỆM 50 NĂM
NGÀY GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ
1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

**Kinh thành
em có nhớ!**

LÝ KHẮC CUNG

Kinh thành em có nhớ!

Nhà xuất bản Thanh Niên

Phần một
NHỮNG KHUÔN MẶT

Nghệ sỹ Nhân dân

Quách Thị Hồ

Bà Quách Thị Hồ sinh ở Hưng Yên nơi có một giáo phường ca trù gốc nổi tiếng. Mẹ của bà là một ca nương hàng đầu của giáo phường. Năm đó, mẹ của bà là sù giả của giáo phường lên Hà Nội dự một cuộc thi hát ca trù to lắm cùng với đại diện ưu tú nhất của những giáo phường các tỉnh. Qua vòng loại vô cùng khắc nghiệt, chỉ còn lại có 4 ca nương thượng đẳng. Ai cũng chắc mẩm rằng mẹ của bà sẽ đoạt "Nguyên khôi" là giải nhất. Nhưng không ngờ bà bị chấm "Á khôi" là ca nương thứ hai trong cuộc thi. Bà thất vọng và quyết tâm dạy bảo truyền lại tất cả những kỹ xảo, ngón nghề cho con gái Quách Thị Hồ. Bà mong sau này, con gái bà sẽ giật cái vinh dự to lớn mà bà không giành được. Cô bé Hồ học nghề đàn phách từ năm 7 tuổi.

Đến năm 1930-1931, cô Hồ đã hát khá hay, tay phách đã vững, cô ra Hà Nội hành nghề và được liệt ngay vào loại ca nương của hiếm. Cô hát cho nhà hát

"Hai mươi bốn gian" ở phố Huế và nhà hát "Vạn Thái" ở phố Bạch Mai. Các cuộc vui lớn, tiệc lớn, khao vọng của các nhà quyền quý, các văn nghệ sĩ... đều mời cô đến hát. Cô đã trở nên nổi tiếng.

Cô Hồ có ý thức kết thân với các nhà văn, nhà thơ, văn nghệ sĩ để trang bị cho mình có cả cầm, kỳ, thi, họa.

Đến những năm 1937-1938, tay nghề của cô đã đạt đến mức mẫu mực. Giọng hát của cô là giọng hát đẹp và quý hiếm, tươi tắn đến kỳ lạ, lại vang, nẩy, đồ hột, rền, mượt. Trong giọng ca trù của cô có chất đời, xen lẫn chút sương khói, tâm linh, láy lên láy xuống, ngân nga và để lại một dư vị băng khuâng, thao thức cho người nghe.

Tiếng phách của cô là tổng hợp những nét phách của chừng hơn mười tay phách tài hoa cộng lại. Cô Hồ học hỏi ở nhiều các đàn chị, đàn em để có được tiếng phách độc đáo, không có đối thủ của mình. Trong liên hoan ca nhạc quốc tế ở Iran, một nhà nghiên cứu âm nhạc đã gọi tiếng phách của bà Hồ là tiếng hành khúc của tâm hồn... có gió thoảng, mây bay, suối reo, chim hót... có cả nước mắt. Tay phách của Quách Thị Hồ đã là tay phách số một của làng ca trù ở ta.

Mấp mé tài nghệ của bà Quách Thị Hồ có những ca nương nức tiếng như: Đàm Mộng Hoài, Nguyễn

Thị Phúc, Chu Thị Bốn, Chu Thị Năm... Để phối hợp ăn ý được với giọng hát và tay phách siêu việt của bà Hồ, có tiếng đàn của các giáo sư Đinh Khắc Ban, tiếng trống châu của ông Trúc Hiền. Ông Đinh được phía Bungari phong hàm giáo sư đàn đáy. Ông Trúc Hiền được làng ca trù tôn vinh là số một. Sau một chút, nhà thơ kiêm lãng tử tài hoa Ngô Linh Ngọc cũng được coi là tay châu cực kỳ sắc sảo.

Những năm 1939-1941, một châu hát của bà Hồ được trả 100 đồng Đông Dương (4 chỉ vàng). Bà luôn có những cử chỉ từ thiện hào hiệp. Bà giúp đỡ các chị em nghèo, những người cơ nhỡ gặp khó khăn nên nhiều khi trong túi chẳng còn đồng xu nào. Khi kháng chiến bùng nổ (1946), bà xóa nợ cho tất cả các con nợ rồi đi theo kháng chiến, về Vĩnh Yên, sau đó, bà về Phú Thọ, Thái Nguyên. Tại những nơi này, bà tăng gia sản xuất, làm vườn. Ngoài những giờ lao động, bà luôn luyện giọng hát và tay phách, tham gia các cuộc văn nghệ địa phương. Đôi khi bà cũng tổ chức những buổi hát ca trù đặc biệt tại nhà với mấy người bạn thân yêu thích loại hình nghệ thuật này.

Năm 1954, bà về Hà Nội, xê dịch vài nơi rồi về ở trong một ngôi nhà chật hẹp tại ngõ nhỏ Văn Chương. Cái nghèo truyền kiếp vẫn bám lấy bà. Bà tham gia văn nghệ quần chúng ở các khu phố và cộng tác với Đài tiếng nói Việt Nam và Hà Nội, đảm

nhệm các tiết mục ngâm thơ và ca trù. Người nghe trong và ngoài nước đón đợi tiếng hát của bà một cách say sưa. Bà còn làm thơ và diễn kịch. Trong Liên hoan âm nhạc quốc tế tại Iran năm 1976, bài ca trù "Xuân rồng chấp cánh" do bà trình diễn đã đoạt giải nhất và bằng khen. Một thành viên trong Ban giám khảo là người Ấn Độ đã phát biểu: "Ca nhạc Ấn Độ được liệt vào trong những luồng âm nhạc có tiết tấu hay nhất. Nhưng chúng tôi đang gặp phải một đối thủ hóc búa. Đó là những tiếng phách của bà Quách Thị Hồ - Việt Nam". Năm 1978, tại Liên hoan âm nhạc quốc tế tổ chức ở Mông Cổ, bà trình bày bài ca trù dài: "Tỳ bà hành". Khi tiếng đàn dứt tất cả mọi người trong hội trường đứng cả dậy, hoan hô nhiệt liệt. Bà lại chiếm giải nhất, đến năm 1983, tại Bình Nhưỡng, bài ca trù "Cảnh Hương Sơn" của bà cũng lại chiếm giải nhất. Giọng ca của Bà đã làm "ngiênêng ngả" cả giới âm nhạc thế giới.

Các nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu âm nhạc trong và ngoài nước thường đến thăm bà để trao đổi và viết bài về nghệ thuật ca trù của bà. Họ đều lo rằng hiện nay sẽ chưa có đào nương nào có thể kế thừa nghệ thuật của bà một cách xứng đáng. Nỗi lo lắng này đã trở nên hiện thực. Mặc dầu bà có rất nhiều học trò trong nước và ngoài nước. Kể cả những nghệ sĩ đã khá thành đạt như Thúy Đạt, Kim Dung, Thanh Hoài, Ngọc Huyền, Thúy Hoà.v.v...

Năm 1995, tuổi bà đã cao lại mắc bệnh sưng khớp, không đi lại được. Hôm đó, bà đang ốm. Có mấy người bạn Mỹ và Pháp đi cùng với mấy bạn Việt kiều đến thăm bà. Bà cố gượng nói: "Tôi mệt đấy. Nhưng các bạn đến thì tôi phải hát mấy câu". Bà bảo ông Ngô Linh Ngọc cầm châu rồi hát bài "Giai nhân". Tiếng đàn, phách dăng lên, bà hát:

Giai nhân nan tái đắc

Trót yêu hoa nên dan díu với tình...

Mái tây hiên nguyệt gác chên chên...

Tới đây, bà mệt quá, xin lỗi các bạn và ghé xuống nói với ông Ngọc: "Ông đánh trống hôm nay hay lắm. Tôi phục tiếng trống của ông". Bà còn kể cho các bạn nghe vài câu chuyện về nghề nghiệp của mình. Mấy tuần sau, trên mấy tờ báo Mỹ và Pháp kể về cuộc gặp gỡ này.

Bà nhận bà là một "cô đầu" yêu nghề tổ và tin tưởng nghệ thuật ca trù sẽ trường tồn. Bà có dáng người đậm đà hao hao hình dáng cô Ba Tý là chủ động Hàng Bạc một thời. Nụ cười của bà Hồ đầm đui và thâm trầm vì bà đã hóa thân vào nhiều đời người, nhiều duyên nợ phù sinh.

Bà Quách Thị Hồ đã trút hơi thở cuối cùng tại Hà Nội vào một ngày tháng Giêng năm 2001, hưởng thọ 91 tuổi. Tin này làm bàng hoàng cả giới âm nhạc trong và ngoài nước. Nhất là với những người say mê nghệ thuật ca trù.

Con chim oanh vàng của bầu trời âm nhạc Việt Nam đã thôi không hát nữa, nhưng vang vọng và hình ảnh của nó sẽ còn mãi cùng với sự tồn tại muôn đời của nghệ thuật ca trù đầy ma lực làm say đắm lòng người.

Những vai diễn được nhớ lâu

Vai Thị Kính của Thúy Hiền

Quần chúng lâu nay thường rất thuộc hai câu trong vở chèo:

Lúc lấy chồng bị ngờ thất tiết

Khi giả trai, có kẻ đổ oan tình...

Thị Kính chịu hai lần bị kịch. Thị Kính cao đẹp đến nỗi cuộc sống bình thường không hiểu nổi. Thúy Hiền diễn Thị Kính rất hay. Nhất là cái đoạn phải đi xin sữa nuôi đứa bé. Chị hát "ru kệ" bổng bênh, sương khói dẫn dắt mọi người đến những điều bay bổng mà vươn tới sự cao đẹp đầy tình người. Người ta đồng tình, kính mến Thị Kính đến nỗi coi những đau khổ của Thị Kính thành những đau khổ của chính mình.

Diễn vai Thị Kính rất khó. Vì nó sẽ rất nhạt nhẽo nếu diễn viên không có duyên và không diễn cho "lên màu". Mấy chục năm nay, chưa ai diễn được

vai Thị Kính đầm thắm, sâu sắc như Thúy Hiền với hình ảnh nõn nà, bác ái, không chút bụi trần và... chan chứa... Vai diễn này cũng giúp đỡ cho sự thành công của Thị Màu nhiều lắm.

Hoa Tâm: Thị Màu

Chị Hoa Tâm diễn hay được tất cả các vai chính trong những vở chèo chính mẫu mực, cổ điển, truyền thống của sân khấu chèo Việt Nam. Những vở như: Quan Âm Thị Kính, Kim Nham, Trương Viên, Phan Trần, Phương Hoa.v.v.. Vai diễn của chị thường đa tình, lãng mạn, đầy hấp dẫn, ngọt ngào say đắm, đầy nội tâm. Hai mươi một tuổi, Hoa Tâm đã là một ngôi sao không có đối thủ. Chị hát được cả tuồng và ca trù. Hoa Tâm kết bạn với nhiều nhà văn, nhà thơ, họa sĩ, nhà báo. Chị bảo đời của chị bao giờ cũng là một vầng trăng khuyết. Hoa Tâm nổi nhất trong vai Thị Màu. Khi Thị Màu bị thất vọng trong tình yêu với chú tiểu Kính Tâm, thị giận dữ, cầm cái dùi gỗ đập mạnh vào mõ gỗ. Cái động tác gây ấn tượng mạnh đầy sáng tạo này đã là mẫu mực cho những lớp diễn viên sau chị. Nhưng sau khi tức giận, thị lại hát "đúm" để sóng gió nổi lên với anh Nô, lòng thị xao động, tràn đầy khát vọng, băng khuâng, nồng nàn, sâu muộn. Tất cả những tâm trạng đó đều được chị thể hiện thật thần tình. Cho đến giờ, chưa có một vai "Thị Màu" nào đạt được hiệu quả diễn xuất như chị.

Mục Đốp: Thanh Chúc

Từ mấy chục năm nay, chưa có một vai Mục Đốp trong vở Quan Âm Thị Kính nào diễn được thành công như Mục Đốp của Thanh Chúc. Mục Đốp không phải là vai chính, nhưng vai diễn để lại dư vị vui tươi cười mà sâu sắc. Nhân vật này điều tiết vở diễn khiến vở diễn được hài hoà, bớt căng thẳng. Nó nâng cao được tính "thú vị", tính "giải trí". Nó giữ được mảnh hồn của một con người "dưới đáy" trong một xã hội nhỏ khổ cực. Nhưng, con người này (Mục Đốp) yêu đời, biết kẻ xấu, người tốt, rộng lượng, từng tưng mà rất đời. Đóng vai này cực khó. Hình ảnh Mục Đốp ra sân khấu phải có màu sắc của bức tranh Đông Hồ. Lời ăn, tiếng nói mộc mạc nhưng mang chất dân ca, tục ngữ. Vài thập kỷ lại đây, người ta hầu như quên cái tên Thanh Chúc là tên chính của chị mà chỉ âu yếm cái tên Mục Đốp. Khán giả, thính giả rất công bằng.

Minh Ngọc: Lão Tạ

Anh Ngọc say mê tuồng từ thuở bé. Anh học và đóng hay được những nhân vật chính cho những vở tuồng lớn như: Kim Lân, Linh Tá, Lão Tạ, Hoàng Phi Hổ, Mạnh Lương v.v... Anh là học trò số một và xuất sắc của các lão nghệ nhân: Sáu Lai, Chánh Phẩm, Lê Bá Thuận v.v.. Anh đọc nhiều sách văn học, xem diễn nhiều. Nhân vật của anh hào sảng,

sống động, thanh tân, bay bổng, lãng mạn, bi hùng... Anh thành công lớn trong các vai tuồng truyền thống lẫn tuồng hiện đại. Minh Ngọc diễn được hoàn hảo các vai chính trong 4 vở "gia bảo" gọi là "tứ quý"... Là những vở: Sơn Hậu, Ngọn lửa Hồng Sơn, Thủy Định Minh, Thuyết Đường. Vì vậy anh đã được liệt vào hạng "sư phụ". Anh đã và đang kế tiếp được các bậc đàn anh trong nghệ thuật tuồng đáng tự hào của chúng ta. Hiềm nỗi, hơn 30 năm nay chưa có ai diễn được như Minh Ngọc (hoặc là chưa xuất hiện). Người ta lo lắng, mong sao có được người kế tiếp Minh Ngọc. Cũng như người ta mong có được người kế tiếp bà Quách Thị Hồ về ca trù, kế tiếp ông Trúc Hiền trong nghệ thuật đánh trống châu.

Diễm Lộc: Xúy Vân

Vai diễn của Diễm Lộc có "ruột", có "màu". Chỉ quan sát cách diễn của nhiều diễn viên trong các chèo khác nhau để làm vốn cho mình, để diễn được cho có nhiều vẻ. Chị học cách nhập thần vai Phương Cỏ trong tuồng Ngọn lửa Hồng Sơn và vai Ôphêlia trong Hămlet. Chị đến bệnh viện tâm thần để tìm bóng dáng hiện thực cho nhân vật... Tất cả những cái đó đều được đúc kết lại và nhào nặn nên vai Xúy Vân giả dại. Chị tả được nét đẹp của những vai chính trong cả 7 vở chèo tiêu biểu của Việt Nam là: Quan Âm Thị Kính, Chu Mãi Thân, Trương Viên,

Lưu Bình Dương Lễ, Kim Nham, Tôn Mạnh Tôn Trọng. Vai nổi nhất của chị là vai Xúy Vân.

Xúy Vân của chị trong sáng, đa tình, đau khổ, oán trách, tủi hờn, giận dữ, mê sảng... Nụ cười giả dại chuyển sang điên dại thực sự, thật chói buốt, lạnh lùng, đứt nối, bất chấp, hoảng sợ... đã lột tả hết được tâm trạng của nhân vật mà chị đã đảm nhận. Diễn, múa, hát chị đều đạt được đến đỉnh cao. Cho đến giờ, kể như 40 năm lại đây, chưa có ai diễn được Xúy Vân hay và truyền cảm, đẹp, rục rỏ như chị. Chị đã gây cho khán thính giả có được nhiều phút nín thở và trầm trồ, khen ngợi và nhớ mãi...

Kim Xuân: Kiều (cải lương)

Kim Xuân là con nhà nòi của sân khấu. Suốt những năm thơ ấu, Kim Xuân theo cha, mẹ đi lưu diễn khắp nơi. Kim Xuân yêu ánh sáng sân khấu, yêu sắc màu phục trang, phong cảnh lung linh và thanh âm vở diễn. Kim Xuân lên sân diễn từ rất sớm, qua nhiều đoàn khác nhau. Chị còn tham gia đóng phim.

Chị đóng được nhiều vai "đắt" như vai Lựu trong Đời cô Lựu, Trần Kiều Liên trong Phan Trần, Mỹ Nương trong Hận Tương giang và nổi nhất là vai Kiều. Trước năm 1945, Kim Xuân diễn chừng 1.000 buổi Kiều. Trong những năm tháng này Kiều của Kim Xuân ngậm ngùi, gần với thiên nhiên và

cuộc sống. Thấp thoáng cái nét kịch Sêkhốp. Sau Cách mạng Tháng Tám, Kim Xuân cũng đóng trên 1.000 xuất diễn, nhưng lý trí hơn, ít bi lụy và mãnh liệt hơn.

Cho đến năm 1999, chưa có ai đóng Kiều với nghệ thuật cải lương được như Kim Xuân.

HÀ NỘI, THÁNG 8-1999

Huyền Tâm

một tâm hồn phong phú

Trong phong trào văn nghệ Hà Nội, ít ai không biết đến anh Huyền Tâm. Từ mấy chục năm nay, anh làm công tác văn học nghệ thuật phong trào. Mới giải phóng Hà Nội, anh là người đầu tiên tổ chức đào tạo một đội ngũ chèo cổ. Lớp học đầu tiên gồm chừng 20 học viên nam nữ. Anh là người phụ trách lớp học, kiêm dạy hát, lo tài chính, đạo cụ, nhạc cụ, phục trang, sưu tầm bài hát và viết bài hát... Anh phát hiện ra năng khiếu Diễm Lộc, thuyết phục gia đình, kéo cô bé tài năng, nhan sắc ra khỏi vườn rau mà đến lớp học. Anh lại tìm và mời được người diễn chèo "cổ thụ mà vẫn xanh tươi" là bà Nguyệt Tiêm là cô giáo chính. Lớp học này đào tạo ra những hạt giống cho đoàn chèo Hà Nội và các tỉnh lân cận. Và họ đã trở nên những diễn viên nổi tiếng một thời. Hiện giờ, làng chèo ta có chừng 30 người vào vai Xúy Vân, nhưng chưa ai đạt được trình độ diễn vai Xúy Vân của Diễm Lộc.

Huyền Tâm đã đề xướng và biên tập mấy tập san cho Hà Nội. Trong đó có tập san được phát hành rộng rãi, đều kỳ và kéo dài hơn một chục năm. Đó là tập san "Tiếng hát quê tôi" gồm: văn thơ, nhạc, kịch, tập hợp được hầu hết lực lượng trẻ và những tác giả tài năng của Hà Nội và Trung ương. Anh sáng tác truyện ngắn, ký, chèo, thơ, ca dao. Cho đến giờ anh đã có trên 100 bài ca dao được mọi người yêu thích đến nỗi chúng hoà vào những bài ca dao được luôn nhắc tới. "Sầu Giá quê ta" đã làm nức lòng dân quân và bộ đội hồi mới chống Pháp và đã làm cho các nhạc sĩ phổ nhạc và còn viết lời cho riêng các nghệ sĩ thể hiện như: Như Hoa, Kim Đức, Thúy Đạt để bài hát được hợp với vai của từng diễn viên. Thơ cũng nhiều. Riêng bài: "Lúa tháng năm" đã được nhạc sĩ Lê Lô phổ nhạc và được biểu diễn qua nhiều hình thức trong nước và nước ngoài. Bài này được phát đi phát lại trên sóng chừng 30 năm lại đây. Nó còn sống nữa với cái chất thanh xuân phơi phới của nó. Bài thơ kêu gọi mọi người mang thóc đi đóng thuế nông nghiệp mà không có vẻ động viên khô cứng.

*Thóc vàng muôn hạt như nhau
Chở mang thóc lép, qua cầu gió bay
Thóc lép bay, then tay sàng sảy
Chúng bạn cười, vai quây thêm đau
Nắng vàng, sớm nở hoa cau
Đóng nhanh lúa tốt...*

Huyền Tâm là một con người đầy hấp dẫn, thanh lịch và có duyên. Anh luôn đi nói chuyện về thời sự, về văn hoá nghệ thuật, lên lớp về nghệ thuật chèo cho các cơ sở tại Hà Nội cũng như ở 5 huyện ngoại thành.

Vốn gốc ở làng Cao Xá (Trạm Trôi), xuất thân từ một công nhân in sách báo, cùng tổ lao động với nhà văn Hồ Dzếnh. Nhưng vì cuộc sống khó khăn, phải xê dịch đó đây cái kiêu "đầu xanh gió bụi" và có sự đam mê đặc biệt với văn học nghệ thuật nên anh đã có được những hiểu biết rộng lớn và sâu sắc. Anh hiểu biết đến chi tiết về Hà Nội, về người Hà Nội. Anh thật sự là một nhà Hà Nội học. Anh đã từng bị nhà chức trách Pháp bắt giam vì đã hoạt động cách mạng trong vùng địch hậu hồi Hà Nội bị tạm chiếm. Anh vượt ngục với sự giúp đỡ của những nữ tù nhân yêu quý anh. Riêng cái đặn vào tù và sống trong tù cũng như khi vượt ngục... cũng đủ viết được một cuốn hồi ký bi hùng.

Anh sống độc thân cho đến lúc mất. Trước kia, cũng đã từng đặt chuyện "mai sau" với một vài đám, nhưng không hiểu làm sao mà "trời" không xe duyên.

Những bạn bè, những người đã đọc và nghe những tác phẩm của anh, các học trò anh luôn luôn nhớ đến anh - Một con người nhân hậu, hay giúp đỡ mọi người, giản dị và tài hoa của Hà Nội.

Đào Mộng Long

Đào Mộng Long quê ở Hội Thống, sát cạnh làng Tiên Điền của Nguyễn Du mà cụ Bùi Kỷ cho đó là mảnh đất không bình thường. Cậu bé Long mới được 8 tháng, đã theo gia đình rời ra Vị Xuyên, Nam Định, là quê hương của nhà thơ Tú Xương. Bố là người giao du rộng, tài hoa, viết chữ đẹp, đánh đàn hay, trồng cây cảnh, trồng hoa thi, uống rượu làm thơ, hát ả đào. Sáu tuổi, Long đã thuộc lòng vài làn điệu dân ca: Bình Bán, Kim Tiền, Hành Vân... Long thường theo người bà lên chùa xem "Làm chay", "Phá ngục", "Chạy đàn", xem diễn tích "Mục Liên cứu mẹ" rồi khóc lên nức nở. Long tập hợp bọn trẻ, diễn lại tất cả những gì đã được xem và nghe. Lòng yêu cái đẹp, yêu sân khấu bắt đầu từ đây. Đến năm lên 10, gia đình Long lại trở về khu Bốn. Ở đây, trò nhỏ Long được tất cả mọi người như các ông giáo, lũ học sinh và nhiều người ở xung quanh trường yêu quý đặc biệt, không phải vì học lực mà về tài ngâm thơ, hát và diễn kịch.

15 tuổi, Long bỏ học vì nhà nghèo. Anh đi lang thang. Hành trang chỉ có mấy bài cải lương, mấy bài thơ, vài mẫu kịch và cây nhị. Để nuôi sống được mình và thực hiện được giấc mộng trở thành kép hát, anh đã phải làm qua chừng 12 nghề "dưới đáy". Anh xin vào các gánh cải lương, vào Nam ra Bắc, lưu lạc sang tận Lào, chuyển từ gánh hát nọ sang gánh hát kia. Các gánh hát tan, hợp là thường, do đó, cuộc đời anh cũng nay đây mai đó. Anh đã hát câu "Bèo giạt mây trôi" từ dạo đó. Đào Mộng Long làm đủ trò: Nhạc công, diễn viên, viết vở, chọn vở, xếp vở, nhắc vở, hóa trang, ngâm thơ, v.v... Anh cũng đóng đủ mọi loại vai, cả kép văn lẫn kép võ.

Đào Mộng Long đã nhiều lần nếm mùi đời: Thấp nghiệp, đói rách, phụ tình, thất tình, chán đời, thất vọng, hy vọng, bị coi thường, bị bắt nạt, nhục nhã v.v... Nhưng may thay, thần ái tình có đôi khi cũng mỉm cười với Long và ban cho con người phiêu bồng, có lòng với cuộc đời ấy mấy chiếc lá xanh rờn hạnh phúc, nhưng cũng không cho chúng được xanh tươi lâu dài lắm. Kể cũng là món quà hậu hĩnh!

Năm 1954, Đào Mộng Long là người diễn viên đầu tiên của văn công nhân dân Trung ương và anh nghiêng hẳn về môn kịch nói. Mặc dù, anh đã được coi là diễn viên cải lương bậc thầy và cũng là tác giả của chừng 10 kịch bản cải lương được đánh giá cao. Anh diễn kịch thật sắc sảo, sâu lắng, đẹp, tạo nên

được những hình tượng nghệ thuật điển hình và độc đáo. Chúng có sức ám ảnh mạnh mẽ đối với các khán giả, làm cho họ không thể quên được. Từ đó đến vài năm sau, anh đóng khoảng 14 vai kịch mà không có vai nào không lưu lại được những ấn tượng đẹp. Anh luôn động não, tìm cách thể hiện vai diễn sao cho tốt nhất, nắm được cái "thần" của nhân vật. Anh vận dụng cả thơ, ca, nhạc, họa, tính ước lệ của sân khấu cổ truyền vào kịch nói và anh đã thành công lớn trong việc đóng được các vai có nhiều màu vẻ khác nhau và diễn tả được nhiều tình trạng thật phức tạp, sống gió.

Khi đạo diễn người Nga Vaxiliev, một đạo diễn lớn của sân khấu Xô viết, sang ta dựng vở Liuba, ông đã phát hiện sức sáng tạo phong phú và độc đáo của Đào Mộng Long "một diễn viên bậc thầy". Ông đã đề Đào Mộng Long tùy ý xây dựng hình tượng Sia-rơ (Chir), ông cũng chấp nhận tất cả những ý kiến đề nghị thay đổi, bổ sung cho kịch bản sinh động và có hiệu quả hơn của Đào Mộng Long.

Vẫn thể hiện một vai mà Đào Mộng Long diễn mỗi hôm một khác. Ông tự hoá trang, tự chọn trang phục cho mình trước sự trầm trồ của Vaxiliev: "Những điều anh sáng tạo, tôi chưa hề nghĩ tới. Những năm tháng này, anh còn nổi tiếng trong những vai Chánh Tôn, Cụ Thiêu, người hát sấm v.v... Trong vai sấm, anh dùng cả kỹ thuật kịch câm.

Chỉ có một anh sắm phiêu bạt và cô đơn giờ chiếc mũ "phở" ra xin tiền mà anh làm ra cả một cảnh đời sinh động. Cánh tay anh sảo vươn ra xa, thu lại gần. Chiếc mũ lúc giờ cao, lúc xuống thấp. Khán giả thấy được tiền đến từ xa, hay gần, thái độ, thân phận, tuổi tác của những người cho tiền. Đây cũng "là một vai diễn bậc thầy". Chưa ai diễn được hay như vậy. Đào Mộng Long còn nổi tiếng với vai ông Lại say rượu trong vở Quê hương Việt Nam và vai tên tư sản Gô-vơ-di-lin trong Khúc thứ ba bi tráng. Người sành điệu nhận xét rằng trong Đào Mộng Long có một ông người, đáng người và thẳng người nên mới diễn được Gô-vơ-di-lin như thế. Với Đào Mộng Long, những nụ cười và tiếng khóc mọi kiểu đều có sẵn trong mình. Chỉ cần một xuất diễn đơn giản cũng gợi những sáng tạo cảm động, sâu lắng, làm cho người xem thực sự cảm động, rồi từ đó suy nghĩ, thay đổi, bổ sung cái đẹp cho bản thân để vươn tới chân, thiện, mỹ... Như vậy, ông là nghệ sĩ thực thụ theo cái nghĩa kinh điển của nó.

Mấy năm nay Đào Mộng Long đã nghỉ diễn, nhưng anh vẫn viết kịch nói, kịch thơ và tiếp các bạn khách sân khấu một cách không mệt mỏi. Thôi thì đủ mặt. Nào đạo diễn, diễn viên, đoàn trưởng các đoàn kịch từ Nam chí Bắc đến thăm anh, trao đổi, bàn luận, xin ý kiến v.v... Nhiều người đến nói thẳng: "Em đến xin tra "từ điển"". Họ đến xin kinh

nghiệm và những lời khuyên của anh về những điều hóc búa trong sân khấu. Họ coi anh là cuốn từ điển về sân khấu Việt Nam. Anh đã dành cả cuộc đời mình cho sân khấu.

Đời thường, anh Đào Mộng Long luôn tươi cười, niềm nở, ham học hỏi, sẵn lòng giúp đỡ bạn bè, nhiệt tình, sôi nổi... Chẳng mấy ai để ý đến cuộc đời gió bụi của anh cũng còn có những nỗi buồn... Anh là một hiện tượng, một vẻ đẹp của nền sân khấu Việt Nam.

Nghệ sĩ nhiếp ảnh

Đỗ Huân

Trong đời nhiếp ảnh nghệ thuật của Đỗ Huân có chừng 20 bức ảnh đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật nhiếp ảnh. Thế là nhiều. Gần đây, ông cho phát hành cuốn sách ảnh của ông gồm 75 bức ảnh ghi dấu khắp miền đất nước. Cuốn sách được đánh giá cao.

Ta hãy điểm lại vài bức ảnh của ông. Bức "Cây vông bên hồ". Bức ảnh chụp hai cây vông thật cao to, choán lấy gần hết bức ảnh. Một cây lớn dựng lên hàng chục cành, một cây nhỏ hơn chia ra làm hai thân cây. Chúng được chọn lọc để đưa lên ảnh vì chúng có dáng dấp của "cây thế". Riêng hình ảnh của chúng cũng đã đủ cho chúng ta một bức ảnh đẹp. Nhưng, không phải chỉ có thế. Qua hai cây vông, chúng ta còn thấy rõ cầu Thê Húc, cái cổng rêu phong dẫn mọi người vào đền, cây đa đại thụ cao vút, che chở cả một vùng, rồi cả trấn Ba Đình mảnh mai và thơ mộng. Thế là bức ảnh mang ngay chất "sử thi" vì người xem ảnh chẳng những được ngắm hai cây

vông mà còn được ngấm cả một quần thể di tích thiêng liêng của đất Thăng Long ngàn năm văn vật. Nghĩa là bức ảnh có một nội dung phong phú. Ánh sáng bình yên, bầu trời trong vắt, mây gọn nét mơ hồ. Ông Đỗ Huân có bức "Mưa trên Hồ Gươm" và vài bức nữa về Hồ Gươm đều đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật nhiếp ảnh. Người ta bảo: "Phải đến Đỗ Huân mới có thể làm cho Hồ Gươm ra Hồ Gươm được". Điều này không phải là quá đáng. Vì Đỗ Huân có con mắt tinh đời, là người Hà Nội gốc và say mê Hà Nội. Bức ảnh "Mùa xuân trên Lăng Bác" có hoa nở tung bừng. Sáng mùa xuân còn có sương mù bao phủ Lăng Bác hiện lên mờ ảo, trang nghiêm làm cho mọi người nghĩ đến những sự kiện quan trọng có tầm vóc non sông đã diễn ra ở quanh mảnh đất thiêng này. Chính vì vậy mà bức ảnh phải có chất tâm linh, sương khói mới đạt được hiệu quả. Bức ảnh có cả những lời của quá khứ và của tương lai. Bức ảnh đã gây xúc động mạnh. Bức "Hạnh phúc" thì dạt dào tình yêu thương. Bức "Hai thế hệ" người: ta chỉ thấy hai bàn tay lao động nhăn nheo vì năm tháng để gần hai bàn tay non tơ, nuốt nà mà nói lên được nhiều điều. Bức "Đường làng mùa thu" thì là cả một bức tranh thủy mặc, là một bài thơ Đường, có hàng cây trút lá, cành cây mờ côi. Mà con đường làng vẫn tươi cười chờ đón gót chân ai. Ôi! Con đường xưa chứa ấp những vui buồn. Bức "Khu phố cổ Hàng Bạc Hà Nội" là sự trình diễn của chừng 20 ngôi nhà sát nhau, lô

nhỏ, cái cao cái thấp. Cái lớn cái nhỏ. Những mảnh tường trắng chạm vào nhau. Những khung cửa khác nhau giương ra như những con mắt. Những mái ngói âm dương lợp vào nhau... như thay nhau kể chuyện về ngôi nhà của mình. Bức ảnh có dáng dấp một bức tranh sơn mài với hai màu đen trắng và những màn diễn xuất của chúng. Những bức tranh kể trên thường, chan chứa một nỗi niềm, đưa người xem đến chân trời hoài niệm, xôn xao những cảm xúc đan xen vào nhau nên chúng đạt được sự thành công. Trong những bức ảnh của Đỗ Huân, nắng, mưa, mây, nước đều có tính cách và cá tính riêng để phục vụ cho chủ đề của mỗi bức ảnh.

Bức "Cổng làng Thổ Hà" có mấy cây cổ thụ đứng sừng sững, gây choáng ngợp. Xa một chút mới đến cái cổng làng rêu phong là linh hồn của làng xã. Bên cạnh cổng làng có chú bé ngồi trên mình trâu là hình ảnh êm đềm gắn bó với mảnh đất cổ tích. Xa một chút nữa, cánh đồng có bóng người thấp thoáng. Tất cả tô điểm cho cái cổng làng trở nên duyên dáng hơn. Ánh sáng đưa bức ảnh ngả về chiều.

Bức "Mùa xuân trên hồ Hoàn Kiếm" có những cành cây lúa thưa, những chùm lá mới mọc, buông rủ từ trên xuống như thể một bức rèm rất vui mắt. Nhưng ở ngay giữa khoảng trống vắng một chút ở giữa tấm rèm tự nhiên này lại có một cái quan trọng hơn nhiều. Đó là Tháp Rùa bốn tầng cao với những

cổng tò vò. Tháp đứng sừng sững trên một nền cỏ xanh và thả bóng xuống hồ. Thì ra tất cả những cái đó đều là để tôn vinh Tháp Rùa. Chính nó là Hà Nội. Nó gọi lên trong trí óc mọi người những điều không thể quên được.

Đỗ Huân có được nhiều bức ảnh đạt đỉnh cao là vì trong những bức ảnh của ông có được những yếu tố cốt yếu của nghệ thuật nhiếp ảnh như: Thần, sắc, dung, quang... mà trước tất cả là cái thần.

Đỗ Huân đã có hoạt động về nhiều mặt. Ông vốn là sinh viên trường luật rồi chuyển sang trường thuốc, là chủ xưởng in Xuân Thu, là một trong những người sáng lập ra báo "Ngôn Luận". Xưởng in và tòa báo là cơ sở hoạt động cách mạng của ông. Báo Ngôn luận ra được đến số 4 thì bị nhà cầm quyền Pháp bắt đóng cửa. Ông vừa là biên tập viên, vừa là phóng viên viết bài và phóng viên nhiếp ảnh. Năm 1954, ông là phóng viên nhiếp ảnh ở Sở văn hoá Thông tin Hà Nội. Trước đó, ông đã sớm có những bức ảnh đưa đi triển lãm ở Singapore, Hồng Kông, Pháp và Ấn Độ. Ông cũng đã đạt nhiều huy chương Vàng và Bạc tại các cuộc triển lãm ảnh quốc tế ở Hungari, CHLB Đức, Nga, Liên Xô (cũ) và Pháp v.v...

Ông Đỗ Huân vốn là con người tài hoa. Ông khiêm tốn, nhân hậu, nhường nhịn. Trong người ông có chất "Thiên", luôn nở nụ cười đầm thắm và yêu đời.

Ông đọc rất nhiều, ham mê thi, ca, nhạc, họa và trên hết là nghệ thuật nhiếp ảnh. Ông đã đi khắp từ Bắc chí Nam và thế giới. Cuộc đời ông cũng có nhiều dạn long đong và xê dịch. Tất cả những điều này đã góp phần vào sự thành công trong sự nghiệp nhiếp ảnh của ông. Ông được nhiều người trong và ngoài giới yêu quý. Ông đã được gắn huân chương lao động hạng Hai với danh hiệu là Nghệ sĩ nhiếp ảnh yêu nước.

Nhà văn Vũ Trọng Can

Chúng tôi về thăm làng, bước lên mấy bậc tam cấp lát gạch, gặp lại hai con sấu đá rồi vào làng. Đi chừng một trăm mét rẽ sang phải, rồi lại sang trái, vào ngõ giữa. Nhiều ngôi nhà hai, ba tầng chi chít mọc lên thay cho những ngôi nhà xiêu vẹo khi xưa. Chúng tôi lại đi ngang đi dọc một lát tới nhà bà Tiến (tức Thìn). Bà Tiến gọi nhà văn Vũ Trọng Can là cậu ruột. Chúng tôi thấp mấy nén nhang lên bàn thờ nhà văn họ Vũ - một nhà văn được nhiều người yêu mến. Nền đất cũ của gia đình ngay bên cạnh nhưng nay đã thuộc về những gia đình khác rồi. Nhiều người trong làng trong xóm đều nhắc đến nhà văn với tình cảm kính trọng:

*Đất Bưởi có hai văn tài
Ông Can thứ nhất, ông Hoài thứ hai...⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Nhà văn Tô Hoài.

Ông Can xuất thân trong một gia đình nho học hết thời, bố ông là cụ đồ Tinh (Vũ Năng Tinh) nhiều chữ nghĩa. Cụ Tinh bà cũng đọc thông viết thạo chữ Hán Nôm. Cụ Tinh dạy con, cháu chữ Nho, chữ Quốc ngữ. Tên các con cụ đều lấy ý trong Kinh Dịch: Hoàn, Lương, Can, Hành. Cụ Tinh có đầu óc tiến bộ. Cụ làm giấy bản, lại có nghề thêu và may rất khéo. Cụ chuyên "thêu" và may những trang phục cung đình rồng phượng, trang phục cho các hội tuồng. Có vài lần cụ đã từng sang Lào và Thái Lan để thêu và may trang phục cung đình cho nước sở tại. Đạo cụ Phan Bội Châu bị ra toà xét xử 22-11-1925, cũng là lúc cụ Tinh phải đốt hết những giấy tờ giữ kín trong hộp sắt chôn ở góc tường. Cụ đốt cả văn tự nhà.

Vũ Trọng Can sinh năm 1915 tại làng Yên Thái vùng Thọ Bưởi, nay thuộc quận Ba Đình. Ông học tiểu học ở trường Yên Phụ, đỗ séc (certificat) rồi tự học, đi viết văn, viết báo, viết sách, viết và đóng kịch. Ông hoạt động tích cực trong Hội truyền bá quốc ngữ. Con người ông thanh mảnh, cao, gầy, đẹp trai, ít cười nhưng nụ cười đầm thắm, mái tóc bông và hơi gọn sóng. Lúc học tiểu học, ông mặc áo the hoặc áo trắng dài, quần trắng, đội mũ phớt. Đến khi viết báo, ông mặc âu phục, thắt cà vạt màu nhạt (ông thích màu nhạt) và sau khi truyện ngắn "Màu hoàng yến" được in trên báo, ông thắt cà vạt màu hoàng yến. Ông đội mũ phớt. Dáng đi nhanh nhẹn. Những ký

lục, thông phán, tham biện trong mấy làng Bưởi đều kính nể ông, thích làm quen với ông vì ông giản dị, khiêm tốn mà lại rất "văn sỹ". Ông trọng nghĩa khinh tài, yêu quý mọi người. Những thanh niên tài ba son trẻ trong mấy làng đều thân với ông. Trong đó có Bích oong (một), Bích đơ (hai), một người đánh đàn bầu, một người kéo nhị. Anh Ninh là họa sĩ vẽ truyền thần. Anh Thêm thợ giày. Anh Kiệu gánh nước thuê. Anh Tước hát tuồng. Chị Lăng, chị Ty, chị Tốn, chị Lan, anh Hiền, anh Thắng v.v... Họ thường tụ tập lại với nhau vui chơi, gặp gỡ, tập võ, tập đóng kịch tại nhà ông trưởng Quý. Ở đây có một cái sân rất rộng. Mọi người đều rất vui mừng mỗi khi anh Can đến họp mặt. Đó là những năm 1940. Những con người này là những con người đi đầu trong phong trào cách mạng sôi sục của mấy làng Yên Thái khi đi cướp chính quyền ngày 19-8-1945 ở Hà Nội và hoạt động cách mạng sau đó.

Vũ Trọng Can ưa hoạt động. Ông đi nhiều nơi: Quảng Ninh, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hòa Bình v.v... Ông bảo ông thêm cái "du" của Tư Mã Thiên.

Tác phẩm của ông rất đa dạng: Triết học lịch sử, Nho học, Tây học, có cả nghệ thuật, nghiên cứu. Trong các bài viết của ông đều chứa chan nỗi niềm, Tác phẩm đã in của ông gồm chừng 17 cuốn tiểu thuyết; vài truyện vừa (Vị Hoàng, Điều Tàn); 20

truyện ngắn (Màu hoàng yến, Ngày hội khỏa thân, Đêm trắng ngà, Nắng hanh vàng...) Chuyện riêng cho thiếu nhi có: Dã tràng xe cát, Độc canh chịu tội v.v... Kịch có chừng 5 vở, trong đó nổi nhất là vở "Cái tủ chè" đã được diễn ở nhiều nơi. Buổi biểu diễn đầu tiên ở đình làng Tân (Bưởi). Nhưng rất tiếc, những tác phẩm kể trên đã bị thất lạc cả. Bây giờ mới sưu tầm lại được một số nhỏ. Vũ Trọng Can là nhà văn có tri thức rộng. Có bút pháp riêng, đẹp, lãng mạn. Ông khiêm tốn, tự học và đọc nhiều, lao động cần cù, sáng tạo tránh những điều dung tục. Ông cùng với ba người bạn nữa là những người sáng lập ra Tiểu thuyết thứ Năm, bao giờ cũng dành những trang đặc sắc cho thiếu nhi và hàng tuần có buổi đặc biệt tiếp đón các đọc giả thiếu nhi. Ông đã cùng với nhà viết kịch Chu Ngọc, Bùi Nguyên Cát, Lê Tràng Kiều lập ra một đội kịch, vừa viết vở vừa đi diễn. Những bạn thân thường đến nhà ông như: Nguyên Hồng, cô Lan (đóng kịch), anh Thắng (Bàí Ân), bác sĩ Khánh, Nam Cao, Nguyễn Bính, Hoà thượng Thích Mật Thể, Chu Ngọc, Nguyễn Tuân v.v... Chính ở tại nhà Vũ Trọng Can và nghe Vũ Trọng Can kể về nghề giấy mà Nguyễn Tuân đã sáng tác được một truyện ngắn nghiêng ngửa với Liêu Trai chí dị của Trung Quốc là truyện "Cô Dó". Ngày mùng 2 Tết Canh Thìn 2000, bà Tiến bảo với tôi: "Tôi đã được hầu hạ các bạn của cậu tôi mỗi khi các vị đến nhà chơi với cậu tôi"...

Chừng những năm 1939-1940, ông cùng với Nguyễn Bính và Tô Hoài làm một chuyến đi vào Nam. Đến Sài Gòn thì họ không còn một đồng xu dính túi. Vũ Trọng Can là một người rất được việc. Ông được một ông bạn Bưởi vào làm ăn ở Sài Gòn là ông Nguyễn Văn Tập giúp đỡ. Ông đứng ra diễn thuyết có bán vé tại rạp Thanh Xương để giải quyết khó khăn. Vé vào rạp nghe diễn thuyết được in như kiểu vé tàu điện. Áp phích có đề: "Ngày... tháng... năm... tại rạp Thành Xương, văn sỹ Vũ Trọng Can, tác giả "Mùa hoàng yến" đã đăng trên báo Ngày nay của Tự lực Văn đoàn mới ở Hà Nội vào nói chuyện... giá vé...". Năm 1941, nhà văn tiền người em là Vũ Trọng Hành vào Sài Gòn, ông bảo: "Tôi đi tiền Kinh Kha". Sau đó ít lâu, người em hoạt động bí mật cho ta, bị địch bắt bỏ tù một số năm.

Vì lao động quá sức, đi lại nhiều ở các vùng núi rừng, ông bị lao và ốm rất nặng. Bác sỹ Đặng Vũ Lạc đánh xe ô tô lên chữa bệnh cho ông. Phải nói thêm, lúc đó bác sỹ Lạc là con người, ghê gớm lắm. Ông không bao giờ chịu đến nhà bệnh nhân dù người đó là người có thế lực và tiền bạc như thế nào. Nhưng riêng với ông Can, ông đã đến. Đó là vào năm 1944. Mấy tháng sau ông Can mất ở tuổi 30. Mộ ông được đặt ở xóm Vạc (vạc nấu dó làm giấy) bên bờ sông Tô Lịch. Mấy chục vòng hoa trên mộ ông đều một màu trắng. Riêng có một vòng hoa đỏ thắm rất tươi. Cả mấy làng Bưởi đưa ông đi, có đến hàng nghìn người.

Nhiều nhà văn ở nội thành cũng đến đưa đám. Họ ăn mặc thật lịch sự. Người đọc diếu văn trước mộ ông là một nhân vật đáng kể của làng Bưởi: Nguyễn Quý Khôi - ông là người có học thức, là nhà hoạt động xã hội tích cực của Hội Truyền bá Quốc Ngữ. Ông cũng là nhà kinh doanh nhà từ thiện. Ông đặc biệt yêu mến các nhà văn, những con người tài hoa.

Ông Vũ Trọng Can mất khi còn trẻ, lúc tài năng đang nở rộ. Tuy vậy làng Bưởi không bao giờ quên ông. Các độc giả của Tiểu thuyết thứ Năm, các khán giả đã xem kịch của ông sẽ không bao giờ quên ông...

Ông "trùm" Thịnh

Kép Thịnh quê ở Kim Động (Hưng Yên) là một trong những cái nôi chèo cổ nổi tiếng. Mười sáu tuổi, ông đã là kép hát. Ông theo phường đi khắp nơi. Nhưng, cứ đi, cứ hát mà cuộc sống vẫn vất vả, nhọc nhằn. Nhiều khi tưởng chừng như không còn cách nào sống được nữa. Tuy vậy, "sinh ư nghệ tử ư nghệ", nghèo đói rồi cũng vượt qua. Các diễn viên được mọi người mến mộ, trả công cho họ qua những nụ cười, những bộ mặt rạng rỡ, phơi phới. Thế là đủ để vui rồi. Phường phải đi xin hát ở nhiều xóm làng, ở các đám hội. Riêng kép Thịnh và một, hai đào kép chính còn phải đi hát cho các nhà giàu mở tiệc chúc thọ hoặc ăn khao. Cũng có những lần đến diễn hầu trong phủ đường, huyện đường. Kép Thịnh là một kép đa tài. Hát hay và hát được nhiều làn điệu. Ông diễn được đủ loại kép. *Kép chín* như Từ Khúc, Tất Chánh, Lưu Bình, Thúc Sinh... *Kép lệch* như Tuần Ty, Sở Khanh. Đóng *lão* như huyện Tể, ông Mãng, đồ Điếc. Đóng *hề* như thầy đồ, hương

Câm... Các vai diễn của ông đều hay, đạt hiệu quả cao, mẫu mực, có góc cạnh, nhân vật cứ nổi lên như một bức tượng sống. Đó là nhờ kép Thịnh chọn lọc chi tiết, giữ lấy những chi tiết chân thực có bổ sung thêm những nét hoa mỹ đầy ngẫu hứng, sáng tạo. Ông còn giữ trong bộ nhớ của mình nhiều làn điệu "độc", ít người biết đến hoặc gần như bị thất truyền. Ví dụ như làn hát vẫn gọi là *Văn non mai*, say đắm mà đến giờ, ở ta chỉ còn một, hai người biết đến. Phong cách diễn của ông rất phóng khoáng. Khi thì phóng khoáng hào hoa, lúc lại nặng về khuôn khổ. Người ta không thể bảo ông có sở trường về những làn điệu nào, vì hầu như tất cả những làn điệu chính ông đều hát hay cả. Lúc hát, tâm hồn ông dấy lên những ngọn sóng vơi đầy. Bài nào ông hát cũng "ra màu", long lanh sắc nét. Đạt đến trình độ này là rất khó. Người sáng dạ cũng phải cần cù, luyện tập, 4, 5 năm. Nhưng với ông, ông chỉ cần cố gắng là đạt được thành công.

Ông còn tay đàn miệng hát, châu văn với giọng cao bi tráng. Khi đó, ông say như bị ộp đồng. Chẳng thế mà trong một cuộc thi hát xưa kia, với những bậc anh tài ở trại Ngọc Hà, ông đã đạt điểm cao nhất. Nhiều người đã phát ghen lên mà bảo: "Thật xấu hổ, chúng ta đã phải thua một tên hát rong quê mùa, mặt búng ra sữa". Với người có nghệ, cái chất chân quê và chất giang hồ tứ hải cộng lại là rất hiếm. Nó mang chất dân ca nguyên thủy.

Ông là tay đánh trống chèo mẫu mực, ông thường khuyên các học trò: "Có thể vụng chèo một chút, nhưng phải khéo trống". Nhưng tài nghệ cao nhất về sử dụng nhạc cụ của ông lại là kéo nhị. Anh em gọi tiếng nhị của ông là tiếng nhị siêu phàm. Đạo ấy, ông Lê Văn Ly muốn đến xin vào kéo nhị cho phường hát. Vào những năm 1958-1959, ông Ly là một trong vài cây nhị hay nhất nước. Nhưng khi tới, nghe thấy tiếng nhị của ông, đã bỏ ra về ngay và lẩm bẩm: "Nghe tiếng nhị của trùm Thịnh mới biết tiếng nhị của mình chỉ là tiếng kéo cửa lừa xẻ". Tiếng nhị của ông Thịnh là sự phối hợp hài hoà giữa nhiều yếu tố, trong đó có mây nước bông bênh, có hương hoa gió bụi; có tử, biệt, sinh, ly; yêu đương mơn mõi... Cũng chính tiếng nhị của ông đã khiến một nữ diễn viên chèo mê ông và trở nên vợ ông.

Nhưng, rồi một buổi, vợ ông bị ốm trong cảnh nghèo xơ xác. Bà ốm dai dẳng, không có tiền thuốc thang, chữa chạy. Người nữ diễn viên này rất mực yêu chồng, thỉnh thoảng lại muốn được nghe tiếng nhị của chồng. Bà bảo: "Có tiếng nhị của anh là sống được rồi... cho em nghe suông vậy...". Thế là ông lại mang nhị ra kéo để cho bà vui, để quên đời, quên bệnh tật. Có điều trong những giây phút này, tiếng nhị của ông càng hay, càng thiết tha một màu sắc tâm linh. Rồi một hôm, bà thấy khó chịu lạ thường. Bà lại muốn nghe tiếng nhị của ông. Ông liền kéo: "Ồi... thì đôi ta... chút nghĩa... mà i... i... a... dào

bồng". Ông kéo bài "Duyên nợ phải chiều"... đến nửa chừng thì bà lả đi như một tàu lá úa rồi tắt thở! Ông buông nhị, ôm lấy bà, khóc: "Mộng hết. Ta, người phải biệt nhau...". Thế là từ đó, ông không kéo nhị nữa. Ông giận duyên, tủi phận và né tránh cái tiếng nhị oan nghiệt vùn vào mệnh của ông. Chừng 30 năm sau. Mãi đến năm 1959, một ông bạn tri kỷ khuyên ông hãy giải lời nguyên xưa, nằn nì ông kéo cho nghe một đoạn. Ông nể quá, kéo một vài đoạn thật say. Ông bạn vái: "Thưa, xin thế là đủ... chỉ cần trần ai một khúc..." Ông Thịnh rớm nước mắt.

Ông Thịnh sớm đã phải bỏ quê, ra diễn cho rạp Sáu Nhiên Đài (sau là Kim Lan) ở ngõ Sầm Công. Cái ngõ này nổi tiếng là có nhiều chuyện ở Hà Nội. Đã nhiều bài hát của ông được thu vào đĩa hát của hãng Pathé và ASIA. Người ta đi lòng mua kỳ được những đĩa chèo của kép Thịnh và đào Tiêm. Ông đã soạn nhiều vở chèo, và làm thầy chèo (như bây giờ gọi là đạo diễn). Ông được cả gánh hát và nhiều người trong nghề kính nể gọi ông là "sư phụ", là "ông trùm Thịnh". Tuy vậy, cuộc sống vẫn cứ thanh bần cho đến khi ông qua đời.

Cả cuộc đời vì nghệ, ông đã dạy dỗ được nhiều lớp diễn viên chèo cho cả nước. Ông đã giúp đỡ nhiều cho Ban nghiên cứu nghệ thuật sân khấu của Bộ Văn hoá trong việc nghiên cứu, giữ gìn và phát triển nghệ thuật chèo truyền thống. Tên tuổi

ông đã được ghi trong Bách khoa từ điển sân khấu Liên Xô (cũ), xuất bản năm 1959, trong mục "Sân khấu Việt Nam".

Riêng về nghệ thuật chèo mà nói, ông trùm Thịnh là một Bạc Thầy. Sân khấu Việt Nam và nghệ thuật chèo của ta tự hào có một nghệ nhân như "ông trùm Thịnh".

Họa sĩ Nguyễn Thụ

Họa sĩ Nguyễn Thụ, sinh năm 1930. Anh có tuổi ấu thơ ở quăng đê cong cong xanh mướt là nơi hai làng Đắc Sở và So Sở sát vào nhau. Chính nơi đây toạ lạc đền Giá nghi ngút khói hương. Trước cửa Đền Hương diễn ra những cảnh tế lễ rước, hội làng. Quăng đời thơ ấu của anh diễn ra ở thị xã Thái Nguyên. Tại đây, gia đình anh được tiếp xúc với những con người của các dân tộc ít người như Mán, Mường, Tày, Thái v.v... Năm 16 tuổi, Nguyễn Thụ tham gia Đội thiếu nhi tuyên truyền, làm việc với các đơn vị bộ đội địa phương. Anh viết các khẩu hiệu kháng chiến, tăng gia sản xuất, vẽ ảnh Bác Hồ, anh bộ đội, rồi anh vào Ban tuyên huấn phòng chính trị Quân khu 10. Vì có năng khiếu hội họa, anh được cử đi học lớp hội họa ở Xuân Áng - Phú Thọ do các họa sĩ Tô Ngọc Vân, Nguyễn Khang và kiến trúc sư Tạ Mỹ Duật giảng dạy. Làm lính trong các đơn vị bộ đội, anh minh họa sách, báo, vẽ tranh về các chiến sĩ, về tình quân dân v.v... Hành quân theo các đơn vị bộ

đội cơ động, anh đi khắp cả một vệt các tỉnh miền Bắc, Tây Bắc, xuống Phú Thọ, Việt Trì rồi lại lên Đông Bắc. Đi đâu, anh cũng tranh thủ vẽ, vẽ rất nhiều và đã có nhiều tranh phong cảnh, tranh màu dầu... Năm 1950, sau Chiến dịch Biên giới, anh đã có tranh bày triển lãm lưu động. Người ta đã gọi anh là hoạ sĩ của núi rừng. Vì anh chuyên vẽ về phong cảnh núi rừng.

Năm 1955, anh trở về Hà Nội, thi được vào trường Mỹ Thuật Hà Nội học tập. Sau mấy năm học tập và đi vẽ chuyên cần, anh đã tốt nghiệp và được giữ lại trường làm giảng viên, sau đó anh làm hiệu trưởng rồi được phong Nhà giáo Ưu tú, Giáo sư. Anh vừa làm quản lý vừa sáng tác nhiều tác phẩm có giá trị. Anh bỏ nhiều thì giờ ra nghiên cứu tranh lụa của Trung Quốc và Nhật Bản, chất lọc những tinh hoa của họ để trang bị cho mình.

Nguyễn Thụ nghiêng hẳn về vẽ tranh lụa và đề tài của anh cũng nghiêng hẳn về cuộc sống cho miền núi. Riêng từ năm 1958 cho đến 1991, sáng tác của anh đã liên tục và rộng khắp. Anh đã đi thăm và triển lãm tranh ở Liên Xô, Anbani, Hungari, Nhật Bản, Singapore, Hồng Kông, Úc, Pháp... Anh đã được giải thưởng lớn trong triển lãm làng tranh quốc tế ở Xôphía. Năm 1990 anh sang Pháp mở triển lãm ở Paris và dạy một lớp ngắn ngày cho 9 sinh viên Pháp về tranh lụa. Ở Pháp anh được các bạn Pháp và các

Việt kiều hoan nghênh và yên mến. Các bức tranh lựa của anh được đánh giá là độc đáo, trừu tượng, sương khói... Ông cũng đã được nhiều giải lớn trong các cuộc triển lãm toàn quốc, triển lãm cá nhân tại Hà Nội và ở nhiều nơi trong toàn quốc. Ở Việt Nam ta, vẽ tranh lựa có 3 bậc thầy đó là: Nguyễn Phan Chánh, Nguyễn Thụ và Trần Đông Lương. Nguyễn Phan Chánh vẽ nhiều đề tài, Nguyễn Thụ nghiêng về cảnh và người miền núi. Trần Đông Lương chỉ có mảnh đất dành cho chân dung thiếu nữ Việt Nam. Phong cách của họ rất khác nhau và họ đều thành công.

Bảo tàng mỹ thuật Việt Nam đã mua của họa sỹ Nguyễn Thụ 10 bức tranh lựa để trưng bày. Những bức: Con mưa; Cô gái Thái; Qua bản người Thái; Cô gái Tày đọc sách; Các cô dân công áo chàm; Làng ven núi; Phong cảnh; Đoàn quân biên phòng... được thế giới và trong nước ngưỡng mộ.

Bức tranh "Làng bên núi" tả một làng nhỏ dưới chân núi đậm nhạt, vài nếp nhà, sàn thấp thoáng, đung đưa. Trai gái trong làng đi lại trong bầu trời không nắng, không mưa, mờ mờ ảo ảo. Phía trước cái quán nhỏ là đường cũ, gió Tây, con ngựa gầy xuống núi. Tất cả tỏa lên cái phong vị trần gian. Bức "Phong cảnh" được giải thưởng quốc tế năm 1979 có cái vẻ bay bổng. Đẹp - cái đẹp ban sơ. Những khóm cây không nở nhiều hoa. Chúng không nở ồ ạt và chỉ lác đác tựa hồ như ta bắt gặp một vẻ đẹp vu vơ, băng khuâng. Nhưng

chính vậy, chúng mới là những cái đẹp đích thực. Bức tranh đầy nữ tính.

Bức tranh "Cô gái đọc sách" thật sinh động. Cô mặc áo chàm. Màu chàm là màu mà tác giả thích nhất. Cô ta ngồi trên nhà sàn say sưa đọc sách, nét mặt sáng ngời, trí tuệ. Cô đẹp, mắt nhung với cặp lông mày nét ngang sắc sảo, mà dịu dàng. Đó là người đẹp miền sơn cước.

Bức tranh "Cô gái Tày" được đánh giá cao, cô ngồi một mình, mặc áo dài màu chàm, chít khăn vuông. Hai bàn tay đan vào nhau, đặt lên đầu gối - Cô nhìn nghiêng một chút, không vào đâu cả. Cô đang suy tư, nghĩ miên man mà cũng là không cần suy nghĩ gì cả. Vì nét mặt cô rất đối vô tư. Khuôn mặt cô nhìn chếch lên, nhẹ nhàng, tươi mát, thoáng có vài nét của khuôn mặt cô Vi Thị Đỗ là vợ của họa sĩ. Cô ngồi trên một mô đất, gần đó là mấy con bò và xa chút nữa là mây, núi buồn nghiêng mái tóc xanh.

Bức "Ru con", Nguyễn Thụ chỉ tập trung vào nét mặt người mẹ tỏ ra sự hài lòng khi ngồi bên cạnh chiếc nôi.

Có thể nói, mỗi bức tranh của họa sĩ là một cách tỏ tình, với bạn đọc.

Năm 1957, anh sinh viên Nguyễn Thụ đi Lạng Sơn sáng tác. Anh tới Đồng Mỏ rồi đi 7 cây số nữa đến bản Càng. Đây là một bản mà bản thân nó là cả một bức tranh lớn. Có đồi, nương, ruộng, suối, cầu,

phố nhỏ, nhà sàn, cây đào hoa đỏ, cây mai hoa trắng, cây hồi có mùi thơm. Bản Càng này phải đẹp lắm nó mới có thể gọi được những bước chân của chừng 30 họa sĩ nổi tiếng của Việt Nam, trong đó có Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Đỗ Cung, Trần Văn Cẩn... trên mười văn nghệ sĩ, trong đó có Nguyễn Tuân, Nguyên Hồng, Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Quang Dũng v.v... đến thăm nó nhiều lần. Các nhạc sĩ cũng lên đây thăm để lấy tứ, sáng tác. Một số khách du lịch nước ngoài cũng đến thăm bản Càng.

Năm 1957, anh họa sĩ Nguyễn Thụ đến thăm bản Càng. Anh gặp chị Vi Thị Đỗ từ nhà sàn đi xuống cầu thang. Anh nặng tình ngay với cô gái Tày trong bản. Cô Đỗ cũng yêu anh. Họ yêu nhau không rời. Các bạn khen Nguyễn Thụ có con mắt tinh đời của Tào Phi thời Tam Quốc.

Năm 1958, họ cưới nhau tại bản Càng còn có tên là bản Hoa theo đúng phong tục tập quán nơi bản địa. Sau đám cưới, anh Nguyễn Thụ trở về Hà Nội học, làm việc và đi công tác liên miên, chị ở lại bản Càng trồng trọt, chăn nuôi, mấy hôm lại đi chợ một lần. Chợ cách nhà những 7 cây số. Anh chỉ về thăm chị những ngày phép hoặc đi công tác tranh thủ ghé qua. Họ có với nhau đứa con đầu lòng, chị và con vẫn ở bản Càng.

Đến năm 1969, chị Vi Thị Đỗ mới về ở hẳn Hà Nội cùng gia đình.

Một ngày tháng 7-2000, tôi ghé vào thăm ông Thụ và chị Đỗ, bà kém ông chừng 10 tuổi. Bà vẫn đẹp. Rất đẹp là khác. Dịu dàng, trầm lắng mà cao sang. Tôi biết ông đã vẽ hàng mấy trăm bức tranh, có những nét đặc trưng của bà. Nghĩa là ông vẽ rất nhiều về bà, mà bây giờ còn vẽ nữa.

Trên tường, toàn là tranh của con gái ông, cũng là họa sỹ, chỉ có hai bức tranh treo cao hơn một chút là của ông. Đó là bức tranh mẹ ông. Bà cụ có nét mặt trang trọng, cương nghị và thoáng chút u sầu thế sự. Bà cầm cái quạt của làng quê. Bức thứ hai là bức tranh về chân dung vợ ông. Hai bức này đã được nhiều người ngỏ ý mua. Nhưng ông không bán.

Một cuộc đời 50 năm say sưa hội họa, vẽ tranh không mệt mỏi. Cuộc tình duyên của ông với bà Đỗ đã được trên 40 năm. Họ đối đãi với nhau như hồi cùng ở bản Càng. Bà Đỗ cần cù yêu quý chồng con, tạo mọi điều kiện, khuyến khích chồng làm việc. Nhan sắc, duyên dáng, sự hy sinh, tình yêu của bà đủ để nuôi sống cả cuộc đời ông.

Ông là con người có được một sự nghiệp đáng khích lệ, ông là một người hạnh phúc.

Bà bếp trưởng

Tôi đưa ông bạn vong niên là ông Tư Siêu sống độc thân 67 tuổi tới một khách sạn có vườn khá lớn và đẹp ở gần Hồ Tây, phía Thụy Khuê theo yêu cầu tha thiết của ông chủ khách sạn cũng là bạn tôi.

Tiện thể cũng giới thiệu qua về ông Tư Siêu. Sau một cuộc thất tình do hiểu lầm, ông đã bỏ nhà ra đi, lang bạt kỳ hồ ở nhiều nước với nhiều nghề. Nhưng nghề chính mà ông say sưa nhất là nghề làm bếp. Đến 60 tuổi ông mới trở về ngoại thành Hà Nội. Ông tìm được đến người bạn gái thuở xưa thì người đó đã có mấy đứa cháu. Tuy vậy, chẳng lúc nào bà không nhớ đến ông. Chúng tôi đến khách sạn. Ông chủ đã cho tập trung chừng hơn 10 người có tay nghề làm món đặc sản đãi chúng tôi. Người đứng đầu của những người này là bà Cúc. 50 tuổi, son phấn nhẹ, lịch thiệp, nhanh nhẹn và có nụ cười xoa bớt đi nhiều tuổi. Bà Cúc thành thạo về những món ăn cổ truyền thuộc nhiều trường phái: Cung đình, Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Sơn Tây, Khâm

Thiên, Thái Hà áp... Cả những trường phái Tản Đà, bà Nhung Hàng Bạc, bà Tuệ phố Hàng Giấy v.v... Ông Tư Siêu được giới thiệu ngay với nhóm làm bếp với tư cách là một nhà làm bếp bậc sư phụ. Mọi người chỉ mong manh biết ông Tư đã từng lăn lộn trong nghề làm bếp ở nhiều nước, nhất là ở Pháp, nơi trung tâm của cái đẹp mà cũng là trung tâm của nghệ thuật ẩm thực.

Ông đến nói chuyện với mọi người về một chút công việc bếp núc Việt Nam. Ông rút trong túi ra một chai rượu nhỏ do ông tự pha chế, rót ra ba chén. Ông bung lên miệng, uống một chén trước tiên rồi mới mời chủ khách sạn và tôi thưởng thức. Sau đó, ông kể chuyện với mọi người một cách tùy hứng:

- Về nghệ thuật ẩm thực, chúng ta còn nhiều thiếu sót. Còn phải học các cụ nhà ta xưa nhiều. Sao ta lại giết cá sống qua đêm, để ở tủ lạnh. Rau tươi lại để ở ngoài trời! Ngoài rượu ra, tất cả các nguyên liệu làm thức ăn phải giữ tươi. Các anh Cao Tử Kiến, Nguyễn Đức Phúc là những bậc đầu bếp mà các bạn làm bếp Pháp và Italia vốn là bậc thầy đã giết một con gà từ lúc cắt tiết đến lúc thành món ăn chỉ mất có 4 phút. Thịt gà tươi nhậy nhẩy, ngọt, thơm. Đây mới là thịt gà. Miếng này mới xứng miệng người phong lưu. Anh Kiến biểu diễn một mình giết con gà chỉ cần một chiếc que nhọn. Các bạn người Âu gọi anh là người làm "xiếc" trong việc làm bếp.

- Chúng ta hãy nấu những món ăn Việt Nam, lấy kiểu truyền thống làm gốc rồi tinh chế, cải biến cho hợp lý và tinh tế mà khoa học. Những món ăn tiêu biểu của Việt Nam như: Món bóng, mực, nem, yến, bào ngư, vây, ốc, bún thang, thịt chân giò luộc, các món cánh v.v... đều có thể "lên ngôi" được, làm cho ai cũng mê, các bạn nước ngoài phải thêm thưởng, kính nể. Chúng tôi đã làm những món đó theo kiểu đặc biệt ở nhiều nước. Chính những người bạn nước ngoài lại là những người đầu tiên phát hiện ra giá trị đích thực của chúng. Những người Việt Nam sành ăn cũng mê món ăn dân tộc, chỉ họ mới biết. Và món ăn dân tộc luôn tồn tại đến tận bây giờ ở các mâm cỗ Việt Nam, tức là chúng cũng được đông đảo nhân dân yêu quý. Điều này rất có ý nghĩa. Người làm bếp phải "tri vị" và "tri nhân".

Cùng với việc nâng cao chất lượng các món ăn, cũng cần đặt cho các món ăn những tên hay và đẹp như đặt tên những cuốn tiểu thuyết vậy. Ở Sơn Đông - Trung Quốc, người ta gọi cháo' lòng là canh hoa. Một đĩa nhỏ có 3 viên nhân hạnh trắng như ngọc gọi là món "ngân hạnh gió quê". Món canh hoa hòe được gọi là món "xào xạc hoa hòe"... Ta cũng có thể có món "gà phù dung", "cá hoa cúc mùa thu", món "cá nước đợi chờ"...

Ông bỗng dừng lại, hỏi mọi người: "Điều khó nhất trong việc làm các món ăn là gì nào?".

- Chọn nguyên liệu
- Thái, xắt, băm...

- Không phải. Đó là việc cho muối. Việc này giản đơn nhất, cũng phức tạp nhất. Nó giữ nhiều bí mật nhất. Cổ của người Hà Nội nhạt hơn cổ ở Bắc Ninh và Sơn Tây. Có người bảo cổ của Hà Nội sang trọng nhưng không đậm đà... Không phải thế, người Hà Nội cho muối vào thức ăn rất tài tình. Muối có thể "cheo" mọi vị lên. Nếu như món canh cá mà không được cho muối đúng mức, nhạt quá thì vô vị. Nghĩa là sẽ không có một vị gì cả. Khi được cho đủ muối thích hợp thì tất cả mọi thành phần trong món canh hoặc món ăn nào đó đều dậy mùi. Mỗi thứ dậy theo kiểu độc đáo riêng và hoà vào, ăn ý với các món khác. Sau khi muối đã làm cho các món ăn được nổi đình đám, nó rút vào ở ẩn, chẳng ai biết đến. Trừ phi muối được cho quá nhiều, món ăn bị mặn thì muối sẽ bị lộ. Mà như vậy, bao nhiêu công lao như thái thịt, chọn nguyên liệu v.v... đều vụt đi hết. Vào việc, món đầu tiên sẽ cho hơi mặn một chút. Nếu nhạt là thất bại. Vì lúc khách mới bắt đầu ăn, miệng còn nhạt. Trong cơ thể khách cần chút muối. Những món tiếp sau phải nhạt dần. Nếu như trong bữa tiệc có trên mười món, thì món canh cuối cùng không cần cho muối. Khi húp canh, vẫn thấy đậm đà, ngon lành, tươi mát. Hơn nữa, vào lúc này, khách ăn cần chút nước. Trong lịch sử truyền thống của ẩm thực có nói:

Một bữa nọ, bữa tiệc kéo dài 6 tiếng đồng hồ, ông sư phụ nhà bếp mệt nhoài và buồn ngủ. Ông quên không cho muối vào canh. Nhưng bát canh lại trở nên tuyệt vời được tất cả mọi người khen. Âu cũng là một sự khám phá...

Anh bạn chủ khách sạn của tôi quả là có con mắt tinh đời. Anh đã chọn được bà Cúc làm cố vấn ẩm thực. Bà Cúc vốn là con gái của một công chức cao cấp thời Pháp thuộc. Năm 1953 người công chức ấy sang Pháp, gửi người em trông nom đứa con gái mới lên 9 tuổi. Nhưng rồi sau không có tin tức đi lại gì nữa và người em cũng lâm vào cảnh khốn quẫn. Cô gái lớn lên dần và phải làm đủ nghề: phụ bếp, nấu ăn thuê, gái nhảy, hát ả đào, thợ thêu, bán búc ốc v.v... khi hoà bình lập lại, cô chuyên làm bếp cho nhiều cửa hàng ăn. Đời cô cũng vào Nam ra Bắc nhiều lần. Cô có nhiều tài lẻ nhưng đường tình duyên của cô lại gặp nhiều điều không may mắn, cho đến tận giờ khi cô trở thành bà Cúc. Điều này là vì sao? Chỉ có mình bà và những người thân biết mà thôi. Bà vốn có nhan sắc, lại luôn nở nụ cười duyên dáng, ăn mặc rất "mốt". Người ta gọi bà là chuyên gia ẩm thực. Cũng có người nói đùa là "chuyên gia ăn"... Bà luôn luôn sáng tạo ra những món ăn độc đáo...

*

* *

Một buổi chiều tối, khách sạn có một bữa tiệc. Khách dự có mấy người nước ngoài. Ông Tư Siêu mặc sang trọng thắt "nơ" đến dự. Chủ bếp là bà Cúc mặc bộ đồ kép đỏ đón khách. Bữa tiệc gồm toàn những món ăn Việt Nam được bà nâng cao. Thật là một bữa tiệc đặc biệt. Anh bạn Fournier chạy ngay ra vườn, ngắt một bông hoa tặng bà Cúc: "Thưa bà, bữa tiệc ngon đến nỗi không thể nào quên được. Tôi đã được ăn ở nhiều nước. Những món ăn Việt Nam không thua bất cứ nơi nào ở trên đời"...

Khách ra về trên con đường rải sỏi giữa vườn đầy hoa lá rồi qua chiếc cầu gỗ. Không gian mở rộng, phảng phất mùi hoa... Ông Tư Siêu nán lại, nói chuyện mãi với bà Cúc đến tận khuya. Có lẽ cái đêm tuyệt vời ấy dành cho hai con người có hai tâm hồn đồng điệu.

Người nghệ sĩ từ quả thị đi ra

Năm lên 7 tuổi, bố mẹ Lê Khanh đã đưa Khanh đến trường quay để quay phim. Sau đó, bố mẹ thay phiên nhau đưa Khanh đi theo trong những chuyến lưu diễn đó đây. Khanh cũng tham gia những vai diễn nhỏ. Có những chuyến lên mãi tận Hà Giang, Bắc Mực. Hồi sơ tán, Khanh về các vùng quê. Nhưng đọng lại trong ký ức Khanh là những cánh đồng Bương Cấn, Quốc Oai những: "Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm...".

Năm 1978, Khanh được tuyển vào học lớp Trung cấp kịch nói của Nhà hát Tuổi trẻ thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin. Học xong, đóng vai cô thôn nữ trong vở *Hoàng tử học nghề*. Cô đã trao lời với Hoàng tử bên guồng quay sợi với một nụ cười kín đáo. Khanh đã đóng vai Giu-li-et trong vở *Rô-mé-ô và Giu-li-ét*. Cái pha Giu-li-ét gặp Rô-mé-ô, Giu-li-ét nắm lấy tay chàng, ngược mắt lên nhìn chàng. Nàng định nói nhiều điều mà không nói được gì, môi mèm, mắt

ướt... tuyệt lắm. Đôi lông mày hình mảnh trăng hơi dướn lên mà thành cung nỏ của nữ tính...

Khanh đóng De-xê-mô-na trong Ô-ten-lô, nàng hiền dịu mà sắc sảo, sức lực mà mỏng manh. Khanh thành công với vai Giên-đa trong vở *Chim sơn ca*. Khanh đã trình diễn một Feame d'Ara không phải là nữ thánh mà là người trần thế, là một cô thôn nữ đặc biệt, ngây thơ, lãng mạn, hồn nhiên, yếu đuối, dễ bị tổn thương - như hoa, cỏ vậy. Nhưng, láu lỉnh, thông minh, yêu lẽ phải, đầy nữ tính. Feame biết giá trị và tôn trọng chất nữ tính có trong mình. Nụ cười của nàng không nhuốm bụi trần mà có hoa, có bướm, dòng sông, con suối.

Đến vai Nguyệt Cầm trong vở cùng tên, ca nương Lê Khanh có tiếng đàn và tiếng hát đầy chất lãng mạn. Nguyệt Cầm bị chết oan. Cô trả thù kẻ hại cô đến 8 đời. Nhưng, đến đời thứ 9 thì một chàng trai xuất hiện. Chàng hiểu tiếng đàn và yêu tiếng đàn của nàng, yêu giọng hát của nàng. Những chuyển oán thành tình yêu. Nhưng chàng và nàng có cả một quãng dài âm, dương cách biệt. Họ yêu nhau bằng ảo ảnh, yêu cái nghiệp cầm ca, yêu cái đẹp. Vai diễn đã ngập vào dòng sông Liêu Trai.

Người xem còn rất yêu mến khi Lê Khanh đóng vai Mi Lăng trong vở *Rũ áo mù sa*. Câu chuyện được phác thảo như sau: Mi Lăng là một kỹ nữ, là con gái một bà bán mặt nạ kiếm sống. Cô trộm yêu ông họa sĩ

già ở nhà bên cạnh, thường đi lại và giúp đỡ mẹ con cô. Một cậu thanh niên nghèo, đem lòng yêu cô. Một hôm, cô bị bố dượng làm nhục, chàng thanh niên trông thấy, không chịu nổi, chàng nhảy vào, đánh chết tên bố dượng của cô rồi vào tù. Cô phải trông nom, săn sóc cho chàng. Rồi họ yêu nhau. Hai con người khốn khổ ấy dựa vào nhau trong vô vàn khó khăn của cuộc sống đói nghèo. Cô sống ngậm ngùi đúng hệt như cái duyên kiếp của mẹ cô xưa và... chuyện còn dài... ở mấy lớp kịch trong Rũ áo mù sa, Lê Khanh được khán giả hoan nghênh nhiệt liệt chị đã lột tả được cái tinh thần của mấy lời tuyên ngôn của vở diễn hiện thực mà tâm linh, sương khói:

Hỏi tên, rằng biển xanh dâu

Hỏi quê, rằng mộng ban đầu rất xa

Em về rũ áo mù sa

Trút quần phong nhụy cho tà tung bay...

Lê Khanh còn diễn nhiều vai như: Nhân trong *Điều không thể mất*, Xi-ma trong *Vào đời*, Sri-ka trong *Ngôi nhà trên thiên đường* v.v... Vai Tấm trong *Tấm Cám* của Lê Khanh khá đặc sắc. Cô Tấm của Lê Khanh là đứa con của mẹ đất sinh ra vào cái thời ở trần gian có nhiều nữ thần. Cái thời có trầu têm cánh phượng. Chúng ta đã xem nhiều cô Tấm nhưng không quên được cô Tấm được hoá thân trong Lê Khanh.

Diễn viên Lê Khanh có một sức tưởng tượng giàu có, cả gia đình Khanh có 5 nhân khẩu: Họ đều là

những nghệ sĩ mạnh. Có điều mỗi người là một phong cách. Trong bầu trời nghệ thuật, họ đều là những người có lắm linh hồn, nhiều giấc mộng.

Lê Khanh say tiếng hát ca trù của bà Quách Thị Hồ, tiếng hát quan họ của Thúy Cải. Đêm đó, Lê Khanh đi xem màn diễn *Hạn hán và cơn mưa*, có giọng hát chèo của Thanh Hoài. Lúc về nhà, Khanh bị lạc đường. Lê Khanh yêu cái đẹp - chị hòa tan mình vào dung môi của cái đẹp, nước mình được là một miếng đất nằm ngay trên lưỡi cày nghệ thuật. Điều này quý lắm đối với một con người làm nghệ thuật. Lê Khanh diễn kịch nói là chính. Chị còn đóng vai trong nhiều cuốn phim nhựa và phim truyền hình. Rất ít người biết rằng Lê Khanh yêu "múa" hơn tất cả các loại hình nghệ thuật khác. Chị múa rất đẹp. Chính vì vậy mà các động tác, đường nét của chị thường say sưa, sang trọng, kiêu sa và có duyên. Khanh thích một vài ca sĩ nhạc Rock, nhạc Pop nổi tiếng trên thế giới. Chị thích Trương Nghệ Mưu, Cung Lợi. Chị thích đi chơi chợ, thích bún chả, bún ốc.

Trước đây, chị Trúc Quỳnh có vai Phồn Y, làm cho người yêu sân khấu không tiếc lời khen ngợi. Gần đây, Lê Khanh có vai Mi Lăng trong *Rũ áo mù sa* đã làm "nao núng" cả giới sân khấu.

Những vai kịch tâm cỡ còn đang chờ Khanh. Đó là chuyện sắp tới.

Minh Phương

người nghệ sĩ từ sông Đà đến

Quê Minh Phương ở Kim Bôi Hòa Bình. Lúc học tiểu học và trung học, Minh Phương chúí đầu vào đọc sách. Mượn sách, thuê sách về mà đọc thi với người cha làm ở Sở Văn hoá có ước mơ trở thành nhà văn. Phương đọc rất nhiều tiểu thuyết. Nhà Phương ở bên con đê sát sông Đà.

Minh Phương được tuyển vào lớp trung cấp kịch nói của Nhà hát Tuổi trẻ năm 1978. Sau ba năm tốt nghiệp chị diễn một vài vai diễn nhỏ. Năm 1987, chị lập gia đình ở Kim Bôi, Nơi làm việc của chị là nơi có ánh đèn sân khấu ở Hà Nội. Chồng chị nhất định không chịu ra Hà Nội. Hai năm sau, chị đứng giữa hai con đường là gia đình và sự nghiệp. Chị tuyên bố: Gia đình là số một, sự nghiệp là số hai. Mình là đàn bà mà - chị nói vậy. Nhưng cũng không xong. Cuối cùng thì mảnh tình vốn mỏng manh đã đứt. Chị xin nghỉ việc riêng 18 tháng để giải quyết một đống việc riêng tư rồi mù mà đau

lòng. Cái đau lòng "nửa thương bác mẹ, nửa sầu đôi nơi"... Nhưng, chị không dứt tình với sân khấu được. Như một người mất hồn, chị lếch thếch đi từ Kim Bôi ra Hà Nội để xin trở lại với đoàn kịch. Lúc này, đoàn kịch đã có nhiều diễn viên rồi. Nhưng, họ không thể không nhận lại cái cô diễn viên có nụ cười kín đáo mà dạt dào, na ná cái dáng vẻ Sophie Morcau. Thế rồi, không biết là duyên phận hay sao mà trong rất nhiều năm, chị chỉ chuyên đóng vai những bà già, bà giúp việc cho hầu như tất cả các vở kịch của nhà hát. Nghĩa là đóng những vai phụ. Những vai phụ đó có thể cộng lại với nhau thành một vụng tập (collection) được. Chị lấy mẫu đủ loại các bà già trong tiểu thuyết rồi nhào nặn với trí tưởng tượng của mình mà diễn. Trong vở *Đứa con tôi*, chị đóng vai bà già, cùng với ông chồng, lặn lội đi xin một đứa con. Họ nói với nhau những lời nhảm nhí mà bật ra được vài cảnh đời. Bà mẹ trong vở *Mùa hạ cuối cùng* là dạng một bà mẹ ở buổi nắng ban chiều mà còn, hắt được những tia sáng rất xa. Bà già trong vở *Vẫn không muộn* thì rần rỏi yêu đời. Bà là người mẹ anh hùng. Người có nghề rất coi trọng những vai bà già do Minh Phương đóng. Tuy chỉ xuất hiện một lát thôi, nhưng tính cách rất khác nhau, mỗi người một vẻ đã đem lại cho người xem một cảm giác mơ hồ, chưa thật rõ ràng lắm. Nhưng có đủ ngọt ngào, chua, cay, bi, hài, suy tư, hy vọng, ảo ảnh...

Từ 1995 trở đi, chị đóng nhiều vai trẻ. Có những diễn viên duyên nợ với sân khấu. Chỉ cần họ bước ra sân khấu một lát là đã hình thành ngay được một nhân vật, một cái phận, cái mệnh của con người. Minh Phương ở vào dạng những diễn viên đó.

Cũng trong năm 1995, Phương gặp một anh kỹ sư xây dựng. Chàng trai này yêu chị quá. Anh bảo: "Mặc cho em định liệu cuộc đời anh". Chị giao đãi mọi chi tiết về cuộc đời của chị một cách rành rọt, thẳng thắn, cởi mở. Họ lấy nhau.

Trong vở "*Chuyện đời thường*", chị đóng vai Lễ đầy tràn trở, đóng vai nữ phóng viên Châu Sa trong *Thị trấn yên lặng*, cô y tá trong *Núi rừng yên tĩnh*, vai vợ giám đốc trong *Hãy tin ở hoa hồng*... Toàn là những vai chính cả. Vai nào chị cũng lưu lại ấn tượng trong lòng người xem qua cách diễn nhanh nhẹn, không kiểu cách. Còn một điều bí mật: Trong chị có cả con người của đất Mường. Cái chất này đặc biệt quý.

Trên sân khấu ta, gần đây có ba người đóng vai Thúy trong vở *Bến bờ xa lắc*: Lê Khanh, Bảo Châu và Minh Phương. Ba diễn viên này đều diễn rất khá. Nhưng Thúy của Minh Phương lại có những nét riêng. Thúy của chị đầy ắp bi kịch. Thúy cảm thấy cuộc sống của mình quá cô đơn. Thúy dũng cảm vượt lên cuộc sống vô vị đó. Chị chấp nhận trả giá. Người xem thấy lá rụng hoa rơi trong lòng chị, thấy cái quá

trình hắt héo của một bông hoa. Lại có một cái gì như gọi lại trong lòng ta một vài kỷ niệm dè dặt, xa xưa của hồi trẻ.

Minh Phương còn đi được xa, còn trẻ mãi với các vai diễn có lửa nhưng đầm thắm, êm ái, thuần khiết, sang trọng. Lại thoảng một mùi thơm quê mùa, thanh tao.

Sân khấu Hà Nội cần những ngôi sao

Những năm từ 1935-1943, sân khấu truyền thống Hà Nội có nhiều loại hình: Chèo, cải lương, tuồng... hoá hoàn mới có một buổi kịch nói.

Riêng về tuồng và cải lương cũng hay diễn những tích Tam quốc như "Đào viên kết nghĩa", "Lã Bố hý Điêu Thuyền", "Hoa Dung tiêu lộ", "Quan Công thủy chiến Bàng Đức", "Đương dương trường bản", "Giang tả cầu hôn"...

Cả về tuồng lẫn cải lương, những vở về Tam quốc thường được diễn vào các dịp lễ Tết, tiền năm cũ, đón xuân mới hoặc những ngày thứ bảy và ngày các viên chức khảo cả gia đình một buổi xem. Mấy vở Tam quốc này đều được nhân dân Hà Nội hoan nghênh. Họ xem nhiều lần đến thuộc mà vẫn không chán nên bao giờ cũng đông khách. Rạp phải phát thêm vé và kê thêm nhiều ghế phụ. Trong mỗi vở, người xem hoan nghênh mấy nhân vật chính như Quan Công, Tào Tháo, Lã Bố, Điêu Thuyền, Triệu

Tử Long, Chu Du v.v... Nhưng đặc biệt là vai Quan Công được coi như là thánh vì ông có lòng trung trinh cao, giỏi cả về văn lẫn võ. Ngoại hình đẹp và trang nghiêm. Nhưng người đóng được mấy vai "nặng" đó lại cực hiếm. Sân khấu lúc đó có "tam kiệt" đóng được Quan Công, miền Nam có Mười Bửu, miền Trung có Hai Em và miền Bắc có Sĩ Tiến. Trong đời Sĩ Tiến đã đóng nhiều vai thật "thần tình", nhưng được đánh giá cao và được nhiều người nhớ mãi chỉ có vai Quan Công. Vai diễn này thật đặc sắc. Được xem Sĩ Tiến sắm Quan Công sẽ không bao giờ quên và cảm thấy hạnh phúc. Đã mấy chục năm rồi mà cái đẹp của vai ông diễn vẫn cứ lấp lánh, xôn xao trong tôi. Quan Công do Sĩ Tiến đóng thật không chê vào đâu được. Nhân vật ra là đã "tạo hình", có đủ cả văn, võ, nghệ, nghiêm, hoả (nghiêm trang và bốc lửa) Quan Công mặt đỏ, râu dài năm chòm, mắt xếch. Mặc áo bào màu xanh. Đai rộng lấp lánh kim tuyến. Quan Công vừa bước ra sân khấu là quần chúng xuýt xoa, đứng ngồi không yên. Có vài bà già quỳ xuống lễ tạ "Người". Sau đó là một lát im lặng, gần như ngạt thở để mọi người thỏa chí ngắm nghía từng dáng điệu say sưa... từng lời nói câu ca. Có được một tập thể khán giả cuồng nhiệt như vậy là đáp ứng được nguyện vọng âm thầm và mãnh liệt muôn đời của sân khấu. Nhưng cũng có nghĩa là người diễn viên phải tài hoa, có được những nét kỳ diệu, có những giọng ca không thể quên được. Cứ mỗi lần

anh Sĩ Tiến đóng Quan Công là các gánh phở xung quanh rạp hát đón anh đến ăn không phải trả tiền. Lương tháng của anh lĩnh hai mươi chín đồng trong lúc giá gạo hai đồng hai một tạ. Đóng vai Lã Bố cũng chỉ có một mình Khánh Hội. Chị là một nữ diễn viên tài sắc có thừa, chuyên đóng những vai nam trẻ đẹp gọi là kếp hoa. Khi nào thu nhập của rạp giảm sút là chủ rạp lại phải rỉ tai Sĩ Tiến và Khánh Hội ra tay. Khánh Hội đóng Lã Bố đẹp từ những chi tiết nhỏ nhất. Hồi ấy nhiều người mê Khánh Hội lắm. Có nhiều người từ Lao Cai, Yên Bái cũng đi tàu hỏa về xem Khánh Hội đóng vai. Máy người ở gần nhà Khánh Hội hay đi xem, rất mê tài sắc của chị, thường đến tận nhà chị, giúp đỡ chị những việc như quẩy nước, quét và thu dọn nhà cửa... Đóng Chu Du hay nhất có Ba Liễn. Trên mũ có hoa văn nạm vàng, nhất thiết phải có hai chiếc lông trĩ lông lầy. Chu Du có lông mày lưỡi kiếm. Nơi lưỡng quyền đỏ tươi. Mắt dài hơi xếch, lúc mở to, lúc nhắm lại. Áo giáp bạch xà, đai võ tướng, có hoa văn sáng chói. Ủng có đế cao. Về vai Tào Tháo, mặt trắng, râu đen, có những cái cười không ai hiểu được, luôn có tính khí bất thường và rất nhiều tham vọng. Đó là một nhân vật rất khó đóng. Chỉ có một người đóng đạt nhất là kếp Thuyên người Bưởi rồi đến nghệ sĩ Nguyễn Quang Tồn.

Gần đây người dân Hà Nội được xem trên Đài truyền hình chiếu những thước phim về Tam Quốc

chí. Chúng ta thấy ngoại hình của các nhân vật trên phim khác nhiều so với các nhân vật đã được diễn trên sân khấu truyền thống của chúng ta trước đây. Cái đó cũng đúng thôi, vì điện ảnh nặng về tả chân và phải gần gũi cuộc đời thường. Còn sân khấu không nhất thiết phải tuân thủ những quy phạm của cuộc sống. Nó cách điệu hóa rất cao. Nó tuân thủ cái quy luật cao quý của nghệ thuật sân khấu.

Chỉ biết rằng sân khấu cần những ngôi sao. Không có những ngôi sao, nó không sống nổi. Những diễn viên chưa phải là ngôi sao hoặc là những ngôi sao mờ không thể qua vai diễn phút chốc của mình mà gieo vào lòng người xem những cảm giác tươi mát, bí ẩn, kỳ diệu của muôn đời mà nghệ thuật sân khấu cần vươn tới. Những nghệ sĩ đã quá cố như Sĩ Tiến, Ba Liên, Khánh Hối, Mười Bửu, Hai Em v.v... là những ngôi sao trong vòm tinh tú sân khấu Việt Nam.

Ánh sáng của chính họ đã được truyền lại cho những lớp người đi sau, đã góp phần vào sự thành công của sân khấu ngày nay.

Buổi "nhập môn" chèo của cô học trò người Đức

Vào một buổi trưa tháng 8-1990, để bổ sung cho việc nghiên cứu về nghệ thuật chèo, tôi đã gợi ý cho M.O-réch-kơ đến thăm Lâm Bằng tại phòng riêng của chị. Lẽ dĩ nhiên điều này đã được chủ nhân đồng ý cho phép từ hôm trước. Hai thầy trò chúng tôi đến quán hàng ở khu tập thể Nguyễn Công Trứ. O-réch-kơ liền vội vàng vào mua một bao thuốc lá và 6 quả xoài lớn. Cô gói vào một túi ni-lông và hỏi tôi:

- Thưa thầy, chị Lâm Bằng ở tầng mấy?

- Tầng 4 nhà D3 - Tôi đáp.

- Em xin phép mua ít quà để làm lễ "vào nhà", biếu cô giáo Lâm Bằng. Em theo phong tục Việt Nam cổ đấy...

- Tốt thôi, ngày xưa người ta thường gọi là lễ "nhập môn".

Lên đến phòng của Lâm Bằng, M. O-réch-kơ cúi chào và họ như hai chị em ruột, ôm lấy nhau hồi lâu.

Tôi giới thiệu với Lâm Bằng về M. O-réch-kơ là nghiên cứu sinh người Đức. Cô đã học tiếng Việt ở bên Đức và đã xem một vài vở chèo. Lần sang thứ hai này, cô thu thập tài liệu bảo vệ đề án Phó tiến sĩ về văn hoá dân gian Việt Nam. Lần này cô lưu lại Việt Nam trong 4 tuần, tập trung vào sân khấu chèo và trực tiếp nghiên cứu về diễn viên Lâm Bằng. Chị là một diễn viên nổi tiếng của Đoàn chèo Hà Nội đã gánh một loạt vai chính trong nhiều vở diễn "nặng" như Nàng Si-ta; Mối tình Đường Na-ly; Ngọc Hân công chúa; Đêm hội Long Trì; Truyện trầu cau v.v... trong hơn 10 năm trở lại đây. Điều này là một thành tích ít có và cũng là cái "duyên" của chị. Những vai đó đều là những vai khó, nhiều tâm trạng ngổn ngang rất khác nhau. Đóng được những vai này mất nhiều công sức. Hết xong một vai chính, Lâm Bằng thường có hiện tượng sút cân. Để hoàn thành được hàng loạt vai diễn, nắm được phần thành công hay thất bại của những vở chèo thật là không giản đơn chút nào. Để có hiệu quả, sắm vai Ngọc Hân công chúa, Lâm Bằng phải phân thân để trình bày một gam màu tính cách: Kiêu diễm mà kiêu sa, sênh sang mà tủi cực, lý trí mà nồng thắm, dấn dọ mà dịu hiền... Đóng cô gái trong Truyện Trầu cau, có lúc đôi mắt nhìn đắm đắm của Lâm Bằng không còn là đôi mắt của con người trần thế phù du nữa...

Biết bao nhiêu tâm trạng, tình huống, cao trào phức tạp ủa vào tâm hồn Lâm Bằng làm nên những

đợt sóng bên trong của sáu nhân vật chính trong sáu vở chèo. Phải có đủ mùi vị cuộc đời: yêu, thương, vui sướng, tủi hờn, đau khổ, thương xót, cô đơn, diêm tĩnh, hạnh phúc, can đảm, căm giận, hy vọng, chua xót, giấu giếm, cầu mong, quyết liệt, tha thiết, cứng rắn, mềm yếu, sôi động, tuyệt vọng, tan nát v.v...

O-réch-kơ vô cùng ngạc nhiên về tài năng nhiều mặt của Lâm Bằng. Cô đề nghị cô giáo Lâm Bằng trình bày cho một số làn điệu chèo. Giáo viên cứ hát, học trò cứ nghe và ghi chép thật khẩn trương.

- Ôi! Sao đây sông nước. Nhiều vui tươi mà cũng nhiều đau khổ?

- Bây giờ, em nghe sang các làn điệu: Đường trường tiễn đưa, duyên phận phải chiều, làn thảm...

Lâm Bằng cũng giới thiệu một vài dáng múa. O-réch-kơ cứ há miệng mà nhìn. Múa chèo giàu chất thơ đến nỗi không sao miêu tả ra hết được. O-réch-kơ thích Lâm Bằng vừa diễn vừa hát bằng giọng của chính mình để nó có cả những lúc khàn khàn đi, lúc hơi lạc giọng do trái tim bỗng bênh diều khiển, lúc nó gập ghềnh, ngang ngang. Nó mới thật là của tâm trạng Lâm Bằng. Do đó được nghe Lâm Bằng vừa diễn vừa hát, ta thấy hiệu quả còn hay hơn nhiều so với khi Lâm Bằng chỉ diễn mà có người hát hộ nhiều lần...

Tiếp sau, là những chuyện về đời tư đặc biệt chỉ có hai người bạn gái một Việt Nam, một Đức biết và

nói được với nhau. Thỉnh thoảng họ lại phá lên cười, lại ôm lấy nhau sôi nổi như một cặp tình nhân cuồng nhiệt. Hai người cùng ở cái hoàn cảnh "em hãy còn không". Lúc từ biệt, chủ và khách cứ nắm tay nhau không muốn rời. O-réch-kơ cúi đầu, hai tay chắp trước ngực, chào kiểu nhà Phật mà O-réch-kơ học được ở vai Thị Kính. Cô thấy mình vô cùng hạnh phúc và trân trọng khâm phục: "Chị là một cô gái Hà Nội, cô gái Việt Nam, gặp một lần thì nhớ mãi". Lâm Bằng là một diễn viên có tài. Những vẻ đẹp muôn đời và những nỗi buồn muôn đời do chị sáng tạo ra trên sân diễn không vĩnh viễn qua đi một cách vu vơ. Chúng gieo vào lòng người, vào cuộc đời. Những thế hệ khán giả và diễn viên sau này sẽ nối tiếp.

Cám ơn chị - cô diễn viên chèo của Hà Nội, của Việt Nam.

Đôi nét về nhạc sĩ Đặng Thế Phong

Nhạc sĩ Đặng Thế Phong là một trong những nhạc sĩ nổi tiếng của Việt Nam, mặc dù tác phẩm để lại không nhiều. Ông sinh ngày 5 tháng 4 năm 1918 ở Nam Định. Ông là một thanh niên đẹp trai, nhanh nhẹn, có lòng yêu mến mọi người, một trái tim mỏng manh, nhạy cảm. Ông có năng khiếu về âm nhạc và hội họa. Những khả năng này được phát triển nhanh chóng. Ông vừa học nhạc, sáng tác, vừa lên Hà Nội học lớp dự thính tại trường Mỹ thuật. Để có thể theo đuổi được cả hai môn học, ông phải đi dạy tư và minh họa sách báo, vẽ những bộ tranh truyện cho các nhà xuất bản và vẽ quảng cáo cho các rạp Ximêna...

Năm 1940, Đặng Thế Phong viết xong bản nhạc "*Đêm thu*". Ông tự hát và đệm đàn, được các bạn yêu nhạc ở Nam Định và Hà Nội đón chào nhiệt liệt. Để kiếm sống, ông phải vào Sài Gòn rồi sang Phnôm Pênh vẽ tranh quảng cáo và dạy nhạc. Trước khi đi,

ông trình bày bài "*Đêm thu*" tại rạp Olympia (phố Hàng Da) trong tiếng hò vang và vỗ tay tưởng như vỡ rạp. Bài hát lập tức được cả nước biết đến. Ở đâu, người ta cũng nói về bản nhạc "*Đêm thu*". Năm 1942, ông viết bài "*Vạn cổ sầu*" tức "*Giọt mưa thu*" rồi "*Con thuyền không bến*". Hai bản nhạc này càng được mọi người yêu thích, được sự tán tụng rộng rãi trong phạm vi toàn quốc. Nhiều báo đã giới thiệu những bản nhạc của nhạc sĩ với những lời ca ngợi hết mức. Báo Trung Bắc chủ nhật gọi Đặng Thế Phong là "Mozart của Việt Nam" và cho tác giả là một hiện tượng vinh quang không đời tuổi. Người bạn thân của Đặng Thế Phong là Bùi Công Kỳ sửa chữa lại chút ít, đem đi in cả ba bản nhạc này và phổ biến rộng rãi. Nhạc của Đặng Thế Phong tha thiết, sâu lắng, lắng mạn, đầy chất nhân văn mà nhuốm chút "thiên". Lời cho nhạc được viết đầy chất thơ, triết học mà tâm linh. Từ trước tới nay, viết lời cho nhạc được hay, súc tích và thơ mộng mới chỉ có Lê Thương, Đặng Thế Phong và sau này có,Trịnh Công Sơn. Sở dĩ mọi người đánh giá cao nhạc sĩ Đặng Thế Phong vì nhạc sĩ có những bài ở đỉnh cao. Cũng như Hàn Mặc Tử có đỉnh cao "*Đây Thôn Vĩ Dạ*", Nguyễn Nhược Pháp có "*Em đi chùa Hương*", Nguyễn Bính có "*Lỡ bước sang ngang*", Quang Dũng có "*Tây tiến*"...

Một chàng trai tài hoa son trẻ như Đặng Thế Phong, không thiếu gì các cô thiếu nữ khao khát. Đáng kể hơn cả là cô Lê rồi đến cô Bạch Yến. Cô là

hoa khô của thị xã Thái Bình, lên bán hàng cho người cô ở Hà Nội. Nhưng Đặng Thế Phong coi sự nghiệp là trên hết thầy...

Cũng có sự dở dang gì đó, cô Lê sang Pháp rồi Thụy Sĩ, còn cô Bạch Yến yêu Đặng Thế Phong đến tận những giây phút cuối cùng của ông.

Đặng Thế Phong mất ngày 2-8-1941 lúc tròn 24 tuổi. Nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp cũng mất lúc 24 tuổi.

Lúc Đặng Thế Phong mắc bệnh lao nặng, lại rất nghèo, Bạch Yến đã đưa Phong về Nam Định để dưỡng bệnh tại gia. Nhưng rồi lại phải lên Hà Nội để chữa chạy tại các nhà thương lớn. Bạch Yến đã đến gõ cửa các bác sĩ nổi tiếng. Nhưng họ đều bó tay. Lúc bệnh của Phong phát nặng, Bạch Yến lại đưa Phong về Nam Định để chữa Đông Tây y kết hợp.

Đến lúc cảm thấy mình sắp ra đi, Phong hẹn gặp Yến ở kiếp sau. Phong còn bảo em gái đưa cho Phong cây đàn để đánh lên mấy nét nhạc loạn choạng cuối cùng. Nghe có gì xa vắng và huyền ảo. Lúc Phong bỏ đàn xuống là lúc Bạch Yến hét lên thất thanh và ôm chầm lấy Phong, đặt Phong nằm lên giường. Phong ra đi trong vòng tay của Bạch Yến.

Tiền đưa Phong là một buổi chiều âm u. Người đi đưa Phong kéo dài như bất tận. Người bạn thân của Phong là Bùi Công Kỳ hát lên:

*Ngoài hiên giọt mưa thu... thánh thót rơi.
Trời lắng u buồn... mây hắt hiu ngừng trôi.
Ai, nước nở... thương đời...*

Mọi người hát theo trong nước mắt và những tiếng nước nở. Đó là quang cảnh cái đám tang "Giọt mưa thu"...

Bạch Yến xin phép gia đình được chít khăn ngang như người vợ để chở và đưa chồng đến tận mộ. Cô ở lại với năm mộ rất lâu. Các bạn phải dìu Bạch Yến về. Sau 3 năm trời, mãn tang Phong, cô xin phép đi lấy chồng. Lúc này cô vẫn giữ ngôi người đẹp Thái Bình.

Đến năm 1998, chúng tôi đến thấp hương trước bàn thờ của con người tài hoa mệnh bạc ở số nhà 9, phố Hàng Đồng, Nam Định ở cái gác xép ngày xưa là nơi Phong ở. Bức ảnh của Phong trên ban thờ là do cô Lê ngày xưa còn giữ lại, phóng to ra mà có. Cứ vài năm một lần, hễ cô Lê về Việt Nam, thế nào cô cũng đến thấp hương, bái người và kể lại mấy mảnh tình xưa.

Vì vật đổi sao dời loạn lạc, bom đạn nên đến nay không còn dấu tích về ngôi mộ của Đặng Thế Phong nữa. Tuy vậy, những nét nhạc của Đặng Thế Phong vẫn còn lại với mọi người. Bầu trời âm nhạc Việt Nam có một ngôi sao Đặng Thế Phong. Điều này là vinh quang của Phong, của Nam Định.

Phần hai

VĂN HÓA ẨM THỰC

Bún ốc Hà Nội

Bún ốc là món ăn phổ thông nhất, có mặt ở khắp nơi từ Nam chí Bắc, vừa bình dân, vừa sang trọng. Có điều ốc miền Bắc là có tiếng nhất. Bún ốc Hà Nội là hạng nhất của miền Bắc. Quê hương của nó là làng Khương Thượng thuộc Hà Nội. Người truyền nghề đầu tiên cho mọi người là một bà thuộc dòng dõi cao sang ở ẩn. Bà họ Đỗ được coi như Tổ sư của món đặc sản bún ốc. Người ta ăn bún ốc ở dạng ăn quà, ăn nếm hoặc ở dạng ăn "bắc cầu" cho đỡ đói. Làm bún ốc khó hơn làm bún chả hoặc bún thang nhiều lần. Để làm thành thạo món bún chả, chỉ cần một năm là trở nên nghệ sĩ chuyên nghiệp. Nhưng để làm được món bún ốc đến mức không chê vào đâu được, phải mất năm năm trời. Các chị em Hà Nội có tiếng là khéo tay và giỏi việc chế biến những món ăn đặc biệt. Những khi gặp mặt, tiễn chân người thân, đoàn tụ hoặc nhân một dịp lễ Tết, ăn mừng gì đó, họ chỉ làm bún chả hoặc bún thang, ít người hoặc chẳng mấy ai dám làm món bún ốc. Họ sợ hỏng, sợ mất thể diện. Họ sĩ diện mà. Vì muốn làm được món bún ốc

cho ra trò phải rất cầu kỳ. Phải tinh thông nhiều mặt như: Chọn ốc, luộc ốc, chế biến nước dấm, pha ớt bột và ớt tươi, chọn loại bún thích hợp v.v...

Hãy nói về con ốc, cứ vào khoảng tháng 10 là có ốc béo. Có ốc nhồi, ốc hạt mít, ốc biều... con nào cũng miệng đầy ắp. Người xưa có câu: "Ốc tháng mười, người Hà Nội". Nó vừa ngon ngọt vừa bóng bẩy mỡ màng. Ốc ngọt hơn thịt nhiều. Cứ 100 gam ốc có 200-300 mg prôtít ở dạng mulotide mà 100 gam thịt chỉ có 70-100mg mà thôi. Độ ngọt của thịt làm ê lưỡi. Độ ngọt của ốc mềm mại, dễ chịu và gây hưng phấn nhẹ nhàng gọi là ngọt lừ. Loại prôtít ở ốc là loại nhuyển thể có cả chất pôtcensior là chất nâng thế năng của độ ngọt.

Nước ốc ngọt chứ không như nhiều người nói: "Nhạt như nước ốc". Phải nói là nhạt như nước ốc ao bèo. Vì rẽ bèo có đặc tính hấp thụ một cách tàn nhẫn những chất khoáng cần thiết cho việc hình thành prôtít trong con ốc.

Ốc luộc ở nhiệt độ thích hợp sẽ thơm, giòn, mềm, béo. Nếu không sẽ dai. Con ốc sẵn lại là hồng. Cô hàng bún ốc, với bàn tay búp măng, cầm cái búa nhỏ ở đầu nhọn như dùi, búa gạt yếm ốc, gõ nhẹ vào con ốc, trở tay ngoáy tròn ốc... thế là con ốc và cả ruột cũng sắp tuột ngay xuống chiếc bát con. Nước dấm gồm nước luộc ốc, nước bỗng rượu, tỏi chua hoặc quả dứa, mỡ nước, ớt bột, ớt tươi thái thật nhỏ... Muốn cho thật

cao kiến có thể cho thêm mì chính, sái sùng (đũa biển). Liều lượng pha chế phải rất tài tình. Chỉ sai một ly đi một dặm. Bột làm bún gồm một phần gạo tám thơm, một phần tám xoan và một phần gạo tẻ hạt dài. Bún dùng làm bún ốc là loại sợi có độ mịn để không cho nó có thể hấp thụ nhanh chóng và tham lam những chất ngọt, béo, cay chua trong nước dấm.

Làm bún ốc phải có sự tổng hợp của nhiều hiểu biết. Con ốc nguyên hình đã có nhiều màu sắc. Chậu nước dấm vàng mỡ có sự pha màu của nhiều màng ớt nhỏ gồm nhiều cung bậc của màu đỏ, màu vàng. Màu sắc của nhiều loại ớt lại nói lên được tính tình của chúng. Nhất là cái bát hương ở giữa là nước dấm cốt có tác dụng điều chế bát dấm mà nhà hàng đưa cho khách.

Người ta nếm thử đầu ốc và nhai ngấu nghiến. Đó là một loại sụn, giòn tan. Cứ là mồm nhai tai nghe. Người ta nhai và vô cùng sung sướng là mình còn một hàm răng chắc chắn, sung sức, tận hưởng được cái ngon của đầu ốc. Thân ốc thì mềm, ngọt, miếng sấp màu vàng thẫm lại bùi. Nó trung hoà cái béo ngậy hơi quá mức. Nhà hàng múc một môi nước dùng thêm vào để mấy con ốc béo ngậy được ngấm mình trọn vẹn. Khách ăn lấy thêm bún cho chìm vào nước dùng rồi và tất cả vào một miếng. Tất cả cộng lại tạo ra một miếng ngon đến say sưa là liền ngay đó, là sự chua, cay đến cực đoan. Nhưng lại càng dễ chịu. Khách ăn chảy nước mắt giàn giụa. Trong

miếng ăn có đủ chua, cay, mặn, chát, béo, giòn, ngọt... Đó cũng là tất cả những giây phút của cuộc đời con người được tập hợp lại với nhau. Không có một món ăn nào lại đầy đủ chất đời như bún ốc. Lại nói trước đây, sáng, trưa, chiều, tối, khuya, các chị em khách làng chơi và các quan viên ở Vạn Thái, Ngã Tư Sở, Khâm Thiên.v.v... là những khách hàng say sưa và trung thành nhất với bún ốc. Phải có bún ốc mới "chịu nổi". Họ ăn để quên đi mọi sự cay đắng, cô đơn nhưng lại nhấm nháp chúng và khóc đời, khóc các thân phận bằng nước mắt của chính mình rồi lại đổ cho ớt cay gây nên.

Đúng ra, bún ốc là món ăn được toàn dân ưa thích không kể phú quý, sang bản, thành thị hay nông thôn. Ăn một mẹt bún ốc là nhớ mãi. Những người Việt Nam sống ở nước ngoài, mỗi khi chạnh lòng "cố quốc" có nhiều nỗi nhớ lắm. Trong đó có nỗi nhớ bún ốc.

Bún thang

Ngoài bún chả, bún nem, bún chấm nước mắm chanh ớt, bún đậu rán mắm tôm, chúng ta còn nhiều loại bún kiểu chan canh. Như bún riêu cua, bún măng với chân giò, bún ốc, bún sườn, bún dọc mùng, bún mọc v.v. đều rất phổ biến, rất bình dân chưa bao giờ bị mọi người nhạt tình với chúng.

Vốn là loại bún canh mà người ta gọi trệch tên đi là bún thang. Dùng chữ "thang" nó ăn vẻ hơn chữ "canh". Làm bún thang cầu kỳ hơn, có nhiều thành phần hơn tất cả các loại bún.

Bún thang được đem vào bát sứ sang trọng. Có khi là sứ Giang Tây. Không ai đong bún thang vào bát sành hoặc bát đàn. Dưới bát bún thang còn được lót bằng một chiếc đĩa. Người ta ăn bún thang theo kiểu ăn chơi ăn nếm thưởng thức cái phong vị và tài hoa của người làm ra nó. Ăn bún thang không phải là kiểu ăn lấy no. Do đó, bún thang là món bún phong lưu, đài các. Làm bún thang để thể hiện cái tinh tế trong nghệ thuật ẩm thực truyền thống và chứng tỏ rằng món này rất "xứng miện người phong

lưu". Nó không kém bất kỳ các món sơn hào hải vị như long tu, yến xào, bào ngư. Những gia đình ăn bữa nay, lo bữa mai không làm bún thang. Chỉ ngần ấy thôi, bún thang đã đáng được tôn phong là Nữ hoàng của các món bún. Do vậy, người ta bảo bún sườn hiền lành, bún riêu dân dã, bún thang kiêu kỳ, thanh sắc. Người ta thường tổ chức những bữa bún thang vào những dịp trước hoặc sau những ngày lễ Tết, ngày hóa vàng, khi có dịp vui mừng hoặc tiễn đưa, gặp lại nhau v.v... Bún thang là bún tình cảm. Làm một bữa bún thang thường do một mệnh phụ, một người chị, một cô gái nào đó tinh thạo gia chánh và được tín nhiệm của mọi người điều khiển, có cô em, bạn hoặc cô cháu nhỏ giúp việc và chấp hành những lời sai bảo. Các thành viên được mời ăn bún thang thường không ăn mặc xuềnh xoàng mà chải chuốt, trang trọng một chút.

Dư vị và dư âm của bát bún thang để lại dai dẳng. Thậm chí cuộc đời gọi là miếng ăn nhớ đời.

Ngồi vào mâm bún thang gia đình yêu cầu: Ăn ngon, không khí vui, người thoải mái.

Bún dùng cho bún thang là loại bún đặc sắc với nơi sản xuất. Tốt nhất là làng bún Phố Đô - Sợi bún nhỏ, độ mịn không có, độ hút nước cao. Mọi người kén khoanh giò Ước Lễ còn thoáng lòng đào. Miếng giò được thái mỏng, hình chữ nhật. Thịt gà chọn loại gà quê, chân chì, xé nhỏ, trắng nõn. Không lấy bì.

Ruốc thịt lợn và ruốc tôm he phải bông tươi. Trứng gà được tráng mỏng, không sát quá cũng không nhéo quá, được thái ra thành những miếng chữ nhật và những sợi dây tơ hồng.

Thịt gà, xương gà, cánh gà, xương lợn được ninh lên làm nước dùng. Nước dùng muốn đạt loại cao cấp phải có tôm he cho dậy mùi và có được nét đặc trưng của bún thang. Thời gian gần đây có cho thêm mỳ chính. Nước dùng phải trong vắt, không có váng. Trước khi ăn bún thang, người ta thường nếm chút nước dùng. Do vậy, nước dùng thay rượu khai vị. Kỹ thuật cho muối vào nước dùng là khó nhất. Ngay người làm bếp cao thủ cũng không dám chủ quan. Họ phải dùng phương pháp chiết trung. Nếu thịt, trứng, tôm, giò, ruốc... mà đậm thì bún mặn. Nếu chúng nhạt, thì bún càng nhạt.

Những sợi bún được chần trong nước sôi rồi vẩy cho kiệt nước, đơm vào bát với số lượng vừa đẹp. Nghĩa là nhiều quá sẽ là thô, ít quá sẽ là bạc. Xếp đặt những miếng giò trắng hồng, miếng trứng vàng tươi, mấy lát thịt gà trắng phau, ruốc tôm he đỏ vàng, nhúm sợi tơ hồng vàng xuộm, mấy mũ nấm màu nâu v.v... lên mặt bún... Làm sao cho khi chan nước dùng bức khói vào, động dậy, sóng sánh mà ưa nhìn.

Bát bún được thả hoa qua vài giọt cà cuống. Người ta ăn bún thang với vài lá rau răm, canh giới và bát nước mắm con để bên cạnh, có người thích

mùi vị mạnh hơn, có thể tự cho thêm vào một chút mắm tôm.

Mọi người gấp trứng, thịt... ăn với bún. Thỉnh thoảng lại húp thìa nước dùng một cách say sưa. Đây là động tác và tâm tình của người cầm trống chầu trong buổi diễn tuồng hoặc người đánh trống thưởng thức giọng hát của đào nương trong ca trù. Người ăn thông thả, nhỏ nhẹ, lịch sự, vừa ăn vừa nói chuyện vui vẻ, thân tình. Khi gió heo may về, ăn bún thang thấy ấm. Và cảm thấy mát mẻ khi gió nồm nam gọi.

Hà Nội là quê hương của bún thang. Nó thường được tổ chức ở các gia đình. Nhưng ở các phố cũng có một số hiệu bún thang. Những năm 1940 đến 1944 ở Hà Nội cũng có một số hiệu bán. Nhưng hiệu chả rán, bún thang nổi tiếng nhất, lịch sự nhất, ngon nhất là hiệu bún thang Tế Mỹ. Nay ở số nhà 33 Hàng Quạt. Cho đến tận bây giờ người Hà Nội chưa hề quên cái tên Tế Mỹ... còn tấm tắc lời khen.

Bún thang! Người ta nhắc đến nó một cách cảm động. Nó có tên xứng đáng trong ẩm thực truyền thống dân tộc Việt Nam. Đó là món ăn rất Hà Nội của Hà Nội ngàn năm văn vật. Nó sẽ còn mãi với người Hà Nội sành ăn và tinh tế.

Gia vị - 7 nốt nhạc đời

Gia vị là những cái thêm vào, định vị cho món ăn để đạt được hiệu quả cao nhất. Có nghĩa là thêm vào những gì và như thế nào một cách thích hợp làm cho món ăn trở nên thật hấp dẫn. Nếu có gia vị hợp lý, ta có thể có được nhiều món cá. Nhưng nếu không có gia vị thì chúng ta chỉ có một món cá luộc. Có gia vị, các món ăn sẽ được thay đổi cung bậc và sắc thái. Nó nâng giá trị món ăn lên. Và cũng có thể làm giảm chất lượng món ăn đi nếu dùng gia vị không khéo. Có thể gọi *gia vị là ống kính vạn hoa của các món ăn*.

Xúc xích, dăm bông và patê của Anh, Pháp, Mỹ không giống nhau về gia vị, hương thơm. Họ đều giữ kín bí mật trong việc sử dụng các đồ gia vị. Không nước nào bắt chước được nước nào. Cũng không ăn cắp được bí mật của nhau. Tình trạng này đã có từ trên 200 năm nay. Mặc dù có thể biết rằng gia vị dùng cho những mặt hàng đó gồm: Đinh hương, đậu khấu, hạt cải dầu, cỏ thơm (fines herbes) v.v...

Gia vị là 7 nốt nhạc, nhưng làm nên nhiều bài hát. Gia vị phải thích hợp với tập quán, sở thích, khí

hậu, sản phẩm của từng địa phương. Nó phải chịu được thử thách và được sự công nhận rộng rãi với một thời gian lâu dài nhiều thế hệ. Vì nếu không như vậy, gia vị không ăn ý đã được thay thế ngay. Ở Việt Nam, cây có bốn mùa tươi tốt. Những sản phẩm làm nên những đồ gia vị lúc nào cũng sẵn.

Thịt bò xào hoặc thịt bò dùng cho phở tái không thể thiếu được gừng. Nước dùng phở bò không thể thiếu được những củ gừng được nướng cháy bên ngoài và được đập giập ra. Gừng làm át đi vị gây, hôi, bản chất trần tục của thịt bò. Nhưng, dù chúng có bị át đi, chúng vẫn còn phát huy được tác dụng. Vì chúng chỉ bị át đi chứ không bị tiêu diệt. Điều rất tế nhị là ở chỗ này. Trong thùng nước dùng phở có xương bò, thịt bò, sá sùng, tôm he, chất ngọt thực vật v.v... Là những chất định hương (Fixatif). Gừng nướng trong nước dùng là chất tán hương (Volatif). Nó bay lên, mang theo cả mùi vị của định hương, lên ngào ngạt từ đầu phố đến cuối phố.

Cà tím tròn và dài xào thịt ba chỉ phải có tía tô thái mỏng. Bánh đúc cua phải có ngay bên cạnh đĩa gia vị gồm rau ngổ, thân cây chuối thái mỏng từng lát và một chút kinh giới, một chút thì. Rau muống xào có tỏi, ăn với kinh giới. Rau muống luộc chấm với nước mắm chanh ớt. Nước rau luộc có lá me hoặc sấu. Thịt chó luộc phải ăn với húng chó (húng giổi), vài lát riềng. Nhựa mận phải có mẻ. Ăn các loại trai, sò, trùng trục

phải có rau dăm, xương xông, lá lốt. Ốc nấu với chuối xanh, dọc mùng và đậu rán dở phải có chút mỡ và nước nghệ, làm cho miếng đậu và những miếng dọc mùng có màu hổ phách rất đẹp. Màu hổ phách đậm nơi đậu và nhạt nơi dọc mùng. Có kèm những sợi tía tô là hợp lý.

Bánh cuốn Thanh Trì ăn với ruốc bông, chả quế, cùng mấy nhánh mùi, chấm nước mắm cà cuống. Bún thang nên ăn với chút cà cuống hoặc mắm tôm nhẹ. Nhưng chỉ được dùng một trong hai thứ đó. Trên đĩa thịt gà luộc nên có vài sợi lá chanh. Con gà cục tác lá chanh là vậy. Ăn gỏi phải ăn với mấy quả sung hoặc lá xương xông. Thịt băm được bọc bằng lá xương xông. Nem chua bọc bằng lá ổi. Cá luộc phải có vài củ hành để lá dài. Cháo gà phải được rắc hồ tiêu, hành hoa và rau dăm thái nhỏ. Bún chả và nem rán (chả giò) ăn với rau muống chẻ nhỏ, rau xà lách, kinh giới, tía tô, chấm với nước mắm giấm ớt.

Thịt bồ câu hầm với hạt sen, nấm hương, thịt lợn băm cho nó có đủ mùi vị của trời, nước, rừng, đồng. Thịt cừu, dê, bò tái chấm với tương gừng. Món ếch có thể là nấu với măng hoặc tằm, rán. Éch đặc biệt bổ đối với phụ nữ. Dân gian ta đã có câu Nam lươn, Nữ ếch. Nó bổ âm. Món lươn có thể om hoặc xào. Gia vị của nó là nghệ, hành củ, lá ổi, ớt. Lươn là một vị thuốc tráng dương bổ thận.

Rau kinh giới vừa là gia vị, vừa là một vị thuốc. Nó thơm, vừa phải, không bốc ma cũng không vị

chìm đi ngay. Dư vị của nó giữ được lâu, ở cung bậc *moderato*. Nó có vị ngọt nhẹ hơi cay nơi đầu lưỡi. Nhưng cái cay này lại rất thú vị. Nó vượt ve vị giác.

Húng láng có mùi thơm tích cực mà dịu dàng. Có chút vị ngọt dễ chịu và hiền từ. Những năm 1938 - 1939, trong vườn của Tổng đốc Hoàng Trọng Phu, lúc nào cũng trồng 5, 6 luống húng Láng chính cống. Đất trồng húng cũng chuyên chở từ làng Láng về. Húng Láng phải ăn tươi. Khi có khách mới cho người đi hái, rửa sạch và mời khách thưởng thức. *Gia vị là nhạc đệm cho bản nhạc.*

Nghệ thuật ẩm thực là rất quan trọng. *Thực tri kỳ vị* (ăn mà biết cái vị của nó) là một điều hạnh phúc. Vì như vậy là đã đạt được khoái cảm trong khi thưởng thức các món ăn, ăn đúng đầu trong tứ khoái của con người. Tình tường về nghệ thuật ẩm thực và chế biến ra được nhiều món ăn ngon phải có đầu óc nhạy bén, sành điệu, tưởng tượng, lãng mạn và có tâm hồn nghệ sĩ.

Gia vị là những chất thêm vào cho một món ăn (additif). Nói rộng ra, một cô gái mặc quần áo đẹp, lại có thêm được đôi hoa tai giọt lệ và một chiếc nhẫn vàng. Hai thứ thêm vào này cũng là gia vị. Những nét nhạc lẩn lẩn như: Tình... tang... a tình rằng hoặc như: Tình... tang, a phú lợi tình ý a... đều là những gia vị cho bài hát Quan họ muôn đời.

Mâm ngũ quả ngày Tết

Mỗi năm, cứ vào dịp Tết, trên bàn thờ mỗi gia đình đều có mâm ngũ quả. Xưa kia, người ta dùng cái mâm bông để xếp ngũ quả. Mâm bông là một chiếc đĩa gỗ sơn son thếp vàng, có đường kính chừng 30 centimét. Mâm có chân dài tiện tròn, cao chừng 25 centimét. Dưới có đế tròn. Trên mặt đĩa có vẽ hình rồng, phượng. Ngũ quả được đặt lên mặt mâm bông hoặc được đệm bằng một chiếc đĩa bằng sành hoặc sứ. Sau này, ngũ quả thường được đặt trên một chiếc đĩa tròn hoặc bầu dục. Cũng có khi trên một chiếc mâm con.

Trước hết, mâm ngũ quả là để cúng trời, Phật tổ tiên. Sau là nó tô điểm cho màu sắc ngày Tết được thêm phần trang trọng, rực rỡ. Không khí ngày Tết được ấm cúng. Nó làm cho người ta liên tưởng đến sự được mùa, sự dồi dào, no đủ, đến hoa thơm quả mọng.

Với tâm thức của người Việt Nam, mâm hoa quả trước tiên là để dâng mẫu Thượng Ngàn. Sau đó, nó tiếp thu tinh thần của Phật giáo và Đạo lão mà trở thành mâm ngũ quả. Mâm ngũ quả gồm năm loại

quả. Con số 5 là con số cân bằng, con số của trật tự, Thánh ý và may mắn: Ngũ hành, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ giác, ngũ quan, ngũ phúc... Mâm ngũ quả gồm các loại quả có hạt, mùi và hình dáng lạ nói lên sự tái sinh và sinh sôi bất tử. Nó gồm: Quả Phật thủ có hình tượng bàn tay Phật, là sự tập trung tinh thần, sự chế ngự thiên lương. Nải chuối tượng trưng cho sự mong manh và không ổn định của cuộc đời phù du. Quả bưởi là hình quả đất, là sự tròn đầy. Quả hồng là sự toả sáng, cân bằng tinh thần. Quả cam tượng trưng cho sự phồn thực.

Để tăng thêm tính thẩm mỹ, các loại quả thường còn giữ trên mình một cành nhỏ có chừng 1 hoặc 2 cánh lá. Sau này, người ta bày thêm vào mâm ngũ quả những loại quả khác sẵn có ở các địa phương. Như vậy, gọi là mâm ngũ quả nhưng thực chất hơn nhiều. Người ta thêm vào mâm ngũ quả nhưng cành táo, cành sung, vải, khế, ổi, quýt, dưa hấu v.v... Mâm ngũ quả trở nên đầy đặn, phong phú mà nhiều màu sắc hơn.

Lại tùy nơi mà mâm ngũ quả được bày thêm vào bằng những sản phẩm có tính địa phương khác nhau. Mâm ngũ quả miền Nam lớn hơn ở miền Bắc. Miền Nam có bày thêm măng cầu, na, dưa, xoài... Mỗi loại quả đều có dáng vẻ và màu sắc riêng. Tất cả hợp lại thành một bức tranh vui mắt. Tất cả đều tươi sáng, tròn đầy, mang lại niềm vui và làm cho mọi

người nảy ra những suy tư triết học. Chúng còn mang lại những hoài niệm tuổi thơ cho những người lớn tuổi. Trong khói hương ngào ngạt ngày Tết, những quả hồng chín mọng, cam đỏ ối, bưởi xanh mơn... của mâm ngũ quả đã đi vào lòng người một cách lặng lẽ và trang nghiêm. Mâm ngũ quả gây nên một ấn tượng êm đềm, hạnh phúc. Đó là một phần của hình ảnh gia đình được lặp đi, lặp lại nhiều lần và gắn liền vào tiềm thức ta. Ngũ quả là cây đời, cây thiện, cây mỹ, là tâm hồn của quê hương.

Một bữa "yến"

Đạo đó, vào mùa thu những năm 1939-1940, khách mời của ông lang Hoan làng Bưởi gồm ông Thông Thảo, ông đốc học Cơ, ông chánh Đức, ông tham Chất... tám vị; ông Lang Hoan là gia chủ, không đánh tổ tôm hoặc chơi cờ tướng. Trước khi vào chơi bài, các vị khách còn cùng nhau đi thăm vườn cây cảnh có những cây thế, các chậu địa lan, những lồng chim yến tứ quý. Họ vui vẻ, trò chuyện với nhau và khen chủ nhân rất biết "chơi", nghề "chơi" cũng lắm công phu thật.

Các vị khách ngồi vào bàn tổ tôm. Họ vừa chơi bài vừa bàn luận đủ chuyện. Nào là những kinh nghiệm trồng lan Bạch Ngọc, nào là bàn về văn thơ, sách báo. Họ khen mấy giọng hát của các đào nương và tiếng đàn đáy của ông Kỳ v.v... đủ mọi chuyện. Ông lang Hoàn thì cứ vội vội vàng vàng, lên nhà cười nói với các bạn và xem anh Quýt hầu hạ các bữa yến. Trong bếp có hai cô giúp việc của ông lang Hoan và ông Thông Thảo. Họ là những người nhanh nhẹn, tháo vát. Nhưng chỉ là những tay bếp làm theo bất

cứ một sự chỉ bảo nào của cô Mùi là vợ bé của ông tham Chắt. Cô Mùi mới là đầu bếp chuyên làm các món ăn hảo hạng cho các vị khách sang trọng tại một nhà hát Á đào phố Khâm Thiên. Từ khi cô được ông tham Chắt chuộc về làm vợ, cô không lai vãng đến nhà hát nữa. Có vài lần, chủ nhà hát có mời cô đến giúp cho vài món đặc biệt mà chỉ cô nấu được ngon, nhưng ông tham Chắt không cho phép.

Sợi yến là do dãi chim én (yến) tiết ra. Chúng được đan cài lại với nhau làm thành tổ yến gọi là yến sào. Tổ yến thường ở các hang trên núi cao ngoài đảo biển miền Trung nước ta. Người dân bảo rằng chim yến nhả nước dãi ra làm tổ cho mình.

Sợi yến có màu trắng ngà, hơi có ánh vàng nhạt. Có hai loại yến sào, đều được bán với giá rất đắt. *Loại hảo hạng được gọi là huyết yến được tạo ra bởi những con chim yến đậu ở những mỏm núi rất cao, chon von.* Những người thợ có chuyên môn và kinh nghiệm mới dám tìm đến những tổ yến có huyết yến, bởi có thể mất mạng như chơi. Lại thêm màu đỏ máu của sợi yến nên loại sợi yến này được gọi là huyết yến. *Còn những tổ yến ở giữa lưng chừng núi không có màu đỏ,* được gọi là sơ yến. Giá trị tính theo tiền, sơ yến chỉ bằng một phần tư của huyết yến. Tuy vậy sơ yến cũng đã đắt giá lắm rồi. Xưa kia, các vua chúa Trung Hoa cũng như Việt Nam thết yến cũng chỉ ban huyết yến cho các vị

quan cao cấp nhất, còn lại chỉ được ban sơ yến. Sơ yến dễ kiếm hơn huyết yến.

Tổ yến (yến sào) được ngâm trong nước ấm chừng hai tiếng đồng hồ rồi gỡ các sợi ra. Sợi dài được cắt ngắn. Nấm sợi này giống như những sợi miến. Chúng được rửa sạch những lông chim hoặc những râu, bụi bám vào rồi nhét vào bụng một con gà đã được làm lông rất kỹ lưỡng và loại bỏ tất cả những lòng, mê, gan, phổi cùng với mấy sợi nấm hương. Gà để nhồi yến phải là gà giò hoặc mái tơ thuộc nòi gà ri. Gà có nhét các sợi yến được đun nhỏ lửa cho đến khi nhừ. Sau đó, những sợi yến trong bụng gà được đặt vào bát con. Trên lớp sợi yến là những miếng ngon trong con gà luộc được xếp lên trên. Một phần nước xuyết gà yến được chan vào các bát nhỏ. Những bát nhỏ có cả yến, thịt gà và nước xuyết được đem đun cách thủy chừng 15 phút. Như vậy là ta đã có món yến "thả" thơm ngon và bổ.

Yến tần thì nhồi sợi yến cùng với mấy sợi mộc nhĩ vào bụng một con chim bồ câu mới ra ràng, sau khi chim đã được vặt lông, thui vàng và bỏ những gia vị vào bên trong. Sau khi nhét sợi yến và chút mộc nhĩ, bụng chim được khâu lại và con chim có yến trong bụng được cho vào bát, đem đun cách thủy cho đến khi chín.

Lại còn hai cách chế biến yến là "chè yến" và "yến hấp đường phèn". Hai món này gọi là những

món ăn thanh cảnh, nhẹ nhàng. Ăn cho vui tý chút hoặc làm món tráng miệng sau bữa tiệc. Chè yến là sọi yến được nấu với nước đường thêm lòng trắng trứng, khuấy kỹ, gọt bỏ váng và lọc qua vải xô. Yến hấp đường phèn không dùng đường bình thường, mà dùng đường phèn, hấp cách thủy.

Khi những bát yến nóng được đưa lên mời các quan khách, cô Mùi là đầu bếp phải ra mắt và trình bày đôi lời. Các quan khách tỏ lời cảm ơn tác giả của món yến.

Từ xa xưa đến nay, các vị vua chúa, các nhà quyền quý, giàu sang vẫn coi món yến sào là một món ăn cao cấp bổ gân cốt, lấy lại sức lực cho người yếu. Nó chống sự trì trệ tuần hoàn của máu, chống lại hiện tượng béo phì, tránh được hiện tượng hình thành mỡ trong máu. Chính vì vậy mà nó rất có giá trị và đắt tiền. Cho đến ngày nay, thị trường yến sào đã mang lại nguồn lợi lớn cho Đài Loan - Hồng Kông, Singapore, Việt Nam...

Bên bàn tiệc, có nhóm ca trù giúp vui. Đào hương mặt hoa da phấn, xinh như mộng cúi chào các quan viên, rồi ngồi xuống dạo phách. Kế đến là danh cầm và danh châu. Ông phán Chất đọc lên mấy lời thơ của mình làm ra nhờ đào nương hát lên. Mấy câu thơ của ông được đào nương hát lên cùng tiếng đàn đáy, tiếng trống châu và tiếng phách... Bài thơ được thăng hoa, đã làm cho tất cả mọi người trầm trồ, sau

đó, các quan viên vừa bàn chuyện, vừa thưởng thức món yến trong tiếng đàn đáy bâng khuâng, xa vắng, tiếng trống châu sôi nổi và giọng hát nhuộm màu dâu bể của cuộc sống trần gian... Nào là "Gặp lại người xưa", nào "Tỳ bà hành" "tương tư" "hỏi gió" "gửi thu" v.v... Các quan viên cũng nháy ra cằm châu! Tán thưởng dào nường bằng tiếng "chát, chát"... của mình. Âm thanh phát ra từ tang trống.

Chừng một tiếng sau, nhóm ca trù hát bài già từ rồi xuống nhà bếp với cô Mùi. Cô Mùi thay mặt cho các quan khách và chủ nhà là ông lang Hoan, biểu nhóm ca trù số tiền thưởng và biểu mỗi người một gói phần. Gói phần gồm 1 đĩa xôi, 1 đùi gà, mấy quả chuối...

Bữa tiệc yến kéo dài chừng 3 tiếng đồng hồ. Mọi người vui vẻ ra về. Họ cúi chào nhau, hẹn gặp lại trong một dịp khác.

Bâng khuâng dưa cà...

Dưa, cà gắn bó với người Việt Nam ta từ thuở xa xưa. Trước khi ra trận đánh giặc Ân, ông Gióng ăn hết ba nong cơm, hai nong cà. Nông thôn Việt Nam luôn nhắc đến câu: "Có canh rau muống, có cà dầm tương". Không phải chỉ có những gia đình nghèo cần đến chúng mà các gia đình khá giả, thậm chí giàu cũng không thể thiếu chúng được, mặc dầu đời sống dưa, cà là đạm bạc. Đôi vợ chồng son mới ra ở riêng nói với mọi người: "Chúng em dưa, cà nuôi nhau ấy mà". Với những người Việt Nam xa xứ, họ có nhiều nỗi nhớ như nhớ quê hương, nhớ họ hàng. Họ còn có một nỗi nhớ nữa: Nhớ dưa cà, nhớ dưa La, cà Láng.

Cô gái xinh xinh, mới lớn được ví với nụ cà hoa mướp. Cà có cà pháo, cà nhỏ, cà bát. Cà pháo nổi tiếng có cà Cáo Đình, Hoàng Mai, Láng, Hưng Yên, Thái Bình, Nghệ An v.v... nó giòn, đậm, bùi, thơm ngon. Cà nhỏ còn gọi là cà ngọc, chỉ nhỏ hơn hạt lựu một chút, trắng muốt màu ngọc. Loại cà này ngày xưa được trồng tại Giàn, Khé (thuộc Hưng Yên), Phù

Lưu (Bắc Ninh). Xưa nó là loại cà tiến vua, vì nó vừa đẹp lại vừa đủ năm mùi. Có điều trồng nó rất khó và cầu kỳ như trồng địa lan vậy mà quả lại ít. Do vậy, sau này người ta không trồng nữa. Nó chính là loại cà được nhắc đến ở *bữa cà kiêu sa* trong Hồng Lâu Mộng nổi tiếng (ở Trung Quốc xưa cũng có loại cà quý này).

Riêng cà bát có chừng 13 loại. Nổi tiếng có cà La, cà Hoàng Mai, Láng, Thái Bình, Nam Định, Bắc Ninh v.v... cũng kiểu như gà, có nhiều loại gà: gà ri, chân chỉ, Đông Cảo...

Cà và dưa muối là thức ăn, là gia vị lại vừa là để điều tiết độ mặn nhạt, độ hài hòa của các món ăn với cơm...

Người con gái vùng về trong công việc bếp núc bị chê là "muối dưa dưa khú, muối cà cà thâm". Lại có câu: "Trẻ muối cà, già muối dưa". Nghĩa là muối cà có nặng tay, thừa chút muối cũng không hỏng, còn muối dưa phải nhẹ tay, mặn hay nhạt muối quá đều hỏng dưa.

Cải làm dưa có nhiều loại khác nhau và cho ra sản phẩm có mùi vị khác nhau. Cải làm dưa ngon có cải Lạng Sơn, cải làng Canh, cải Giàn, cải Bắc Ninh v.v...

Dưa, cà muối đậm đà, không mặn quá, không nhạt quá, "dậy" lên cái mùi vị đặc trưng của chúng mới là dưa cà đích thực.

Cách đây một thời gian đã khá lâu, Viện nghiên cứu thực phẩm của chúng tôi có bộ phận nghiên cứu về muối dưa và muối cà. Chúng tôi đều là những kỹ sư thực phẩm cùng làm việc với một số cán bộ kỹ thuật trung cấp. Chúng tôi đọc sách, đi học hỏi kinh nghiệm, xác định độ muối, đo độ PH, xác định hàm lượng nước, hàm lượng đường, hàm lượng xenlucô của nguyên liệu v.v... Chúng tôi có ý đồ cơ khí hoá quá trình muối dưa và muối cà, sản xuất lớn để đỡ phần bận rộn cho các bà, các chị em trong công việc bếp núc. Nhưng rồi chúng tôi thất bại. Sản phẩm của chúng tôi làm ra thua sản phẩm của mấy bà bán dưa, cà muối ở các chợ và các khu phố. Công cụ muối dưa, cà của họ chỉ là vại lớn, vại nhỏ bằng đất nung, sành sứ, thô nháp. Họ làm theo kinh nghiệm học được ở lớp người đi trước. Họ biết chọn nguyên liệu và xử lý nguyên liệu. Họ khoắng tay vào nước muối, nếm một chút là biết cần phải gia hoặc giảm ra sao. Họ huy động thị giác, khứu giác và hai bàn tay khéo léo một cách nhẹ nhàng đầy ngẫu hứng, *tài tử là khác*. Điều ngẫu hứng này rất quan trọng. Việc làm của họ thật đáng tự hào. Họ làm cho miếng ăn bình thường trở nên miếng ngon cho cuộc đời. Chẳng khác gì người nông dân biến mảnh đất khô cằn trở nên màu mỡ. Ở một mặt vào đó, họ là nghệ sĩ.

Chúng ta, ai cũng mong muốn cà pháo phải giòn tan. Còn cà bát thái ra trông ngon mắt với những miếng cà ngọc thạch. Phần ruột *trắng nhẽ nhại*, có

những chuỗi hạt vàng tươi giống như những hạt nhụy hoa quỳnh nở trong đêm... Dưa, ăn phải có vị chua vừa phải, hơi cay cay mà ngọt ngào, đậm đà, đậm thắm. Chúng ngon, thơm thật sự. Chúng đã ăn sâu vào tiềm thức của những người thân yêu của chúng ta. Cho nên chúng ta thưởng thức dưa, cà với lòng say sưa, quý trọng. Chúng có mặt trong gia phả của chúng ta. Chúng gây cho chúng ta một niềm thao thức. Cũng có thể là thao thức ngàn năm. Những bữa cơm của chúng ta, thiếu chúng không xong.

Trong xóm nhỏ, có chị láng giềng dạy cô bạn nhỏ làm các món ăn. Chị vừa bảo ban cách nấu nướng, vừa nói đùa một cách tế nhị:

"Rau đay (chị) nấu với cua đồng

Thêm đĩa cà pháo (thì) em mát chồng như chơi..."

Đất nước ta, đất nước của con Rồng, cháu Lạc. Chúng ta có quan họ, có ca trù. Chúng ta cũng có cả dưa, cà.

Mỳ vằn thắn Hà Nội

Bát mỳ vằn thắn còn gọi là mỳ sủi cảo. Vằn thắn là từ chữ "Vân thốn" có nghĩa là "nuốt mây". Ý muốn nói là ăn vào nhẹ nhàng như nuốt mây. Còn sủi cảo là bánh có chan nước dùng. Bát mỳ vằn thắn (sủi cảo) gồm một vốc nhỏ mỳ sợi, ba lát gan lợn chín, năm viên thịt băm ướp thơm được gói bằng một lớp bột mỳ cán mỏng bay (vằn thắn), hai lát trứng luộc có cả lòng trắng lẫn lòng đỏ, mấy lát sá sủu (thịt nướng) dính một chút mỡ chứ không nạc hoàn toàn, vài cánh nấm hương, vài miếng bóng thủ trắng muốt, mấy nhánh cải cúc và nước dùng. Nhà hàng đặt vài ngọn cải cúc (hoặc cải xanh) xuống đáy bát (bát ô tô) để rồi xếp mỳ sợi lên. Trên lớp mỳ sợi là tất cả các món kể trên được bày, sau cùng chan nước dùng bốc khói, thế là ta có một bát mỳ vằn thắn đích thực. Trước khi ăn, khách húp một thìa nước dùng cho nó tỉnh người rồi mới ăn. Bát mỳ có mùi thơm của thịt, nấm hương, cải cúc, nước dùng. Lại có vị bùi của gan lợn, ngọt mát của trứng luộc, cái sậm sật của bóng thủ và nấm hương, có cái mềm và dẻo của vằn thắn... cả bấy nhiêu thứ mùi và vị ấy hợp lại làm

nảy sinh những mùi vị dẫn xuất vô cùng phong phú và đặc trưng của mì vằn thắn. Gia vị chỉ cần chút hồ tiêu là đủ, rau thơm chỉ cần lá hẹ. Nhưng, tất cả bí quyết để làm một bát mì vằn thắn có chất lượng cao nằm trong hai khâu: nước dùng và tra muối, thường là bếp sư - bếp trưởng thực hiện.

Chế nước dùng là cả một nghệ thuật được chiết xuất từ xương gà, xương lợn, tôm he, sái sùng, vài vị thuốc bắc, su hào, bột ngọt... lệ thuộc vào sáng kiến gia giảm của người cầm chịch. Tra muối tưởng giản đơn, thực ra vô cùng phức tạp. Khi cho muối thích hợp và tài tình thì các thành phần có trong bát mì đều dậy mùi, hài hòa với nhau, mỗi thứ mang hương vị riêng độc đáo của mình và tôn nhau cùng thăng hoa. Mặn quá, nhạt quá đều sượng sùng vô vị.

Mì vằn thắn sang Việt Nam từ trước những năm 1930, theo bước chân giang hồ của những người Quảng Đông di dân sang Việt Nam. Gốc gác của họ là ở dải đất Long Khê, Phúc Kiến, Tô Châu, nó có mặt và được chú ý ở thành Quảng Đông. Sang Việt Nam nó không dịch được với món phở. Bản thân nó hơi kénh kiêu, không ăn lấy no, thiếu tính bình dân và đắt hơn phở. Mọi người ăn nó tại cửa hàng, cửa hiệu đang hoàng. Còn phở thì ăn ở đâu cũng được. Người ta ăn phở không những trong cửa hàng mà còn ăn phở rong, dưới gốc đa, ngõ chợ, hè phố...

Nhưng nó cũng có thời hoàng kim của mình. Những năm từ 1940-1943 ở các phố như Hàng Gà, Hàng Quạt, Hàng Giấy, ngõ Sầm Công... đều có nhiều nhà hàng bán mỳ vằn thắn. Các cửa hiệu cao lâu lớn như Đông Hưng Viên, Mỹ Kinh, Nghi Xuân... cũng đều bán mỳ vằn thắn để thu khách. Những cửa hàng chỉ có những người Quảng Đông gọi là trú khách làm chủ. Sau những ông chủ này lấy vợ Việt Nam và sau nữa có cả những cửa hàng do người Việt Nam đảm nhiệm. Những cửa hiệu nổi tiếng một thời có: Chú Cầu, chú Quay, ông Sáng, bà Sứ, ông Sửu, ông Liêm... Trong khi tên những chủ hiệu phổ, gánh phổ có tiếng ở Hà Nội thì đếm không xuể.

Điều căn bản khác nhau là mỳ vằn thắn theo kiểu Tàu thì nhiều chất béo đến ngấy, nước dùng đậm vị thuốc bắc, ăn hơi nặng bụng (hợp kỳ vị của họ). Còn mỳ vằn thắn Hà Nội thì mùi vị nhẹ nhàng, mát và nước dùng trong. Ăn vào nhẹ bụng. Từ năm 1943, số đông các cửa hàng của các chủ Hoa kiều cũng phải ngả sang kiểu cách chế biến của Hà Nội cho hợp cái tạng, cái gu thưởng thức của người Việt. Như vậy, qua một quá trình nhiều thập kỷ gia giảm, *cải tạo, chế biến, cải tiến* mà định hình được món mỳ vằn thắn Hà Nội bây giờ.

Mỳ vằn thắn Hà Nội đã có vị trí xứng đáng trong ẩm thực người Việt. Thưởng thức nó, ta không chỉ nghĩ đến tài hoa của những đầu bếp có

danh và vô danh, những khách sành ăn. Lại có thể nghĩ đến cái hương hoa xa xôi của dải đất Giang Nam: *Tóc thề che mướt gái Tô Châu* - quê hương của món ăn đặc sắc này.

Ốc, ếch, rắn, gà... những miếng ngon

Ốc vùng cao:

Lần đó chúng tôi đến một quán ăn ở thị xã Lạng Sơn, chủ quán là người Hà Nội. Ngay lập tức, giữa chúng tôi trở nên thân thiết như các cụ bảo: Đại hạn phùng cam vũ, tha hương ngộ cố tri, nghĩa là hạn hán gặp mưa rào, quê người gặp tri kỷ - Ông gọi chúng tôi là thượng khách, mời rượu chúng tôi và nói chuyện như pháo rang. Ông luôn nhắc đến các món ăn Hà Nội. Ông nhớ Hà Nội lắm. Tôi ghé tai ông: "Có món gì" mạnh xin ông cho mấy ông bạn sành ăn bậc nhất của tôi được thưởng thức" - Ông mời chúng tôi vào trong bếp, chỉ vào mấy sọt ốc ngâm trong bể nước gạo. Trong sọt là những con ốc bươu đen nhẩy pha vàng sẫm. Toàn là những con ốc to, bóng, đẹp nồn nà... Ông chủ giới thiệu:

- Loại ốc này ở cánh đồng kín đáo miền núi Lạng Sơn, nơi này không bị ô nhiễm, không bị các loại phân bón hóa học dội vào. Ở các thành phố và dưới xuôi chẳng

được ăn cái loại ốc tinh khiết này. Cứ mỗi vị một đĩa ốc và mấy chén rượu là lên hương cuộc đời rồi... hà hà.

Các đĩa ốc xào được bày lên bàn, khói còn nghi ngút. Mỗi người một đĩa ốc xào, một xó rượu do người nhà ông chủ là người làng Vân cất và một đĩa con có mấy cọng hành xanh, vài lát ớt đỏ và những lát gừng vàng thái nhỏ như sợi chỉ. Đĩa ốc chia làm hai nửa. Một nửa xào già lửa, một nửa xào non lửa. Già ngon kiểu già, non ngon kiểu non. Già bùi, non mềm. Mỗi con ốc vẫn giữ đủ các bộ phận trong đĩa. Phần đầu màu đen sừng, gáy béo gù lên phân biệt rõ ràng hai phần đen trắng, bóng láng nhể nhại. Sáp màu nâu. Con ốc có đủ mùi vị, đủ mọi cung bậc ngon, ngọt, thơm, béo, giòn, mềm... Chúng quăn quít lấy nhau, tặng cho người thưởng thức một vị ngon tổng hợp thật cảm động. Hơn thế nữa, đĩa ốc trông thật đẹp và nhiều màu sắc như một bức tranh...

Tôi giới thiệu với các bạn tôi: Đây là tất cả tài ba của ông chủ lăn lộn mấy chục năm trời trong nghề thuật ẩm thực.

Sau bữa ăn, hai bên chủ và khách đều hể hả. Chúng tôi chào ông và ông chấp hai tay lên trước ngực, hơi cúi đầu...

Ếch:

Chúng tôi không bao giờ xem tờ danh mục các món ăn trong quán. Trước hết chúng tôi gặp ông chủ

quán, xem tướng mạo, cử chỉ và cách nói năng của ông rồi mới thân mật hỏi ông về món đặc sản gia truyền của quán ông. Hôm ấy, chúng tôi ở khách sạn lớn nhưng không ăn ở đó. Chúng tôi đi bộ mấy trăm thước để đến ăn ở quán X theo lời giới thiệu của một anh bạn phong lưu tên là Thanh. Ông chủ có cái tên lạ là ông ộp. Ếch ộp mà. Chắc là người ta đùa ông. Tuy vậy ông không tự ái mà nhận cái tên ấy. Ông chủ hỏi chúng tôi có ăn ếch núi không? Tôi hỏi:

Ếch núi to bằng bao nhiêu?

- Tôi sẽ mang đến cho các ông xem.

Ông chủ là người Việt gốc Hoa. Nhưng ông không đồng ý gọi thế nên gọi ông là người Hoa Việt hoặc Việt Hoa vì hai dòng máu này đã có từ cha mẹ và ông bà của ông. Ông đã ở *Hải Phòng, Hàng Buồm, Hà Nội và Chợ Lớn*. Đi đâu ông cũng chỉ có một nghề làm đầu bếp. Bao giờ cũng là bếp một chứ không bao giờ chịu là bếp hai.

Ông đã già nên chuẩn bị giao lại sự nghiệp và tay nghề cho con trai. Nghe nói có khách sang ở Hà Nội tới, ông tự thân ra nghênh tiếp. Ông bày ra ba chén rượu "quý tửu" ông uống trước một chén rồi mời chúng tôi là khách. Ông gọi mang ra một con ếch sống. Ôi! To quá. Con ếch được 250 gam. Ông bảo đây là con ếch cốm đang ở thời kỳ giữa con gái và đẻ lứa đầu. Khi ông lột da ếch, tôi thấy da ếch núi dai và khó bóc hơn so với ếch dưới xuôi. Tuy vậy ông lột da mấy con ếch chỉ một loáng là xong. Lúc ông xào,

làm tung lên một làn khói mù mịt và phả ra một mùi thơm ào ạt. Đùi ếch đưa xào hai lửa.

Món ăn đặt lên bàn gồm: một giã nhỏ tù và ếch (dạ dày thứ hai) một đĩa nhỏ da ếch và một đĩa đùi ếch. Da ếch được bóp kỹ bằng trấu và muối để hết chất nhớt. Đùi ếch được thái ra tám miếng mỏng theo các thớ gân. Thịt ếch là món ăn bổ dưỡng. Ở miền Lạng Sơn và Cao Bằng, ếch núi, cá núi và măng núi là ba loại thức ăn cao cấp. Ếch và cá ăn râu đá và rong suối. Khi xưa nghe nói "Quốc yến" để thết các vị quan cao nhất hoặc các đại diện cao cấp nước ngoài, không thể thiếu được 3 món này.

Món ăn rất hợp với khẩu vị của khách. Nhà chủ cảm ơn khách đã thực nhĩ tri kỳ vị. Chúng tôi còn có thêm một niềm vui nữa là đã có dịp được thưởng thức một trong ba món quý giá của quốc yến ngày xưa.

Rắn:

Chúng tôi tới chùa Hương muộn. Mùa hội hè chùa Hương đã vãn mà vẫn còn để lại dư âm của những lớp khách đến thăm nuốm nược, xên xang, lên núi, xuống núi. Người ta còn bàn tán về đoàn nọ đoàn kia đã có những cử chỉ hào hiệp, nhân từ trong những hoạt động công đức. Họ cũng khen đoàn này đoàn khác hoặc nhắc đến những cuộc gặp gỡ của các trai tài gái sắc. Tôi và một anh bạn rủ nhau vào một quán bán các món đặc sản về rắn. Chủ quán nói

riêng với chúng tôi một cách rất tự tin: Với những khách sành như các ông, tôi xin thưa không úp mở rằng: Các món ăn về răn chẳng qua chỉ là sự lừa bịp cho nó có món nọ món kia, làm ra cái điều mà thôi. Nào là nhất xà tam vị, nào là canh răn hoặc cháo răn v.v... Tất cả đều không ngon. Chẳng gọi được là miếng ngon. Sự thực về răn chỉ có một món duy nhất được gọi là món ngon mà thôi. Gọi là độc vị mà. Đó là món răn om. Món này mới xứng miệng người phong lưu. Ông bạn sành ăn của tôi đáp:

- Ông nói chí lý.

- Vậy xin mời các vị thưởng thức thêm mấy chén rượu răn nữa nhé. Răn ngâm rượu của chúng tôi được xử lý rất hợp vệ sinh chứ không như mọi nơi họ làm vậy.

- Vâng. Nào xin ông...

Một lát sau, ông chủ mang ra một cái xoong nghi ngút. Ông gấp vào đĩa con cho từng người hai khúc răn om và lại rót rượu thêm cho khách. Bữa thưởng thức chỉ có thế. Ông chủ lại nói "Thưa các ông, suất ăn thưởng thức dành cho các vị khách tinh đời của bản quán là như vậy".

- Xin cảm ơn ông. Ông cho tính tiền.

- Xin các ông 3 chục nghìn.

- Gửi ông 4 chục nghìn.

- Xin đa tạ...

Gà:

Chủ quán tên là ông Mộc, quê gốc ở Hà Bắc. Ông nổi tiếng về món gà rừng. Khách qua đường, hỏi đến món ăn đặc biệt này là mọi người chỉ ngay đến quán của ông. Ông cho người giúp việc mang đến một bu gà, chọn lấy hai con. Ông nói như giảng bài cho chúng tôi nghe: "Con này là con gô mái, mỏ đen chân trắng". Tục ngữ có câu mỏ đen chân trắng, mẹ mắng cũng mua. Cái của này bổ âm, dành cho phụ nữ. Còn chứ kia là cái tạng mỏ vàng chân đen. Nó bổ dương. Chúng ta cần nó. Chúng ta phải lo cho chúng ta. Gà gô mái ăn ngon nhất ở vào thời kỳ chúng "động" hay nhảy nhót tung tăng, đầy sinh lực...

Chúng tôi đồng ý với ông chủ, đề nghị ông chủ làm thịt con gà trống choai. Chúng tôi đi xuống phía chợ núi chừng 15 phút rồi quay về. Ông chủ đã chuẩn bị xong cả. Ông cho đưa lên một đĩa thịt nướng lớn gồm ba bộ phận chọn lọc trong con gà. Đó là đầu cánh (nách gà), phao câu và lườn. Chủ nhân lại cho một cái hỏa lò than. Khách ăn sẽ nướng lại miếng thịt lần thứ hai rồi mới ăn nóng sốt. Khách vừa dùng đũa vừa dùng năm đầu ngón tay để xé thịt, chấm muối. Quả là gà gô ngon hơn gà nhà quá nhiều. Gà gô chỉ có món nướng là ngon nhất. Miếng gà nướng xé ra, chấm muối tiêu, đưa lên miệng lại kèm một hớp rượu... đó là cách thưởng thức gà gô của những vị khách sành ăn, được mọi người kính nể.

Phần ba

PHONG TỤC TẬP QUÁN

Đu xuân

Tục chơi đu gắn liền với sự cầu mong thịnh vượng và phồn vinh. Nó gắn liền với những động tác lên trời, xuống đất. Không ngừng để tạo nên những vòng quay vĩnh cửu, âm dương vũ trụ. Nó là con thuyền vũ trụ đưa con người từ đất lên trời, lại đưa họ từ trên trời xuống đất. Nó tạo ra nhịp điệu giữa con người và vũ trụ. Đó là nhịp điệu sinh tồn và sinh sôi...

Trên thế giới nhiều nước có đu. Thông thường, họ chỉ ngồi đu, đưa đi đưa lại đôi chút cho mát mẻ, dễ chịu và để có chút vận động. Rất hiếm có nước như ở ta đánh đu lại đưa người tít bổng lên trời, là là xuống đất rồi lại bay vút lên qua động tác nhún đùi, điều khiển bay cao bay thấp. Hơn nữa, cặp đu lại là một nam, một nữ phối hợp với nhau để điều khiển cánh đu. Họ đều phải cố gắng đưa hết cả tài năng sức lực của họ ra:

*Trai đu gôi hạc khom khom cật
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng...*

Hơn thế nữa trong dịp Tết hoặc hội hè, họ đều vận những bộ quần áo đẹp nhất, màu sắc nhất để những tà áo, dải thắt lưng tả tơi trong gió:

*Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.*

Họ sát mặt vào nhau, dẫm chân lên bàn đu, nhìn sát vào nhau, cùng nắm chắc tay đu. Trước hết, họ đưa cánh đu là là để chào mọi người xung quanh như cái kiếu múa tể tổ trước khi vào keo vật của hai đối thủ trên sỏi vật và cũng rất tự hào rằng: "chúng tôi sẽ bay lên tận trời đây để hưởng cái thú xuân đây, để biết cái mưu xuân..." Rồi họ bay mỗi lúc một cao lên, cho đến chạm trời. Chàng trai vươn mình đu bổng. Cô gái uốn hằn người ra, nhún thêm. Họ bay lên, bay xuống nhịp nhàng. Thỉnh thoảng lại vút lên thật cao. Cứ thế. Đó là những giây phút thăng hoa. Thăng hoa lòng người, thăng hoa đất trời. Họ say sưa dồn sức lực ra mà nhún đu. Họ chẳng nói gì với nhau. Nhưng họ tươi cười nhìn nhau, ngẫm chúc nhau những điều tốt lành, hạnh phúc đầu xuân. Chàng trai cứ dăm dăm nhìn, dịu dàng mà mãnh liệt như để cố nắm bắt chút ít bí mật sâu thẳm nơi người con gái. Cô gái mỉm cười, hơi có vẻ e ấp. Họ nghe thấy nhịp thở thơm tho của nhau hòa hợp với hương thơm mùa xuân. Họ gần như thuộc về nhau. Những giờ phút này bằng một trăm năm...

Tại bãi dù vào những ngày Tết, sát cạnh ngay đôi Lim quan họ, các bạn nước ngoài hỏi tôi: "Những người chơi đu tuyệt thế này chắc phải luyện tập công phu lắm? Chắc họ đều là con nhà giàu?"

- Không phải. Họ là những nam nữ nông dân lao động. Họ còn nghèo là khác - Tôi trả lời:

- Thế thì lạ quá. Đánh đu còn hay hơn cả dancing (khiêu vũ) của chúng tôi.

- Mỗi cái có mặt riêng của nó.

- Cặp đu có phải là vợ chồng với nhau không?

- Các cặp đu một nam một nữ thường không phải là vợ chồng với nhau. Mà họ thành một đôi với bạn bè, người quen hoặc khách từ các nơi đến.

- Trò đánh đu của các bạn là một dạng nghệ thuật cao. Những người đứng trên đu, bay tít là những nghệ sỹ.

- Xin cảm ơn.

Trò chơi lối xóm

Đêm nay trăng sáng. Mấy nhóm trẻ em trong xóm họp lại với nhau. Chúng đến từ xóm Luỹ dập dềnh những búi hoa râm bụt, từ xóm Ao có dậm cúc tần hoặc từ xóm Chê. Chúng hát âm lên "Ánh trăng trắng ngà...". Chúng chia nhau ra từng nhóm nhỏ. Chơi đủ trò. Nào ô ăn quan, oản tù tì, bịt mắt bắt dê, đáo dầm, ú tim, nhảy ngựa, trồng hoa trồng nụ, đánh chuyên, rần xin thuốc v.v... Có những trò chơi dành riêng cho các em trai, hoặc riêng cho các em gái. Cũng có những trò mà cả trai lẫn gái cùng chơi chung. Chúng chơi một lát ở trò này rồi tham gia ngay trò khác để chơi được nhiều trò. Chúng vui cái vui của trẻ lên 10, mắt sáng, môi tươi. Chúng chỉ có một niềm vui bất tận... Hãy chú ý xem chúng chơi trò ú tim. Kẻ đi trốn và kẻ đi bắt đều ngổ ngàng như nhau. Tuy vậy hai nhân vật này gặp toàn những điều bất ngờ, ngộ nghĩnh làm cho mọi người cười mò cả mắt...

Trò "trồng hoa trồng nụ" khá đặc sắc. Một đôi em trai hoặc em gái ngồi duỗi dài hai chân. Bàn chân

em này chồng lên bàn chân em kia để cho hai, ba em khác nhảy qua. Sau đó họ chồng thêm mấy bàn tay nữa xòe hoa lên. Cứ mỗi lần chiều cao được nâng lên là hai em phải nhảy qua nhanh thoát cái ngọn núi do những bàn tay chồng lên nhau làm thành ngọn núi hoa quả. Nếu nhảy không cao, chạm vào chân tay hoa quả chất cao là thua, phải ngồi xuống trông hoa trông nụ cho người khác nhảy qua. Trò chơi này luyện sự nhanh nhẹn nhưng lại là chuyện của cuộc đời. Trò chơi đánh chuyền dành cho các bé gái. Bốn, năm em bé cùng biểu diễn một cỗ chuyền gồm 10 que nhỏ dài chừng 20 centimét. Người chơi phải tung hứng hòn cái (hòn sỏi hoặc quả bóng), phải xếp sắp và chọn từng que chuyền và đỡ hòn cái từ trên cao rơi xuống. Trong lúc phối hợp mọi động tác chơi, miệng còn phải hát lên. Suốt cả quá trình, không bị một sai phạm nào là thắng. Bài hát lúc đánh chuyền gồm những câu hát thật hay ngẫu hứng, nhiều hình ảnh và nhịp điệu. Nhưng chúng mang nhiều điều huyền bí và triết học:

Giã giò, cò bay

Sang sông, giống cây cải

Vãi hạt vàng...

Xin cô nàng

Mười cái lẻ... lá lốt, xương sông, bông hồng...

Người chơi chuyền cứ lấy đi lấy lại những câu hát có từ xa xưa đó với cái vẻ say sưa và buồn buồn

tựa như những lời hát ru. Người xưa nhắn lại rằng nội dung bài hát nói về cuộc sống của một người đàn bà từ lúc còn bé cho đến lúc về chiều. Cả tuổi thơ của cô bé chỉ còn nhớ có một lần vui lắm là lúc gia đình chuẩn bị ăn Tết Nguyên đán, mọi người quây quần xem giã giò. Ngay sau đó là lúc thân cò phải bay sang sông, đi lấy chồng xa, phải tay trắng cấy lúa, trồng vườn, nghênh chiến với muôn vàn những khó khăn chần và khó khăn lẻ sẽ xảy ra... Đó là những lời gửi gắm buồn gửi lại cho nhiều thế hệ mà không tiện nói ra... Sự thực, bài hát nói về cuộc sống hoà với thiên nhiên lao động. Ý nghĩa về văn hoá của nó làm rung động lòng người mãi mãi...

Trò rắn đi xin thuốc gồm 1 bé làm ông lang già và vài em nắm chặt lấy đuôi áo nhau để hình thành thân hình một con rắn dài. Một em làm đầu rắn. Một em làm đuôi rắn. Thầy lang xin khúc đầu và khúc giữa, rắn không cho. Đến khi xin khúc đuôi thì rắn thách ông thầy đuổi "Thầy cứ đuổi xem, đuổi được thì cho". Đuổi sao nổi vì rắn là 'vật trường sinh, lúc nào cũng sức trẻ và nhanh nhẹn. Còn thầy lang thì già rồi...

Cứ như thế... những trò chơi lối xóm tiếp diễn từ đời này sang đời khác. Lớp trẻ này qua đi, lớp trẻ mới lại kế tiếp. Chúng chơi, chúng hát say mê với những nụ cười muôn thuở, với trăng, với gió, với những âm thanh thân yêu của xóm làng.

Hội làng xưa

Từ ngày 10 đến 30 tháng tư âm lịch hàng năm, nhiều làng vùng ngoại thành thuộc Ba Đình, Hà Nội, như: làng Thủ Lệ, làng Đông, làng Hồ, làng Nghĩa Đô, làng Bái Ân, làng Cả... đều lần lượt vào hội. Hội nào cũng thường có hai phần là lễ và hội. Về phần lễ, các làng đều làm lễ tưởng niệm các vị anh hùng, tiên liệt, những người có kỳ tích hoặc ông tổ các nghề thủ công đã mang lại cuộc sống cho dân làng.

Làng Cả (làng Yên Thái) kết hợp việc thờ ông bà bán dầu Vũ Phục đã hy sinh đời mình để cứu nhà vua khỏi bệnh hiểm nghèo, với việc thờ ông tổ nghề làm giấy. Ông tổ nghề làm giấy không được thờ ở đình nhưng có một nhà thờ riêng với tám biển sơn son thếp vàng ghi bốn chữ: "Bản nghệ thần từ", ông cũng được gọi là thánh sư, có mũ mấn, cân đai...

Tế thánh ở đình làng Cả. Một cái đình to đẹp, tiêu biểu cho đình cổ Việt Nam. Sân đình rộng thoáng. Tam quan rất cao có những nét kiến trúc ngả về Phật giáo nhưng cũng có đôi nét mạnh khỏe của Ấn Độ giáo. Lúc tế thánh, chủ tế phải là tiên chỉ

của làng. Bồi tế, phụ tế, các vị có vai vế cao nhất trong làng không mặc các kiểu áo rồng phượng lòe loẹt mà ai cũng mặc áo gấm "thất thể", ngoài là áo thụng xanh lam, quần trắng, đóng khăn, đi hài... Trông họ giản dị mà trang trọng. Màu sắc của gấm, được phủ nhẹ lên lớp áo thụng mỏng dính làm tôn vẻ đẹp của gấm những chữ triện, hoa văn màu sắc ăn ý với phong màu đỏ tía. Các vị chức sắc làm nhiệm vụ tế lễ khác thì nhất loạt mặc áo sa đen, khăn nhiễu. Lễ hiến thực thánh ông là xôi dẻo, bò béo, với thánh bà là cơm nếp thơm, gà mái ghe. Với thánh tổ nghề giấy thì cúng chè kho, chè mòng, là mấy món ăn nổi tiếng của vùng Bưởi do những nghệ nhân được tín nhiệm của các phường cử ra nấu nướng và chế biến.

Đám rước của làng Cả được bắt đầu từ xóm Cầu sau qua xóm Giữa, xóm Cống, ra đường cái quan rồi lại trở về đình. Đám rước kéo dài gồm trống lớn có giá gỗ và bánh xe, trống cái có người khiêng, chiêng, công, hàng chục lá cờ có thêu chữ "hội" đủ màu của bảy sắc cầu vồng, hàng chục lá cờ đuôi nheo, cánh phướn, long đình, hai lọng vàng, bàn tam sinh gồm thủ lợn, đầu bò, đầu dê, bàn cỗ chay, 8 quạt lông, hai kiệu lớn sơn son thếp vàng do 16 nam nữ thay nhau khiêng, 8 loại vũ khí cổ do 8 ông già cầm; hai ché đựng nước giếng quê hương...

Người xem hội đông nghịt. Nhiều trai tráng ăn mặc kiểu võ sinh, mũ áo nhiều màu sắc rực rỡ, trước

ngực có kết hoa. Những cô gái khiêng long đình, chít khăn nhung, mặc áo dài màu hoa đào, hoa lý, thắt lưng xanh hoặc vàng, đi giày cườm. Sự vui tươi, đầy sức sống thể hiện trên khuôn mặt. Các cụ già râu tóc bạc phơ tay cầm bát bửu trông quắc thước, bước đi oai nghi. Phía giữa là phường bát âm liên tục tấu nhạc theo những luật lệ chặt chẽ nhưng lại đầy sức hấp dẫn. Người xưa chú ý nhiều đến đám phường tuồng phường chèo. Các đào kép trong vai diễn của mình đi theo đám rước nghênh ngang, mũ trụ lấp lánh, cờ cắm sau lưng. Có vai đội mũ cánh chuồn vẽ mặt, đeo râu, đi ủng cao. Có vai thái sư đội mũ bình thiên, mặt mộc, đi hia. Hoàng hậu đội mũ cửu phụng, mặc áo vàng, đi hài phượng. Võ tướng Tạ Ông Đình có đôi lông mày xé, nhọn, trên mặt có những nét gọn như vằn hổ trông rất dữ tợn, đeo râu sàm (liên tu). Các vai chèo thì vừa đi vừa quạt. Cả những vai hề làm cho đám trẻ con chạy nhốn nháo để được xem tận mắt là hề môi hay hề gậy. Sau đó là mấy chàng trai đóng giả làm cọt gái, khoác trống cơm đi lại ẻo lả, nói năng ỏn ẻn, liếc dọc, liếc ngang, chít khăn vuông mỏ quạ. Họ đánh phấn hơi gắt. Hai cái vú độn to. Người ta gọi là những con đĩ đánh bông. Họ làm cho mọi người ngật nghèo. Các cô gái thì đám nhau thùm thụp, cười khúc khích. Thỉnh thoảng các cô gái "rỏm" này lại bập bông mấy tiếng trống vừa đi vừa đưa ra vài nét múa "giễu đời". Suốt ngày diễn ra các trò chơi như chọi gà, chọi chim, múa

sư tử, đánh đu. Ở xóm Cầu Sau có xây một cái cầu giống cung cách một cái chùa đơn giản. Ở đây có lễ Phật, làm chay, chạy đàn, phá ngục. Bên cạnh cầu là một bãi rộng được dựng lên một rạp hát bằng tre, nửa để tối nào cũng có phường tuồng phường chèo thay nhau diễn trong 10 đêm. Những tích trò được mọi người chờ đón như Sơn Hậu, Đào Tam Xuân loạn trào, Sứ Vân giả dại, Lưu Bình Dương Lễ và Thị Mầu lên chùa... Diễn viên được đón về từ những phường hội ở xa. Hôm sau, ngày hội chính, lại có hát ả đào, gọi là hát nhà tơ thanh nhã, không ồn ào...

Hội làng Triều Khúc

*Ai làm chiếc nón quai thao
Để anh trông thấy cô nào cũng xinh...*

Làng Triều Khúc (xã Tân Triều, huyện Thanh Trì) là nơi làm ra chiếc nón quai thao nổi tiếng ấy. Làng còn có tên nôm là kẻ Đơ Thao. Kẻ Đơ là tên nôm của hai làng Triều Khúc và Yên Xá. Nhưng để phân biệt, người ta gọi Triều Khúc và Đơ Thao, vì ở đây có nghề dệt quai thao. Nguyên liệu để dệt quai thao là những sợi tơ sần sùi, có những nốt cục không dùng để đưa vào khung cửi dệt lụa, lĩnh được. Các làng dệt và những nơi ươm tơ bỏ riêng và bán cho Triều Khúc.

Ở đây có dấu vết làm ăn sinh sống của con người khoảng hậu kỳ đồ đá, di chỉ gò Cây Táo ở trên cánh đồng Miếu. Các nhà khảo cổ học cho đào 150 mét vuông, thu được 140 hiện vật đồ đá, một số gốm có hoa văn như trên đồ gốm Phùng Nguyên. Di chỉ gò Cây Táo thuộc văn hoá Phùng Nguyên cách ngày nay chừng 1.000 năm.

Yên Xá có tên nôm là Đơ Bùi, nằm về hướng hướng thị xã Hà Đông, xưa kia có nghề làm bánh đúc rất ngon. Hai vị thần được thờ ở Tân Triều là Phùng Hưng và Linh Lang thời Lý. Đình được xếp hạng bảo quản cấp thành phố.

Từ Hà Nội, theo đường số 6 đi Hòa Bình, đến cây số 8, rẽ trái, đi thêm vài trăm mét là đến làng Triều Khúc. Hội làng mở còn rõ sự nguyên vẹn nếp cổ với mái chùa, đình, giếng nước, cây đa... Những ngõ xóm được lát gạch sạch sẽ, ghi nhớ lại sự đóng góp của các cô gái đi lấy chồng với món gạch nộp làng. Những mái nhà nhấp nhô nối tiếp nhau với những đường gạch, mái ngói nhiều kiểu, gợi xúc cảm thẩm mỹ. Bên trong những bức tường rào của từng nhà, trên sân, trên dây phơi là những cuộn tơ, sợi nhiều màu sắc; những đám lông gà, lông vịt phơi la liệt. Tiếng khung cửi chạy, tiếng cười, nói của các bà, các chị tạo không khí ấm áp. Mỗi người một việc: Nào dệt, nào thêu, làm tua, ngù, nhuộm sợi, làm chổi phát trần... Rất nhiều nghề thủ công khéo léo ấy đã làm cho làng Triều Khúc tồn tại, phát triển bao đời nay.

Nhớ ơn ông tổ họ Vũ, người đã dạy dân làng nghề thêu dệt, làng lập từ đường thờ riêng trong họ Vũ và đúc tượng đồng thờ ngoài đình làng. Trước chùa Văn Hương có hồ nước, nhà Thủy Tạ. Có đình Sắc (nơi để sắc phong) và Đại Đình (nơi thờ Phùng Hưng), còn giữ được kiến trúc nguyên vẹn.

Khi mọi người làm lễ hạ cây nêu cũng là lúc làng Triều Khúc chuẩn bị bước vào ngày hội lớn. Hội bắt đầu từ ngày 10 tháng giêng, nhưng ngày 9 đã mở cửa đình làm lễ nhập tịch, sáng 10 tế lễ chính thức ở Đại Đình. Truyền thuyết kể rằng đó là lễ lên ngôi của Phùng Hưng. Trước khi lễ tế, người ta long trọng rước mũ áo hoàng đế của Phùng Hưng từ đình Sắc về đình Đại với những nghi trượng âm nhạc. Rước đến nơi, các bô lão đọc văn tế. Cuộc tế lễ chính thức gọi là tế Hoàn cung. Trang phục của những người ở quê hương của nghề thêu và dệt đẹp và cầu kỳ, quần áo, giày, mũ tế luôn luôn mới, thêu thùa công phu. Dưới ánh đèn, nến, hương khói và tiếng nhạc, ta như bước vào một thế giới huyền ảo của những câu chuyện cổ tích. Múa Bồng tồn tại rất lâu đời trong ngày hội này. Tùy theo năm mà cặp múa có thể là một hay hai đôi. Những cô gái (do trai làng đóng giả) xúng xính trong bộ áo váy, má đỏ môi son. Sau tế lễ, có các trò múa lân, đấu vật thờ, đốt pháo, hát chèo.v.v... Đặc biệt trong những ngày hội có điệu múa rồng và đấu vật. Trước kia, sỏi vật làng Triều Khúc thu hút không ít các đô vật nổi tiếng quanh vùng như kẻ Đăm, Mai Động, Thanh Trì... Múa rồng, điệu múa truyền thống của làng, mà theo dân gian có từ thuở làm đình thờ Bối Cái.

12 tháng giêng là ngày tế giã đám. Sau buổi tế, hội làng kết thúc bằng tục múa cờ (còn gọi là chạy

cờ), nhằm nhắc lại sự tích Phùng Hưng kén chọn người tài đánh giặc. Xưa kia, nơi đây là đại bản doanh của nghĩa quân Phùng Hưng trước khi đánh vào thành Tống Bình (thành Hà Nội). Để bảo đảm cho trận quyết chiến được thắng lợi, Phùng Hưng đã dùng làng Triều Khúc làm chỗ tập dượt và kén chọn quân sĩ lần cuối cùng. Khi tế lễ kết thúc thì tiếng tù và, thanh la cùng trống, mõ nổi lên dồn dập như khí thế xuất quân. Trước cổng đình kéo lên một lá cờ lớn. Người cờ, kích; kẻ xà mâu, mác, chùy, dao, mã tấu v.v... chia làm hai hướng chạy vòng ra cánh đồng trước đình, được chừng 400m thì hướng vào nhau tiến tới. Khi gặp nhau, hai bên làm những động tác giao chiến, cầm vũ khí múa chéo nhau nhiều lần rồi tiếp tục chạy về đình theo một đường vòng khép kín. Từ cổng đình vang lên tiếng trống ngũ liên thúc liên hồi, tiếng nhạc, tiếng tù và dồn dập. Mọi người đứng chật cổng đình reo hò cổ vũ hai đội quân cho tới khi họ về tới đình mới thôi.

Phụ nữ 30 tuổi là bông hoa

Đã qua rồi, cái thời người ta ví von: "trai 30 tuổi đang xoan, gái 30 tuổi đã toan về già".

Những năm 1939-1940, nhà thơ Hồ Dzếnh viết về cô gái:

*"Cô chẳng bao giờ biết bướm hoa
Má hồng mỗi tiết một phôi pha
Khi cô vui thú là cô đã
Bồng bế con thơ, đợi tuổi muôi già..."*

Bây giờ, ta hãy nhìn khác đi.

Tuổi hoàng kim của người phụ nữ là ở tuổi nào? Câu hỏi này vẫn đang là thời sự, vẫn đang được bàn cãi xôn xao. Theo cách nhìn truyền thống, thời đại hoàng kim của người phụ nữ ở vào hậu kỳ thời thanh xuân. Tức là vào khoảng 24-25 tuổi. Nhưng, gần một trăm năm trở lại đây, cái cách nhìn nhận này đã bị lung lay mạnh mẽ. Vì địa vị xã hội và kinh tế của người phụ nữ không ngừng được nâng cao. Trình độ

học vấn của họ cũng khá lên nhiều. Nhất là khoa học kỹ thuật cũng như y học của thế giới phát triển đến chóng mặt, đã giúp đỡ họ.

Năm 1994, có hai nhà tâm lý học nổi tiếng người Mỹ đã đăng bài phát biểu trên một tạp chí nổi tiếng rằng: "Với phụ nữ Mỹ được sự giáo dục cao đẳng thì thời đại hoàng kim của họ là ở vào khoảng 50 tuổi. Lúc này, họ có hiểu biết sâu sắc về các vấn đề chính trị, xã hội hơn lớp thanh niên. Họ tôn trọng và thấu hiểu tình bạn, am hiểu nhân sinh".

Hai vị chuyên gia cao cấp này đã làm phiếu phỏng vấn và đàm đạo với 1.7000 người có tuổi từ 26 đến 80. Kết quả tuyệt đại đa số cho rằng ở tuổi 50 là quãng thời gian tươi đẹp nhất của đời người đàn bà. Tuyệt đại đa số phụ nữ ở tuổi thanh niên và ở tuổi cao đã phủ nhận cách nhìn cho rằng thời thanh xuân và thời cao tuổi của người phụ nữ là vui sướng nhất. Tại sao vậy? Các vị chuyên gia đó lại nghiên cứu sâu hơn nữa và họ phát biểu: "Sức khỏe ổn định, sự độc lập về kinh tế và sự trưởng thành của con cái là ba yếu tố chủ yếu làm cho người phụ nữ ở tuổi 50 bước vào thời kỳ hoàng kim".

Nhận thức của hai vị học giả này cũng khá giống với nhận thức của một số chuyên gia về tâm lý học của ta và cũng gần gũi với cách nhìn của một số nhà nghiên cứu Trung Quốc.

Chúng ta hãy xét về tình hình các phụ nữ, các nữ công nhân viên chức, các cán bộ ở nhiều ngành của ta mà xem.

Do được cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng và được sự rèn luyện nên đại đa số những phụ nữ của chúng ta ở vào tuổi mãn kinh (khoảng 50 tuổi) cũng được coi là ở vào một giai đoạn tốt đẹp nhất. Mặc dù có đôi lúc họ cũng thoáng chịu một hiệu ứng tổng hợp về tâm lý, tâm trạng của thời kỳ mãn kinh. Ở giai đoạn này, người phụ nữ mãn kinh không cần phải lo lắng về việc tránh thai hoặc chữa đẻ. Kinh nguyệt đã tắt, họ tránh được sự phiền toái, khổ sở do kinh nguyệt hàng tháng gây nên. Họ được giải thoát khỏi cái gánh nặng sinh con và nuôi nấng con cái. Và do đó, họ được hưởng cái tự do rộng rãi của kiếp người.

Ở giai đoạn này, họ có thêm tinh lực cho việc tập luyện vui chơi, giữ sức khoẻ tâm lý nên luôn được vui vẻ trong lòng.

Đối với việc riêng và công việc nói chung, họ không cần phải vất vả, như thời còn trẻ nữa. Tình cảm và lý trí của họ được cân bằng. Phụ nữ ở tuổi 50 thường giữ được sự chín chắn và có được sự quyết đoán tốt.

Kinh tế độc lập, con cái đã trưởng thành và lập nghiệp. Họ có được niềm thú vị cao về mặt tình dục. Phần nhiều họ đều đã có những công việc cố định và có được thu nhập cao hơn những năm về trước. Họ có

được địa vị xã hội tương đối cao. Do đó, sau khi họ về hưu, họ có lương hưu cộng với tiền tiết kiệm được từ trước nên không phải lo lắng nhiều về kinh tế.

Một số lớn trong họ, sau khi về hưu còn làm thêm một vài việc nhẹ nào đó. Tạm thu nhập không nhiều, nhưng cộng mọi khoản lại, họ có thu nhập không kém lúc đi làm. Nhiều khi còn hơn. Cộng vào với thu nhập của người bạn đời, họ luôn có sự chi thu cân bằng. Thêm vào đó, các con lập nghiệp, đi ở riêng để lại cho họ một không gian rộng rãi, yên bình.

Người phụ nữ ở tuổi 50 cảm thấy tự hào là mình đã hoàn thành trách nhiệm trọng đại nhất của đời một người đàn bà đối với 'con cái. Điều đó cũng là hoàn thành cái thiên chức cao cả. Từ đó, họ cảm thấy họ có quyền được bắt đầu hưởng thụ thi vị ngọt ngào của cuộc sống.

Có điều, trong cơ thể họ, vì hoóc môn suy giảm nên diện mạo và hình thể không còn ở dạng "yếu điệu thực nữ" nữa.

Chính vì vậy họ vô cùng nâng niu, yêu mến cái thời kỳ thanh xuân thứ hai của họ.

Mỹ nhân kim cổ

Xưa...

Nói đến người đẹp, người Mỹ nghĩ ngay đến bộ ngực - bộ ngực bốc lửa tượng trưng cho vẻ đẹp lý tưởng. Người Ấn Độ nghĩ đến cặp đùi. Người Pháp thích khuôn mặt và thân hình đẹp. Người châu Phi thích phụ nữ phốp pháp. Người Nam Phi thích những phụ nữ có vóc người mảnh khảnh. Người Mêhicô cho cái mũi đẹp là biểu tượng của cái đẹp. Người Tây Ban Nha ca tụng đôi chân của các kiều nữ. Người Trung Quốc chú ý đến cặp mắt phượng và đôi mày hình mây khói (yên mi). Người Việt Nam thích những cô gái "mỏng mày hay hạt"; "Mày ai bán nguyệt, người ai mảnh?"

Thời đế chế Thổ Nhĩ Kỳ chọn người đẹp vào cung như sau:

Trước hết, các trinh nữ phải được các sứ giả lựa chọn từ các địa phương. Họ phải là những đoá hoa hương sắc của một vùng. Sau đó, nhà vua cho lập một ban giám khảo để tuyển chọn. Đầu tiên là chấm về hình thức, hình thể. Các nàng được đưa vào tắm

khỏa thân trong một phòng lớn. Phòng này có bố trí những ô cửa nhòm rất tinh vì để các nàng không biết có người đang nhìn mình tắm.

Bước thứ hai, các trinh nữ được nuôi dưỡng với chế độ đặc biệt trong vòng một tháng để trở nên tinh khiết, có sinh lực dồi dào, tinh thần hưng phấn. Các cô phải ngâm mình trong bể sữa mới vắt rồi ra phơi nắng cho sữa thấm vào da. Họ phải làm như vậy trong 7 ngày cho da thịt dịu mát, mịn màng, thơm tho. Hơi thở của họ phải có mùi hương tự nhiên, có mùi hoa quả, lê, táo hay hương hoa lan, hoa huệ.

Ở Trung Quốc, đời Minh Gia Tông, vua cho mở đại lễ tuyển các thực nữ tuổi từ 13 đến 16. Thoạt đầu, đợt sơ tuyển gồm 5.000 cô gái được chia ra thành từng "nhóm 100 người" để chọn ra các cô gái "ưu tú" nhất. Theo cách đó, 4.000 cô gái bị loại ngay một cách nhanh chóng.

Ngày hôm sau, các nội giám đến kiểm tra tai, mắt, miệng, mùi, tóc, eo, da, lưng, vai... Các cô phải tự mình nói tên, tuổi, năm sinh, quê quán của mình để kiểm tra xem giọng nói thanh hay đục, ngôn từ có được mượt mà êm ái hay không?

Sau mấy lần phúc khảo, chỉ còn 300 cô được lọt vào vòng tuyển tiếp theo. Nội giám lại phải đo chiều cao, thấp; đo chân, tay, bàn tay, ngón tay. Những bàn tay dài, ngón tay dài đều được coi là đẹp. Rồi các cô

gái phải đi lại chừng vài chục bước, qua đó người ta quan sát phong thái của các cô gái. Sau lần tuyển này, còn lại chừng 200 cô được đưa vào phòng kín. Tại đây, nội giám kiểm tra đôi trái đào tiên, các chỗ kín, thủ cơ bắp và phản ứng da của các cô gái. Những người được giữ lại sống trong cung điện một tháng để xem xét về mặt tính tình, ăn nói, cách ứng xử...

Và đến cuối cùng, chỉ còn có 50 cô được tuyển vào cung.

Ở Việt Nam, các vị vua nhà Nguyễn tuyển chọn cung tần mỹ nữ dựa vào 4 tiêu chuẩn là: Thanh, sắc, tài, duyên. Tiêu chuẩn thanh là cao nhất vì thanh gồm cả dáng đi, cử chỉ, lời nói, cách nói năng... tiêu chuẩn tài gồm: Cầm, kỳ, thi, họa.

Nay...

Đến thế kỷ 20, người ta tìm ra một chuẩn mực để đánh giá người đẹp: Dựa trên 3 vòng, vòng 1 là vòng ngực, vòng 2 là vòng eo, vòng 3 là vòng hông. Một cô người mẫu, hoa hậu hoặc người đẹp mà không có được chỉ số hài hòa giữa ba vòng đó thì ngay lập tức bị loại khỏi cuộc thi.

Người ta còn đặt tên phân loại các dạng đẹp: Đẹp thâm mỹ, quý phái, sang trọng, dịu dàng, viên mãn, mạnh mẽ, cổ điển, gợi tình, thần thoại, mong manh, diên đại, ngọt ngào, say đắm, bất kham, dữ dội.

Một số người còn chia ra những vẻ đẹp khác nhau:

1. Vẻ đẹp nhu mì, mềm mại, khiêm tốn (nhu mỹ).
2. Vẻ đẹp khoẻ mạnh, rắn rỏi (tráng mỹ).
3. Vẻ đẹp đậm thắm đậm đà, ổn định (ổn mỹ).
4. Vẻ đẹp trong sáng, bạo dạn, thẳng thắn (tố mỹ)...

Thế nhưng dù có bất cứ chuẩn mực nào thì việc chọn người đẹp, đánh giá thế nào là người đẹp vẫn là vấn đề nan giải. Một vấn đề đầy chất lãng mạn, ngẫu hứng và không kém phần rắc rối - Cũng như là khi ta nói đến chuyện tình yêu vậy. Hẳn là cho đến ngàn đời sau nữa, vấn đề này vẫn mãi mãi có sức hút kỳ lạ.

Chuyện làng Bưởi

*Mịt mù khói tỏa ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái mặt gương Tây Hồ*

(CA DAO)

Một bên là Hồ Tây thơ mộng, một bên là thành Đại La có ngôi mộ Lý Chiêu Hoàng rậm rạp cây cối. Mấy làng Bưởi giấy nằm lọt thỏm vào giữa. Xung quanh có Văn Chỉ, vườn Bàng, miếu Đồng Cổ, miếu Thụy Chương, đền Voi Phục, chùa Thiên Niên... Những làng Bưởi làm giấy có làng Yên Thái, Đông Xã, Hồ Khẩu, Yên Quyết, Nghĩa Đô. Nhưng làm nhiều nhất, có quy mô và có thời gian thịnh vượng lâu dài hơn cả, phải kể đến làng Yên Thái cho nên "Nhịp chày Yên Thái" từ lâu đã là tượng trưng cho cả mấy làng Bưởi làm giấy.

Nghề làm giấy cung cấp giấy cho làng Đông Hồ làm tranh và cung cấp nguyên liệu cho nghề làm vàng mã, nghề đúc, nghề làm khuôn, hội họa.

Thời kỳ thịnh vượng của nghề giấy có phiên chợ cầu Vuông nổi tiếng. Cầu Vuông ở ngay đầu làng

Yên Thái, là trung tâm của các làng giấy. Chợ họp cứ bảy hôm một lần:

*Cầu Vuông một tháng bốn phiên
Để em seo giấy bút nghiên cho chàng*

Cầu Vuông gồm 10 gian. Một gian dành cho việc thờ cúng bà cô Tổ. Còn 9 gian để bày giấy bán. Ở đây có đủ loại giấy. Người mua kẻ bán tấp nập suốt ngày. Khách các tỉnh và Hà Nội về ăn giấy nhộn nhịp. Những năm 30-45 của thế kỷ này đối với những người ưa chữ nghĩa, không có món quà nào quý hơn là những tập sách như "Thơ thơ", "Phấn thông vàng", "Ngày xưa", "Vang bóng một thời"... được in riêng một số lượng trên giấy "dó lựa", "dó vân" không bán mà chỉ để tặng cho những người thân thiết... Những năm sau Cách mạng Tháng 8 có cuốn Kiều rồi đến năm 1969, di chúc của Hồ Chủ tịch được in trên giấy dó đặc biệt. Chúng ta đều biết, những trang sách, những tài liệu ghi chép, những sắc phong từ các đời Lý, Trần, Lê, Nguyễn vẫn còn giữ được chất lượng giấy dó như nguyên, không bị phai bạc theo thời gian. Nó là một loại giấy bền, lạ, đẹp mà chưa có một loại giấy nào làm bằng phương pháp hiện đại so sánh nổi. Các thư viện lớn trên thế giới có giữ những sách và tư liệu bằng giấy dó Việt Nam đều công nhận như vậy.

Có mấy loại giấy chính, giấy bản, giấy moi, giấy hâm, giấy sê, giấy phèn, giấy lĩnh... giấy phèn là loại

giấy có phết thêm phèn chua và keo la trâu. Giấy lĩnh là giấy phải qua động tác "nghe", giấy làng Nghĩa Đô huyện chuyên làm giấy lĩnh nên gọi là làng Nghe.

Để làm nên các loại giấy dó, người ta ngâm kỹ vỏ cây dó, cây lương, cây du từ miền trung du (Phú Thọ, Vĩnh Yên, Yên Bái) rồi nấu cách thủy trên những vạc lớn. Vỏ các loại cây dó được tước đi màng đen ở ngoài cùng với những mấu đầu thừa đuôi thẹo rồi giã nhỏ thật mịn bằng hệ thống chày, cối. Bột dó được đưa vào các tàu seo có nhiều nước và một lượng dung dịch gỗ mò chơn như thể Glycérine. Các cô gái dùng cổ "liềm" vớt dung dịch bột giấy và cho lắng trên một lớp màng màng (liềm) để tráng thành một tờ giấy ướt. Tờ nọ ếp lên tờ kia mà không dính vào nhau là nhờ có dung dịch gỗ mò. Sau đó, người ta ép những chồng giấy ướt cho kiệt nước rồi gỡ ra từng tờ, hong khô. Đàn ông làm giấy vất vả, làm các động tác nặng nhọc. Còn đàn bà, con gái, cũng đi sớm về hôm nhưng mưa không đến đầu, nắng không đến mặt nên vẫn được liệt vào loại "Em là con gái trong song cửa". Họ trắng trẻo, ưa nhìn. Gọi là gái Yên Thái, trai Đoài Môn mà... Mặc dầu, ca dao có than phiền: "Tàu seo nước giá như đồng"...

Theo truyền thuyết kể, buổi đầu, quê hương số một của mấy làng giấy không phải là làng Yên Thái. Ông tổ nghề giấy đặt chân đầu tiên ở làng Yên

Quyết; cũng gọi là làng Cót. Lúc này làng Cót làm loại giấy dó đẹp nhất, thuộc loại cao cấp nhất. Các làng khác phải mua lại những nguyên liệu thứ hai, thứ ba của làng Cót thải ra để làm các loại giấy thấp với số lượng ít. Lẽ dĩ nhiên, lúc đó làng Cót là làng sung túc nhất vùng.

Có người con gái làng Yên Thái họ Vũ nổi tiếng khắp vùng về nhan sắc, duyên dáng. Nhiều chàng trai xung quanh và từ kẻ chợ về, đều nhờ những tay mối lái tài ba đến cầu hôn. Nhưng nàng không ưng ai cả mà tự mình đi làm quen với các chàng trai ở làng trên xóm dưới. Sau cùng, một chàng công tử con một gia đình làm giấy giàu có ở làng Cót cưới được nàng về. Nàng có ý thức chọn một vài đứa cháu trai trong họ, gọi chúng xuống chơi nhà, cho làm quen với các cô gái làng Cót. Nàng thuyết phục các cô gái làng Cót lấy các cháu của nàng. Thậm chí còn vận động các cô gái làng Cót lên chơi làng Yên Thái. Cứ như vậy, nhiều đám cưới có ý nghĩa chuyển giao nghề nghiệp đã diễn ra giữa hai làng giấy. Sau đó vài năm nàng không chịu được sự gò bó của gia đình nhà chồng và ngay cả với chồng. Nàng ưa tự do vùng vẫy, và hơn nữa, nàng không có con, nên bỏ làng Cót và về làng Yên Thái sống một mình cùng với các cháu và những người thân. Nàng giúp mọi người làm loại giấy tốt như ở làng Cót. Vị trí địa lý của làng Yên Thái lại rất thuận tiện cho việc giao thông đi lại, vận chuyển hàng hóa. Mọi nẻo đường chính và tàu điện

từ Hà Nội đi thẳng đến làng Yên Thái. Có nhiều khách đến mua, việc sản xuất được cải tiến và đẩy mạnh. Thế là 10 gian chợ Cầu Vuông được xây dựng. Chín gian để bày giấy bán, làng Yên Thái ở vào cái thế: "Nhất cận thị, nhị cận giang", nên việc làm ăn càng trở nên thịnh vượng, làm ra thêm nhiều loại giấy đáp ứng nhu cầu của xã hội đây cũng là nơi đi đầu trong việc làm ra các loại giấy viết, giấy văn phòng, giấy in, giấy stencil, giấy poluya màu, giấy chống ẩm, loại giấy có vân như mây...

Người con gái họ Vũ trở về già. Các cháu trai, cháu gái của bà và những người được bà giúp đỡ đều đã có cuộc sống dễ chịu. Họ thấy bà không có con nên tất cả đều gọi bà là "mẹ". Đời sau trong họ, ngoài làng, đều gọi bà là bà cô tổ, dành một gian Cầu Vuông để cúng lễ bà. Họ nhớ đến công ơn lớn lao của bà mà lập bàn thờ ở đó với mấy chữ: "Bản nghệ thần từ" nghĩa là "Đền thờ bà thánh của nghề nhà".

Những năm làm ăn thịnh vượng, cả mấy làng giấy đều sớm khuya rộn rịch tiếng chày giã dó. Riêng ở làng Yên Thái đã có chừng 30 hệ thống chày cối. Những tiếng chày Yên Thái vang lên, tượng trưng cho sự trù phú, yên vui nói lên cuộc sống lên hương của vùng Bưởi. Những năm 1938-1939, đồng chí Hoàng Văn Thụ và đồng chí Trường Chinh xuất hiện ở làng Yên Thái với vai những người thợ đi giã bột dó để hoạt động cách mạng. Đến năm 1940-1941 những

hệ thống này được máy xay bột giấy (pile raffineuse) thay thế...

Qua nhiều năm tháng, nghề giấy thủ công vùng Bưởi và tiếng chày Yên Thái chỉ còn là những kỷ niệm. Nhưng chúng ta hy vọng là tiếng chày này sẽ còn được gìn giữ để sản xuất ra loại giấy dó độc đáo dùng cho những yêu cầu đặc biệt của thị trường ngày nay. Hiện giờ, vẫn còn một số nhà công nghệ và doanh nghiệp trong cũng như ngoài nước đang đặt vấn đề khôi phục lại nghề làm giấy dó ở quy mô nhỏ nhưng độc đáo... là loại giấy nghệ thuật...

Đánh "Phết"

Phía Tây sông Hồng, cạnh con đê làng Hiếu Quan, huyện Tam Nông - Vĩnh Phú có một ngôi đền thờ bà Hoàng Thiệu Hoa. Bà là nữ tướng của Hai Bà Trưng. Khi Hai Bà Trưng mất rồi, bà về đây, dựng một lều nhỏ, làm nghề may thuê. Bà khâu những mụn vải vàng, đỏ thành những quả cầu tròn cho trẻ con chơi.

Bà còn làm những quả cầu đỏ trong có lõi gỗ hoặc gốc tre cho người lớn chơi. Từ đó, có trò chơi tranh cướp cầu của các nữ thanh niên. Trò chơi này được các nữ binh của Hai Bà Trưng rất thích chơi. Vừa là vui chơi, vừa có tác dụng rèn luyện thân thể. Bà giúp các cô gái tổ chức chơi trò đánh "phết". Các cầu thủ được gọi là các nữ binh, chia làm hai đội. Mỗi đội gồm 6 người do một nữ tướng cầm lá cờ nhỏ phết cờ, chỉ huy. Hình ảnh người nữ tướng thật là hùng dũng mà đẹp. "Vén váy phết cờ" là như vậy đây. Một bên các cô mặc yếm đỏ, váy đỏ. Một bên mặc yếm đen, váy đen. Mỗi nữ binh cầm trong tay một gậy tre dài chừng 70 cm mà phía dưới là gốc tre có hình uốn

cong để điều khiển quả cầu. Quả cầu lại không tròn mà là hình trụ sơn đỏ. Cái hay là ở chỗ này. Mục đích của cầu thủ là phải phết vào quả cầu, đánh sao cho đưa được quả cầu rơi vào cái lỗ có kích thước chừng 20cm đường kính do đối phương trấn giữ. Làm sao đưa được quả cầu bằng gỗ hoặc bằng rễ tre tụt xuống lỗ là điều cầu thủ nào cũng mong muốn. Hai bên tranh nhau quả cầu, phết đi, phết lại, đánh quả cầu sang sân đối phương và ngược lại. Họ phải tranh cầu, cướp cầu, rê dắt cầu. Một bên công kích, một bên bảo vệ cái lỗ và gây ra những cuộc tranh chấp dữ dội. Họ phải chạy, chặn, đỡ quả cầu từ xa vắng tới.

Phải gan dạ lắm mới chơi được cái trò này. Bãi cầu là bãi cỏ phẳng phiu, chia làm hai phần. Mỗi trận đấu kéo dài chừng nửa tiếng đồng hồ. Nếu trong trận đấu không có bàn thắng tức là không có bên nào đưa được quả cầu vào lỗ của đối phương thì hai tướng chỉ huy của hai bên sẽ không được là tướng chỉ huy trong các trận đấu sau.

Hàng năm, cứ đến ngày 6 tháng giêng là làng Hiếu Quan và các làng lân cận lại tổ chức các cuộc đánh phết. Làng nọ đấu với làng kia. Các bãi phết rộn ràng tiếng trống ngũ liên, tiếng chiêng kèn, theo. Cờ xí, cờ hội tung bay phấp phới. Tiếng reo hò vang trời. Trước khi vào đấu, các nữ cầu thủ hai bên có vài động tác dạo đầu. Họ giơ tay, giơ chân khởi động nhẹ nhàng. Đó là những động tác múa của các

nữ binh giống như kiểu "xe đài" trước các trận đấu vật truyền thống. Trông rất vui mắt. Hơn nữa, các cầu thủ thường là các cô gái trẻ, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn, xinh xắn. Trang phục cũng rất đẹp. Các cô gái chỉ mặc một cái yếm đỏ, một váy đỏ. Một đội khác thì mặc yếm đen, váy đen. Trang phục của họ rất điệu và bắt mắt. Trong cuộc chiến đấu, trống, chiêng vang lên cấp tập, không thể thiếu những cảnh cọ xát, va chạm, lăn xả vào nhau, bò kênh bò càng, vấp ngã mà xảy ra cái cảnh vô ý hoặc hớ hênh làm lộ lên những trận cười và những tiếng reo hò ngất trời. Vui ra phết là như vậy. Trò chơi này lôi cuốn cả những vùng xung quanh rộng. Trò đánh phết còn gọi là trò chơi âm dương. Cái gây phết là cái linga. Cái lỗ là cái yoni. Làm sao cho cái linga vào được cái lỗ yoni là chiến thắng.

Nhà bác học, người Anh gốc Việt Samuel Baron (1685) chuyên viết về Việt Nam và Hà Nội có viết "Lễ đánh phết - *jeuk des femmes*" (Đánh phết - trò chơi của phụ nữ). Được mang những quả cầu chiến lợi phẩm về giữa tiếng trầm trồ của đông đảo quần chúng là một vinh dự lớn. Phần thưởng cho bên thắng rất khiêm tốn.

Một thời gian sau, vì trò chơi này rất mất sức, không có sức khoẻ không chơi nổi. Lại nữa, đôi khi có một hai cô gái nào đó theo chồng bỏ cuộc chơi... Thế là dần dần trò đánh phết rơi vào khủng hoảng. Đến

lượt các nữ cầu thủ được thay bằng các nam cầu thủ. Nam cầu thủ cỏi trần, đóng khố. Họ chơi rất mãnh liệt, dũng cảm, liêu lĩnh hơn các cầu thủ nữ nhiều. Mà cũng "thô" và "dã" hơn nhiều. Tuy nhiên trò chơi này hơi nguy hiểm - Điều này nên tránh. Nhất là trong những ngày có Tết xuân. Mặc dù tính chất hấp dẫn của nó rất cao. Người hâm mộ kéo nhau đến xem rất đông - vòng trong vòng ngoài thật sôi động. Trò chơi đánh phết này còn kéo dài tại các làng phía tây sông Hồng mãi cho đến năm 1970. Giờ đây trò này gần như bị lãng quên.

Trò đánh phết đề cao được tinh thần thượng võ, lòng dũng cảm, tinh thần tập thể. Tính giải trí của nó cũng cao. Qua trận đấu, người ta cảm nhận được sức thanh xuân, màu sắc, âm thanh, vẻ đẹp của thân thể con người. Nhưng nó chưa được nâng cao lên mức nghệ thuật. Thiếu tính khoa học và các điều lệ qui định tỉ mỉ. Do vậy, nó vẫn chỉ là trò chơi lối xóm. Thật đáng tiếc. Nhưng biết đâu, một ngày nào đó, nó được cải tiến để trở thành một hình thức thi đấu thể thao độc đáo và tuyệt vời. Cũng như múa rối nước ở nước ta xưa ít người chú ý tới. Dùng một cái, nó trở nên một nghệ thuật độc đáo làm nghiêng ngả giới sân khấu trên thế giới!

Chúng ta có quyền hy vọng vào trò đánh phết của chúng ta...

Cái bình vôi

Từ xa xưa, cái bình đựng vôi - một đồ vật đơn sơ được làm bằng đất nung hay sành sứ đất rất gần gũi và không thể thiếu được trong cuộc sống hàng ngày của người dân Việt Nam. Dần dần chiếc bình đựng vôi đã trở thành hình tượng của những tình cảm thân thương chưa quá xa của mình.

Ngày xưa, dân ta thường ăn trầu và có rất nhiều người nghiện trầu. Miếng trầu là đầu câu chuyện, cũng là mở đầu cho những cuộc tình duyên, kết bạn làm quen, gắn bó... Miếng cau nhai với lá trầu cần phải có một chút vôi trắng muốt quệt vào mới đủ, mới đậm đà, ngon miệng và say. Và cũng phải có chút vôi trắng ấy mới có được cái màu đỏ lắm hồng môi nhau. Cái màu đỏ này tượng trưng cho lòng chung thủy, lòng tin yêu nhau của đôi trai gái. Vì thế mà vôi là yếu tố vô cùng quan trọng của miếng trầu.

Cái bình đựng vôi ra đời từ rất sớm. Trước hết người ta làm những bình bằng đất nung, bằng sành rất to. Nước lã được đổ vào bình, sau đó người ta thả các cục vôi sống vào. Vôi sôi sùng sục, tan ra và tạo

nên một khối vôi loãng. Sau đó vôi kết lại thành thứ hồ sện sệt. Đó là vôi để ăn trâu. Xa xưa, mỗi một xóm làng mới có một bình vôi có hình dáng lớn để nơi công cộng. Nhà nào cần vôi thì ra lấy một chút về dùng dần. Sau này, để cho tiện, nhà nào cũng có một bình vôi riêng của mình. Cái bình vôi có dáng dấp một quả bí ngô. Cũng có loại bình mang hình cái ấm tích, hay chiếc lọ tùy theo ngẫu hứng của nghệ nhân làm bình vôi. Những bình vôi sau này được làm bằng gốm, sứ, có tráng men trắng hoặc xanh, trang trí bằng những hình vẽ màu nhẹ nhàng, mơ mộng. Có cây, có hoa, núi non, sông nước. Một bình vôi có mấy nét cỏ, một dáng mây và một vẻ thôn xóm yên bình. Bình vôi có quai xách, được trang trí khá cầu kỳ bằng những hoa văn như hình bát quái, âm dương hoặc hình vẽ vài quả cầu để nhắc đến chuyện trâu cau cổ tích. Miệng bình vôi nhỏ, có dáng vênh lên cao một chút. Người ta cho vôi sống và nước qua miệng bình. Đối diện với miệng bình là một lỗ nhỏ để thoát hơi. Trong bình là lớp vôi được tôi ở dạng sữa đặc có màu trắng nõn như nước da ngọc ngà của thiếu nữ. Người ta lấy vôi trong bình ra bằng một que tre dài có dáng như một chiếc bơi chèo, quét vào lá trâu, tằm rồi nhai với cau.

Bình vôi thường được đặt ở một vị trí khá trang trọng trong gia đình. Khi đã sử dụng lâu, vôi trong bình bị cứng lại hoặc bình bị rạn nứt tí chút thì chủ nhà mua luôn cái mới. Bình vôi cũ được mang ra đặt

các cây đa cổ thụ hoặc cạnh miếu thờ, đền thờ. Người ta cũng thường quẩn rẽ con buông rủ xuống của cây đa vào quai xách những chiếc bình vôi, treo chúng lên lơ lửng. Ban đêm khi có trăng lên, người ta có thể lặn ngắm bức màn rẽ đa đu đưa theo gió cùng với những chiếc đèn lồng bình vôi... Đó là một cảnh tượng hết sức quen thuộc. Chiếc bình vôi khiến người đời sau càng nhớ đến hình ảnh thân thương đã xa của bà, của cụ mình. Lại gọi nhớ đến những đám cưới xin, ăn hỏi có các bà, các bác xúm lại bốc cau, quệt vôi, tèm trầu với những tiếng cười, những câu chuyện râm ran...

Chục năm gần đây, ở cây đa Nhà Bò phố Lò Đúc, cây đa Cửa Quyền phố Hàng Bông (Hà Nội) còn có nhiều chiếc bình vôi. Bên cạnh đền Long Tỉnh, bên cái bàn thờ cạnh giếng đá vẫn còn chừng dăm chục chiếc bình vôi. Nhưng gần đây, các thủy thủ nước ngoài đã mua hàng trăm chiếc bình vôi Việt Nam. Những chiếc bình vôi cổ và cũ kỹ này được họ mang về nước, trưng trong phòng khách hoặc làm lọ cắm hoa rất độc đáo. Bình vôi càng cổ thì càng có giá. Việc mua, bán này vẫn còn tiếp diễn. Khách mua bình vôi còn đào sâu vào truyền thuyết bi kịch trầu cau đầy tính tâm linh và triết học của Việt Nam. Và cứ cái đà này, chẳng bao lâu nữa chiếc bình vôi quen thuộc cuối cùng của bà, của mẹ chúng ta sẽ rời bỏ chúng ta mà ra đi xứ người...

Cái giường

Trong cuộc sống của chúng ta có 4 nhu cầu tối thiểu là: Ăn, mặc, ở và đi lại. Vấn đề "ở" cần căn nhà và chiếc giường. Thời xa xưa, người ta nằm võng, ổ rơm, nằm chõng, rồi giường tre. Sau đó tiến lên, dùng giường gỗ. Để chuẩn bị cưới nhau, đôi trai gái rủ nhau đi sắm chiếc giường. Đó là một điều hạnh phúc lớn. Đứa bé con được sinh ra trên chiếc giường, lớn lên ở chiếc giường. Và khi về già, cũng chết trên chiếc giường. Cái giường mang dấu ấn của sinh, ly, tử, biệt. Nó có lời thề thốt, gắn bó. Có tiếng mẹ ru con và cũng có cả tiếng khóc. Nó là vật hoài niệm. Nó là kỷ vật thiêng liêng...

Giường phổ thông; bình dân thường có những đường triện, hình quả trám, một chút sông, nước, trời, mây hoặc vài dòng ghi kỷ niệm. Giường của những gia đình cao quý, giàu sang thì cầu kỳ hơn nhiều. Trước hết là bằng gỗ quý và do phường thợ nghệ nhân đóng. Có giường chạm trổ, giường vừa chạm trổ vừa khảm trai. Có giường "Bát tiên" chạm hình 8 vị tiên. Có giường "Bách điều" chạm trổ 100

con chim, cánh chim được khảm trai lung linh, mắt chim được gắn đá quý... Cái sập mới đẹp, mặt sập thường bằng gỗ quý đánh bóng, có khi mặt sập làm bằng đá hoa. Trong lời hát cổ có câu: "Cái sập đá hoa, để vắng không ai ngồi"... để tả cảnh cô đơn. Có anh chàng nọ bảo với cô gái rằng:

*"Nếu mà anh lấy được nàng
Anh xây nhà rộng sắm giường Bát tiên..."*

Cái phản giản dị hơn cái giường. Nó gồm 4 tấm ván khổ 40cm x 270cm, có chiều dày chừng 5-10cm. Chúng được đặt lên một đôi mề vững chắc. Nằm phản dễ chịu và mát. Trong chèo Quan âm Thị Kính, Thị Màu khi dan díu, đã hát một cách say sưa: "Ta về xẻ tấm ván dày. Rồi cùng báo với mẹ thầy tin vui"... Những tấm ván dày này là để làm cái phản.

Thị Màu ao ước một cái phản bằng những tấm ván dày. Nhưng có một đôi tình nhân nọ lại không cần. Họ bảo:

*"Yêu nhau chẳng lọ chiếu giường
Trải tàu lá chuối, nằm lên cũng tình..."*

Hai anh chị nằm ở sân chùa. Nhà sư vân vi lại như sau:

*"Nam chiết chi vi sàng
Nữ giải y vi tịch".*

(Nghĩa là, anh con trai bẻ các cành cây làm giường - người con gái trải áo ra làm chiếu). Việc "bẻ cành cây làm giường" là một động tác tượng trưng...

"Đồng sàng dị mộng" là cái cảnh cùng nằm một giường nhưng mỗi người theo đuổi một giấc mộng...

Giường của nhà vua được gọi là "long sàng". Đó là cái giường hoa, được chạm trổ những hình rồng phượng. Nó được đặt trong một vị trí cực kỳ hoa lệ, gấm vóc.

Năm 1954, lúc này, quanh hồ Thiền Quang là một cái chợ giờ khổng lồ, các đồ quý giá được đem bày bán nơi đây. Tôi đã say mê ngắm một chiếc sập gụ khảm trai và chạm trổ 100 con chim. Nó đúng là cái giường "Bách điểu". Có thể nhận ra từng con chim: Sơn ca, phượng hoàng, én, ưng, vẹt... mỗi một con từ thế, một dáng dấp rất sinh động. Tôi thấy đây là một công trình chạm trổ hoành tráng. Tôi thực sự mê cái giường này. Ông anh tôi bảo: Cái giường "Bách điểu" ở động cô Ba Tý-Hàng Bạc còn đẹp hơn thế nhiều lần. Ba, bốn hôm sau, tôi ra xem cái giường ở hồ Thiền Quang, được biết nhà hàng đã bán nó cho một người nước ngoài với giá tiền rất cao. Tôi tiếc quá và nhớ nó cho đến tận bây giờ. Được nhìn ngắm nó, tôi say sưa như thể được nghe vài làn điệu quan họ gốc hoặc một vài làn điệu chèo vậy...

Ở nhiều nước trên thế giới có những bảo tàng giường. Họ có đủ mọi loại giường từ xa xưa cho đến thời hiện đại, giường bình dân cho đến giường của các nhà quyền quý giàu sang và đặc biệt là giường của các vua chúa, của những danh nhân. Ở Pháp có trưng bày giường của các vị vua, giường của bà Pômpê-đu, bà Ré-ca-mi-a...

Nhưng về phần tạo dáng, cấu trúc về mỹ thuật, tôi thấy cái giường hoặc cái sập chạm trổ và khảm "Bát tiên" hoặc "Bách điều" của ta không thua kém bất cứ một loại giường nào trên thế giới.

Cái điếu

Đã từ xưa, nhân dân ta từ thôn quê đến thành thị đều có cái thú hút thuốc lào. Dần dà thành thói quen. Đó là niềm đam mê, hoan lạc. Một sự kích thích gây mê rồi nghiện hút ở một mức độ nào đó. Từ đó xuất hiện cái điếu, và có câu ca dao:

*"Nhớ ai như nhớ thuốc lào
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên"*

Cái bầu điếu bằng sành, gốm, sứ. Bên trong chứa nước bên ngoài có lớp men trắng và những nét vẽ tô điểm màu xanh hoặc đen pha men thảo mộc. Bầu điếu đời Trần vẽ hình con rồng khoẻ khoắn, khoáng đạt. Cũng phân biệt bầu điếu đời Lê đời Nguyễn và cả bầu điếu Bát Tràng sau này. Những hình vẽ bên ngoài bầu điếu thật giản đơn nhưng cô đọng. Có cây cảnh trời mây và có cả những tín hiệu gửi cho mai sau hoặc mấy dòng thơ chữ Hán. Bầu điếu chứa nước bên trong phía trên chính giữa có gấn nõ điếu. Phía dưới nõ điếu là guốc điếu cắm sâu vào mặt nước. Bên cạnh nõ điếu chừng 4 - 5cm là một lỗ tròn rỗng. Người ta đặt một ống trúc nhỏ,

rỗng dài chừng 60 cm rồi ngậm miệng vào cái xe điều ấy mà hút. Trong lúc đó người ta vơ một điều lảo đặt vào nõ điều rồi châm lửa. Mấy động tác đó làm cùng một lúc. Mỗi thuốc lảo được đốt cháy, người hút thuốc hút một hơi mạnh rồi thả ra khói thuốc. Người ta tả cái điều và quá trình hút thuốc lảo như sau:

*Dáng tròn vành vạnh dít bánh bao
Mân mân mó mó dút ngay vào
Thuỷ hỏa tương giao sôi sùng sục
Âm dương nhị khí sương làm sao.*

Sau khi hút một điều thuốc lảo, người ta thấy khoan khoái, tỉnh táo say sưa, yêu đời. Trong cuốn sách Vân Đài loại ngữ nhà bác học Lê Quý Đôn có miêu tả chiếc bầu điều hút thuốc lảo bằng sành và đất nung. Chúng là "tiền bối" của những bầu điều sau này.

Các nhà giàu có, quyền quý đặt bầu điều vào một cái hộp hình ống bằng gỗ quý có khảm trai và gọi là điều ống. Điều là cả một công trình nghệ thuật. Bầu điều cũng được trang trí cầu kỳ. Hút điều ống bằng chiếc xe điều rỗng có nhiều đốt và dài có khi tới hơn một mét.

Người bình dân hút thuốc lảo bằng chiếc điều cày. Đó là một khúc tre hoặc một khúc trúc đẹp, gồm hai đốt. Đốt dưới để nguyên. Đốt trên có khoan một lỗ nhỏ, để cho nước vào trong. Chỗ có nước được cắm

vào một chiếc nõ điều mà phần dưới của nõ điều được cắm vào phần có nước xuyên qua ống tre. Còn phía trên của nõ điều được ló hẳn ra ngoài. Người ta đặt mỗi thuốc Lào vào nõ điều châm lửa và kê miệng vào đầu ống tre mà hút một hơi rồi thở ra khói thuốc.

Buổi sáng ra đồng, bác thợ cày không quên mang theo chiếc điều cày và chiếc búi nhùi rơm giữ lửa. Đến lúc nghỉ tay, bác ngồi trên ruộng lúa hoặc bên một bãi cỏ rít một điều thuốc Lào ngẩng đầu lên trời nhả khói bay cao. Đó là giây phút hạnh phúc. Trong gia đình êm ấm, hai vợ chồng ngồi bên nhau. Anh chồng cao hứng rít lên một điều thuốc Lào rồi họ nhìn nhau. Đó là giây phút mà người ta gọi là: "ông hút, bà say".

Cái điều Việt Nam có nhiều loại, nhiều hình với tạo dáng và trang trí đẹp. Vì vậy còn là nghệ thuật thủ công mỹ nghệ. Cái điều gắn bó với nhân dân ta từ nhiều đời. Với ta trở nên thân quen và gần gũi. Cũng không ngạc nhiên khi gần đây có nhiều nhà văn hóa, nhà buôn, thuyền thủ nước ngoài ra công đi săn lùng, mua với giá đắt những chiếc điều cổ Việt Nam.

Chuyện con chó đá

Đã từ lâu, ở các làng xã nơi đầu ngõ, đầu xóm, thậm chí trước cửa nhà dân thường có chôn nông một con chó đá. Chó đó thường được đục đẽo, gia công rất sinh động và ưa nhìn. Chó đá được đeo một cái chuông nơi cổ. Trọng lượng của mỗi con chó đá thường là 2 đến 3 hoặc 4kg. Chó đá là con vật gần gũi với con người. Nó tượng trưng cho sự trung thành rất mực. Nó là chó nhà Giời. Nó trông nhà cho chủ, cho xóm làng. Nó mang lại sự thịnh vượng, sự yên ổn cho mọi người. Có được con chó đá là có được điều may mắn. Nó sống mãi với nhiều đời người, được chứng kiến mọi niềm vui và nước mắt của nhiều đời người trong cuộc sống dâu bể. Những ngày lễ Tết, người ta đốt cho chó đá một nén hương và cúng cho nó đĩa thịt lợn hoặc thịt gà rồi vuốt ve nó.

Ông A.Zakpa, nguyên một chuyên gia văn hóa của tổ chức quốc tế nhận xét: "Những con chó đá của làng quê Việt Nam có giá trị nghệ thuật cao, tạo dáng đẹp. Nó tinh nhanh, thanh thoát, trung thực mà vẫn giữ được cái nét hoang dã nguyên thủy của nó, khiến cho người ta nhìn nó không biết chán..."

Chừng khoảng năm 1962-1963 gì đó, trước nhà chị Tâm ở ngõ nhỏ, phố Yên Ninh còn có một con chó đá rất đẹp. Năm 1998, chị Nguyễn Thị Toan ở làng Dục Tú - Đông Anh cũng có một con chó đá. Có người đến hỏi mua, trả chị ba triệu đồng, chị nghèo nhưng không chịu bán, chị nói: "Nó giữ nhà cho cụ tôi, bà tôi nên tôi yêu nó lắm, bán làm sao được!"

Con chó đá thân thương luôn có mặt trong văn hóa làng xã Việt Nam.

Xuân hành

Năm nào, cũng vào khoảng 25-26 Tết, chúng tôi cũng có một chuyến du xuân gọi là xuân hành. Lúc này là lúc xuân nhất. Trước khi đó thì vị xuân còn non. Còn đến ngày mồng một, mồng hai, Tết thì xuân đã già và đượm vẻ xuân tàn. Trong lòng chúng tôi tràn ngập một niềm vui, thấp lên một nén tâm nhang để nhớ đến những người xưa, những cảnh cũ của Hà Nội ngàn năm văn hiến và văn vật... Lúc này mùi vị xuân đang tràn đầy và dậy thì. Mọi người tấp nập ngược xuôi chuẩn bị Tết. Chỗ nào cũng là đào, quất, lá dong, chậu hoa cây cảnh, gạo nếp, đậu xanh... Các đền, chùa được quét dọn, đèn nến, khói hương nghi ngút. Mỗi năm chúng tôi xuất hành theo một hướng. Năm nay, chúng tôi xuất phát từ những gốc cây sao hoa trắng ở vườn Bách Thảo. Chúng tôi tới những lăng hoa Hữu Tiệp, Ngọc Hà, Đại Yên. Năm 1924, nhân dân Ngọc Hà phát hiện ra ở ao Tròn, nơi sâu 2 mét, một chiếc trống đồng Đông Sơn. Trên mặt trống có hình 4 con chim tung cánh. Ở khu vực này có 13 làng gọi là 13 trại. Năm nào dân làng 13 trại này cũng phải ăn mặc chỉnh tề về làng tổ Lễ

Mật, Gia Lâm dâng lễ lợn, gà, gạo, rượu góp giỗ tổ. Tổ là chàng thanh niên họ Hoàng có công vớt được công chúa nhà Lý lên khỏi mặt nước. Vua ban thưởng gì cũng không nhận. Chàng chỉ xin cho một số dân được vào trong thành làm ăn, cày cấy, trồng trọt rồi ra đi, không để lại vết tích. Chàng mang trong lòng mình hình ảnh nàng công chúa ngọc ngà đoán mệnh. Hữu Tiệp, Ngọc Hà, Đại Yên là 3 trại trong 13 trại này. Làng Đại Yên chuyên trồng những cây thuốc nam. Nhà nào cũng có một ông lang hoặc bà lang bắt mạch và cho đơn. Còn thuốc lá thì có sẵn ở trong các vườn nhà. Nơi đây là cả một vườn cổ tích. Mọi người ở đây có một cung cách sống rất mực hào hoa, mực thuốc, yêu mến nhau, tôn trọng người già và con trẻ. Cuộc sống thanh bình, êm ả. Họ là hậu duệ của các hoàng thân nhà Lý. Núi Khán Sơn (nay là nhà kho của nhà máy bia Hà Nội) thuộc Đại Yên là nơi sinh của Lý Thường Kiệt, tác giả của bài tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta: "Nam quốc sơn hà, Nam đế cư..."

Theo đường Hoàng Hoa Thám (một khúc xưa của thành Đại La), chúng tôi tới đền Voi Phục hoành tráng mà trang nghiêm. Nó nằm trong một khung cảnh mây núi cây rừng. Tịch mịch. Bao la. Cận đền là một hồ sen, mấy chục cây si cổ thụ bám lấy nhau, đâm rễ tua tủa, rủ cả xuống mặt hồ. Đền thờ thần Linh Lang. Mẹ ông là một cung nữ ít được vua ngó ngang vì bà vốn là một cô gái đi bắt ốc

ở Hồ Tây. Bà đi tắm ở hồ, bị một con rắn quấn chặt vào mình rồi đẻ ra ông. Lớn lên, ông có công lớn đánh giặc. Đẹp xong giặc, ông bị bệnh nặng. Vua đến thăm, nhận ra con thì ông đã hoá thành con giao long, chui xuống hồ, biến mất. Đó là cách nói bí ẩn rằng ông đã bị chết trong trận thuỷ chiến ác liệt ở sông Như Nguyệt. Vua phong thần lấy hiệu là Linh Lang đại vương cho ông.

Chúng tôi đến thăm chùa Láng. Chùa thờ Từ Đạo Hạnh. Ông là một pháp sư cao tay, lại có tà thuật. Ông tu tại chùa Chiêu Thiên, hoá tại hang Thánh Hoá rồi hóa thân đầu thai để trở nên vua Lý Thần Tông nhà Lý. Chùa Láng có quy mô lớn, sâu rộng và rậm rạp cây cao bóng cả. Hội làng Láng bao giờ cũng có sự tham gia của mấy làng xung quanh. Dẫn đầu đám rước là cờ, quạt, võng, lọng, kiệu, long đình, ban nhạc bát âm. Trước kiệu thánh là 10 cô gái mặc áo tứ thân, đầu vấn khăn nhiễu, váy lĩnh, thắt lưng hoa lý, đeo xà tích hát và múa điệu "Múa thánh". Đi sau cùng là các đồ vật, võ sinh và con đi đánh bông⁽¹⁾. Đoàn rước đưa kiệu thánh về thăm mẹ ở làng An Hoà, thăm cha ở làng Mọc. Trong chùa thấp hương nghi ngút, làm cho chúng tôi nhớ đến giọng châu văn sang sảng, bụi ngùi đầy ma lực của anh Bùi Trọng Đàng. Xưa anh còn nhỏ thường hát

(1) Con đi đánh bông: Tên gọi một vai hề chèo.

châu văn ở đây. Đó là một trong những giọng châu văn số một của Hà Nội.

Đi lên một chút nữa, đến một bãi cỏ rộng đầy dứa dại và cúc tần thuộc xóm Vạc làng Yên Thái. Nơi đây có ngôi mộ cổ mà mọi người bảo là mộ của Lý Chiêu Hoàng. Năm 1963, dân làng ở đây xây gạch và quét vôi cho ngôi mộ. Nơi để cắm hương bao giờ cũng chặt cứng những chân hương. Bên cạnh mộ là những hàng cây cao vút xếp thẳng hàng.

Vị nữ hoàng này còn để lại nhiều giai thoại trong dân. Bà nhường ngôi báu cho người yêu. Bà yêu Trần Cảnh lúc 7 tuổi. Bà té nước vào người yêu khi đang làm cái việc rửa mặt, vuốt tóc. Trần Cảnh mang tiếp một thau nước đến hầu. Bà lại té nước vào Trần Cảnh và bảo: "Cho đấy". Lớn lên, bà là một thiếu nữ tuyệt diệu. Đến năm 18 tuổi, bà chưa có con với Trần Cảnh. Trần Thủ Độ bắt Trần Cảnh phải lấy chị gái bà (lúc này đã có mang) có chứa với Trần Liễu. Khi Lý Huệ Tông qua đời, mẹ bà lấy Trần Thủ Độ. Lý Chiêu Hoàng phải khéo léo và mềm dẻo mới tồn tại được trong lúc các đại thần nhà Trần đòi tróc tận rễ những người họ Lý. Bà cũng rất mới, bà lấy Lê phụ Trần là người có công hàng đầu của nhà Trần. Chàng là người anh hùng tài giỏi nên được chuyển thành họ Trần. Bà có với chồng hai người con trai mà một trong hai người đó là vị anh hùng dân tộc Trần Bình Trọng. Bà là con người tài hoa và nhan sắc. Bà

thọ 60 tuổi, khi nằm xuống vẫn còn trẻ. Môi đỏ như son. Đền Đô ở Bắc Ninh thờ 8 vị vua nhà Lý. Đáng lẽ phải kể cả bà là thứ 9. Người xưa đã không công bằng với bà. Nhưng người ta lại thờ bà ngay bên cạnh đền Đô vào một cái điện lớn gọi là điện Rồng. Vào thăm đền Đô, ai cũng đến điện Rồng, thắp hương lễ bà. Trái tim bà vẫn thao thức ngàn năm nổi nước nổi nhà. Chỉ 300 mét đường dê nữa là đến chợ Bưởi. Đó là cái chợ to lớn nhất và nổi tiếng nhất vùng. Nó ở ngay vào ngã ba sông Thiên Phù hợp lưu với sông Tô Lịch. Chợ họp một tháng 6 phiên. Nó cũng như các chợ to khác, bán đủ thượng vàng hạ cám. Nhưng cũng có nhiều nét riêng.

Chợ có 15 gian bán đủ các loại giấy, có lĩnh làng Sài, giấy quỳ giát vàng Nghĩa Đô, chổi Phùng, lụa Vạn Phúc, nhiễu Mỗ, các dụng cụ cho nhà nông của làng Canh v.v... Góc chợ có mấy bể lò rèn luôn phập phều lửa đỏ. Góc chợ phía gần dê gọi là chợ trâu bò có bán những con vật làm giống như trâu, bò, dê, lợn. Các con vật có giống tốt thực hiện việc cho giống ngay tại chỗ để mọi người chứng kiến, bình luận, đánh giá. Khu vực này, phụ nữ không dám bén mảng tới. Ngay sát chợ là quê hương của các làng giấy: Làng Nghĩa Đô, làng Yên Quyết, làng Yên Thái, làng Đông, làng Thọ, làng Hồ. Mấy làng này đều có những cái ao ngâm vỏ dó và những cái lò nấu vỏ dó cao ngất ngều, luôn luôn nhả khói. Cả một

vùng luôn vang lên những tiếng chày giã dó. Hồ Tây ở ngay sau làng Hồ, làng Đông, làng Vống...

*Mịt mù khói toả ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ...*

là ở đây. Ngày xưa, sông Tô Lịch ở quãng này rộng mênh mông nên có câu:

*Nhà em biết tận nơi đâu,
Hỏi trăng Tô Lịch, hỏi mây Tây Hồ...*

Các cô con gái seo giấy làm việc trong các tàu seo có mái che nên họ trắng trẻo ưa nhìn. Công việc của họ không đến nỗi vất vả gì, lại có chút thì giờ chăm lo cho sắc đẹp và quần áo. Trong lúc lao động, họ thường vừa làm vừa hát. Khách vãng lai thường thích đến xem các cô seo giấy. Hôm đó có vị khách trẻ qua đường, nghe thấy các cô hát mà cô nào cũng xinh. Khách bèn dừng chân, cụp ô lại, vào xem các cô seo giấy. Tiếng hát bỗng dừng. Sau vài câu chuyện hỏi han, khách lại phải đi. Tiếng hát của các cô lại bay lên. Khách nghĩ bụng:

*"Tôi van cô seo giấy đừng hát nữa
Để tôi tu cho vẹn kiếp trầm luân..."*

Vùng Bưởi này có nhiều đình, chùa như: Chùa Dâu, đình An Phú (An Phú là quê hương của kẹo mạch nha), đình làng Tân, đình Thọ, đình làng Đông, đình làng Hồ... Đều là những công trình kiến

trúc cổ kính, hoành tráng, có giá trị nghệ thuật cao. Riêng đình Yên Thái lại có chút phong thái Ấn Độ rất duyên dáng, càng nhìn càng đẹp.

Đi một chút nữa là tới miếu Đồng Cổ rêu phong. Có những đầu đao vươn cao như muốn bay lên trời. Hàng năm, cứ đến ngày mồng bốn tháng tư, nhà vua hoặc quan nhất phẩm dẫn các quan đến miếu làm lễ thề trước thần rằng: "Làm tôi bất trung, làm con bất hiếu, xin thần linh chu diệt". Lễ thề xong, vua và các quan trở về hành cung ở Đại Yên qua một lối đi riêng rất gần. Sau đó, hội miếu kéo dài hai ngày với những trò chơi, trò diễn xướng từng bùng...

Sau cuộc du hành lấy may, chúng tôi ghé vào thăm ông Tước hát tuồng, ông Bản có vườn cảnh nhất vùng hoặc ông khán Mão kéo nhị làm cho quỉ khóc thần sầu. Họ đều là những nghệ nhân oanh liệt một thời. Sau đó, chúng tôi ai về nhà nấy, chuẩn bị cho Tết của gia đình nhà mình. Còn phải đi sắm lọ hoạ, cành đào, cây quất. Nhưng phải là hoa Nghị Tầm, quất Quảng Bá và đào Nhật Tân. Vì chúng mới là Quan họ gốc.

Hẹn đến năm sau, chúng tôi lại có cuộc xuân hành đi về hướng khác của Hà Nội...

Tang lễ ở làng Bưởi xưa

Ở làng Bưởi xưa, khi một người trong gia đình nằm xuống, người ta xé miếng vải trắng, quấn lại gần như một hình nộm rồi buộc lên chiếc gậy, đặt trên bàn thờ gọi là "phôn bạch". Hồn người chết nương vào mấy miếng vải trắng này. Người ta đưa vào miệng người chết một dúm gạo cuối cùng của dương thế gọi là "phạn hàm". Người chết được mặc áo quần mới và đẹp, được liệm bằng một tấm vải trắng. Người chết đã liệm được đặt vào áo quan đúng giờ "lành". Áo quan đặt giữa nhà, phía dưới bàn thờ và được kê trên hai chiếc mễ gỗ. Trên mặt áo quan có bát cắm hương, nến và một bát cơm đầy có quả trứng luộc. Sau khi người chết được đặt vào áo quan, đóng kín lại, gia đình làm lễ "phát tang". Những người trong gia đình chít khăn xô, mặc áo xô, thắt dây lưng lá chuối hoặc mang khăn tang... Theo một quy định có từ lâu, nhìn vào biết ngay người chít khăn hoặc mặc áo có quan hệ thế nào với người chết. Con trai người chết lại có thêm chiếc gậy để chống (nếu là bố thì con trai có gậy tre, nếu là mẹ thì chống gậy gỗ vông). Các cây cối trong vườn cũng được buộc vào

cành một miếng giấy bản trắng hoặc một miếng vải trắng hẹp bản để cây cối cũng nhớ thương, để chờ người ra đi.

Sau lễ phát tang, cả gia đình xúm lại quanh quan tài. Phường bát âm nổi kèn trống, tấu lên bài "Con nhận lạc đàn" nghe ai oán, rồi rúc lên những hồi kèn pha rất bi ai. Thế là cả nhà oà lên một đợt khóc lóc, kể lẽ tuý theo tâm trạng biểu thị của người khóc đối với người chết. Họ kể lẽ thật nhiều điều buồn thảm, nhớ nhung thật sinh động. Nào nỗi niềm từ biệt sinh ly, nào nỗi cô đơn kinh khủng của người sống lẫn người chết. Có nơi giữ tục thuê người khóc mướn. Đó là một, hai người đàn bà đứng tuổi, từng trải, có cuộc đời éo le, nặng lòng với cuộc đời, rất tự nguyện đi "thương vay, khóc mướn". Họ có "nghệp vụ" nên kể lẽ ra đủ chi tiết làm mũi lòng mọi người. Họ khóc và kể về cuộc đời người đã khuất và sự vắng mặt của người ấy sẽ đem lại những cay đắng và tổn thất đối với người sống. Giọng họ lúc lên bổng xuống trầm, gần như hát, có điệu có vần.'

Chỉ cần thay đổi đi chút ít là có thể thành những dòng văn thơ. Ví dụ như khóc cho người chị khóc cậu em trai độc nhất như sau: "Thế là từ đây xa rồi, mỗi người đi mỗi ngã. Bây giờ không biết làm sao, thương nhớ nhau làm sao?" Người ta sửa lại thành:

Xa quá rồi em, người mỗi ngã

Bây giờ, không biết nhớ thương nhau...

Trên bàn thờ và trên nắp áo quan, nến thấp sáng, khói hương nghi ngút. Các bạn bè hoặc người quen kẻ thuộc, họ hàng lần lượt đến phúng viếng người chết. Họ trao cho tang chủ một số tiền hoặc chút lễ vật rồi vái người chết ba vái. Mọi người theo cái ý: "Nghĩa tử là nghĩa tận". Chết là hết. Thù hận cũng được bỏ qua. Khách vái xong liền được vợ và con người chết túc trực bên linh cữu quỳ xuống tạ lại ba vái tỏ lòng cảm ơn và kính trọng.

Nghi trượng đưa người chết đến mộ phần gồm: 1 - Bàn để bài vị ghi tên, tuổi người chết; 2 - Một bàn minh tinh thể hiện vị trí xã hội của người chết; 3 - Một nhà táng bằng giấy nhiều màu sắc che ngoài áo quan và sẽ được đốt đi sau khi đã chôn áo quan xuống đất. Áo quan đặt trên một cái kiệu có đầu rồng do nhiều người khiêng. Linh cữu được khiêng từ từ, nhịp nhàng theo sự chỉ huy của một ông già cầm hai mảnh tre gõ vào nhau gọi là gõ xinh, cùng với dàn nhạc bông bênh, trôi nổi, nỉ non và buồn thảm. Linh cữu qua đình, chùa phải được khiêng hạ thấp xuống để kính chào. Lúc ra khỏi làng phải chào cổng làng một lần cuối.

Đi sau linh cữu là vợ, con người chết. Con trai chống gậy tre, lưng còng xuống vì gánh nặng nhớ thương mà cũng là do gánh nặng sắp tới sẽ đến với anh ta. Sau đó là con dâu, con rể, cháu chắt, họ hàng. Cháu chít khăn trắng, chắt chít khăn vàng,

chút chít khăn đỏ. Áo tang lướm nhuộm, không may lại với nhau mà chỉ có mấy cái dải buộc. Đầu tóc của con cháu để bù xù, không chải.

Ngay sau đàn con, cháu là phường nhạc gồm 8 người rồi đến một đoàn các bà vải ăn mặc nâu sồng, có đeo tràng hạt có 108 hạt. Tay mỗi người cầm một nén hương. Đầu đội chung một mảnh vải vàng thật dài có in những dòng chữ nhà Phật. Các bà đọc câu "Nam mô A di đà Phật" đọc kinh, kể lễ công ơn cha mẹ, kể cả về nhiều sự gian nan đau khổ của kiếp người.

Huyệt để đặt áo quan xuống đã được đào từ trước, theo sự chỉ dẫn của thầy địa lý. Sau khi chôn cất xong, bài vị có tên người chết được rước về nhà, đặt lên giường thờ, gần bài vị của tổ tiên. Hồn người chết đã nhập vào bài vị để con cháu thờ cúng. Người ta đánh dấu phía đầu ngôi mộ. Trước lúc đó, có nhà sư lần tràng hạt, tụng kinh, cầu cho linh hồn người chết được thanh thản nơi thế giới bên kia. Sau mấy lần cầu, cuối cùng nhà sư nhúng cành cây nhỏ vào chiếc chén có nước rồi vẩy ra xung quanh làm bắn lên những giọt nước "cành dương". Nhà sư cố tình đi xa ra chừng vài mét để gia đình khóc những tiếng khóc giã từ lần cuối. Sau đó mọi người ra về.

Ba ngày sau, gia đình ra thăm mộ, thắp hương, thắp nén, cúng rượu thịt, xôi, hoa quả rồi về nhà cùng ăn một bữa cơm với nhau gọi là làm lễ "ba ngày".

Từ 1946 và nhất là từ 1954 đến nay, cách mạng đã đưa đến cho xã hội nhiều điều thay đổi nhất là về nếp sống văn hoá mới nên tang lễ đã được thay đổi nhiều. Hơn nữa, trong sự giao lưu văn hoá, tang lễ ngày nay vừa có phần mới, vừa có phần tiếp thu ảnh hưởng phong tục hay và đẹp của nước ngoài...

Chuyện về "nhạc hiếu" xưa

Xưa kia (và cả bây giờ), những đám tang thường mời phường hiếu đến giúp đỡ. Phường hiếu còn gọi là phường kèn hoặc phường bát âm. Mọi người rất coi trọng điều này, bảo: "Sống dầu đèn, chết kèn trống". Nhà nghèo thì mời phường nhỏ. Chỉ có kèn, nhị và trống cơm. Phường bát âm gồm đủ tám nhạc cụ: Hồ, nhị, hồ gáo, sáo, đàn tứ, trống cơm, tiu canh, kèn. Kèn lại có kèn đại, kèn pha. Mỗi nhạc công điều khiển một nhạc cụ. Có người điều khiển 2,3 nhạc cụ. Người chỉ huy tối cao là ông trùm phường, ông trùm phường đảm nhiệm kèn. Vì kèn giữ vị trí "soái âm". Nhạc hiếu truyền thống của ta có 10 làn điệu chính là: Lâm khốc, Nam ai, Nam xuân, Nam thương, Ngũ đối, Lưu thủy, Con nọan lạc đàn, Điếu quân, Xuân nữ, Mã đáo vô nhân. Nhưng, mỗi làn điệu lại có nhiều biến tấu và những đoạn đệm, đoạn chuyển màu của nó. Do vậy mà trở nên có rất nhiều làn điệu vô cùng phong phú, mang sắc thái truyền thống sâu sắc và có giá trị cao. Chính những nét nhạc Xuân nữ đã gợi ý để chúng ta có được những "Lữ bước sang ngang" của nhà thơ Nguyễn Bính, những "Cô gái Việt Nam" của Hồ Dzếnh. Những năm 1975 - 1980,

người viết những dòng này đã đưa những nhà nghiên cứu âm nhạc của Hunggari, Bungari, Nga, Pháp đến thăm một vài phường hiếu ở Bưởi, Sài Sơn, Hà Bắc. Họ đều đánh giá rất cao nhạc hiếu Việt Nam. Họ rất cảm động khi được tiếp xúc với những ông trùm phường như ông Kha, ông Sinh, ông Côn.

Làn điệu Lâm khốc còn gọi là Lâm khốc. Lâm là từ cổ, có nghĩa là "cùng khốc". Điệu Nam ai buồn, bi thống, Nam xuân đỡ buồn hơn. Ngũ đối và Lưu thủy nhẹ nhàng, lẫn lẫn, vô vấp. Con nọan lạc đàn miêu tả sự cô đơn, tan tác. Điệu quân tử cái chết bi hùng của một tướng quân chết trận. Xuân nữ buồn cho tuổi xuân của một thiếu nữ. Nó nhắc đến những giấc mộng ban đầu rất xa. Làn điệu này rất hay và rất đẹp. Mã đáo vô nhân mô tả sự bi thương, hùng tráng khi con ngựa chiến trở về mà trên mình nó không có người.

Xưa kia, ở nhiều nơi có những phường hiếu do một số người tập hợp lại. Họ mời thầy về, luyện tập với nhau trong những lúc nhàn rỗi. Mỗi phường thường có một, hai chàng trẻ học nghề. Họ phải hầu hạ rượu, thuốc, nước cho những người được gọi là quan viên của phường. Nhạc cụ do phường tự mua sắm. Nhà có đám đến mời phường. Một nhóm người đi theo nhà đám, gọi là đi nhận đám.

Người chết nằm xuống được liệm đặt vào áo quan. Cả gia đình, các con, cháu, họ hàng túc trực sẵn quanh áo quan. Lúc này phường kèn cử lên đoạn Lâm khốc

với sự hoà tấu náo nhiệt của tất cả các nhạc cụ. Nhưng tiếng kèn vẫn là chủ đạo. Chính vào lúc này, nhà đám mới làm việc phát tang... Tiếp theo, phường kèn đi những điệu Nam ai, Nam xuân, Lưu thủy, Ngũ đối...

Pường kèn ngồi tập trung vào một hai chiếc chiếu bên cạnh bàn thờ. Phía trong bàn thờ là áo quan người chết. Khi có đoàn nào hoặc người nào đến phúng viếng, ban nhạc gõ mấy tiếng trống báo tin khách đến rồi cả ban nhạc cử những làn điệu: Con nọan lạc đàn, Điếu quân, Mã đáo vô nhân hoặc Xuân nữ sao cho phù hợp phần nào với thân phận và sự nghiệp của người chết.

Trên đường đưa linh cữu người chết ra mộ, đám ma phải qua cái cổng làng. Lúc này linh cữu phải khiêng hạ xuống thấp và ban nhạc cử bài Con nọan lạc đàn để người chết có lời cáo biệt. Ra đến mặt trước cổng làng, linh cữu phải quay lại 180 độ để mặt người chết được nhìn cái cổng làng lần cuối. Lúc này, ban nhạc rúc lên bài Điếu quân hoặc Mã đáo vô nhân. Tiếng kèn nổi lên rất hùng tráng, bi thương mà cũng tiêu dao, sương khói. Sau đó, trên đường ra đồng, ban nhạc cử những nét nhạc bổng bênh, thanh thản không buồn lắm mà tung tăng, hao hao cái vị "Đường trường tiễn đưa" của chèo... Lúc hạ huyện, phường kèn biểu diễn hầu hết cả mấy làn điệu chính có biến tấu và xen kẽ vào nhau: Lúc thật buồn, lúc lại nhẹ nhàng như gió thoảng, mây bay với những Kim tiền, Lưu thủy...

Đến chiều tối, nhà đám cúng vong, khách đến phúng viếng đã vắng, phường kèn dạo đi, dạo lại một số lần điệu để chuẩn bị cáo từ nhà đám. Nhưng, lúc này lại là lúc sôi nổi. Một số người thân thích của người chết mượn một người trong phường có giọng hay, khóc hộ mình. Những tiếng khóc đó được cả phường đệm nhạc, nghe thật thấm thía, não ruột. Trời đã về khuya, phường kèn rúc lên hồi kèn Tế vong rồi xin ra về.

Nhà đám đưa chân phường ra ngoài ngõ, biểu phường một số tiền lót tay, nói lời cảm ơn, biểu phường một chân giò, một đĩa xôi và một nải chuối. Tất cả những thứ này được cậu bé đi theo học nghề cho vào tay nải. Đến đây, tôi phải kể về một ông trùm phường kèn. Tên ông là Kha, là con người đã từng phiêu bạt, đi theo phường kèn của cha từ năm còn 8 tuổi. Đến năm 20 tuổi, ông đã là một cây kèn nổi tiếng. Ông có mặt trong hầu hết các đám tang của cả vùng Bưởi, vùng Từ Liêm. Ông là người rất hiểu đời, thông cảm với những cảnh đời khác nhau và rất lịch lãm. Sau đó ít lâu người các tỉnh khác phải mời ông về dạy cho một vài miếng độc về nhạc hiếu. Gọi là những "miếng" để đời. Tiếng kèn của ông đã trở nên vô địch. Đám nào mời được ông đến là một điều vinh hạnh. Ông để lại cho cuộc đời 11 người cả con lẫn cháu là những nhạc công tài hoa và nổi tiếng. Còn học trò ông thì đếm không xuể.

Chúng tôi nghĩ, nhạc hiếu của ta cũng là một mảng quan trọng trong kho tàng âm nhạc Việt Nam.

Phần bốn

**DÁNG NÉT THĂNG LONG -
DÁNG NÉT VIỆT NAM**

Chiếc áo dài tự bạch

Có người bảo, em từ kiểu áo người Tày, người Mường mà ra. Có người bảo ở em có vài chi tiết nơi áo của các chị em Huế, Chăm. Lại có người cho rằng em thành hình từ bộ áo mớ ba mớ bảy của đất Kinh Bắc huyền thoại... Những ý kiến đó đều có những tỷ lệ chính xác nhất định nào đó. Nhưng, đúng ra, em tiếp nhận hình ảnh và hơi hướng của nhiều miền trong cả đất nước gom góp lại, bổ sung cho nhau mà thành. Em có mặt ở Pháp và ở Anh từ những năm 1913. Hồi đó và sau đó một ít năm, em vẫn còn đơn sơ và được cắt may toàn bằng tay cả. Cửa hàng hoa mà!

Thoạt đầu là cái áo dài, cổ tròn màu nâu, tam giang, mớ gà, hồ thủy. Vạt áo thẳng. Tay bó. Xẻ một đoạn ở cổ tay. Áo cài cúc bên sườn. Những năm 1936-1938, từ cơ sở sẵn có, chiếc áo dài đã được họa sĩ Cát Tường thiết kế và bố trí lại đã ra đời. Phải nói một chút về ông Cát Tường. Ông đã áp ủ nhiều ý đồ cải cách y phục Việt Nam. Nhất là chiếc áo dài. Ông say sưa với cả những bức thêu rồng, phượng; những bức tranh Hàng Trống. Nhưng ông thờ phụng chiếc áo

dài. Ông là sinh viên trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, học hết 5 năm và đã tốt nghiệp. Ông cũng có một số tranh. Nhưng mọi người biết đến ông chủ yếu qua chiếc áo dài với công trình cải tiến của ông. Ông là người đầu tiên dùng máy khâu để may chiếc áo dài. Động tác này rút ngắn được rất nhiều thời gian so với may tay. Lẽ dĩ nhiên còn một vài vị trí quan trọng, hoa mỹ để quyết định chất lượng chiếc áo và điều này còn phụ thuộc vào bàn tay khéo léo của người thợ. Ông cải tiến cái cổ áo, đưa nó lên thành cổ đứng, cao 2cm. Ông còn "lăng xê" kiểu cổ cứng, cổ bắt chéo và cổ cánh hoa. ông quy định vị trí những chiếc khuy bấm và đưa ra nhiều kiểu khuy, khuyết; bỏ đi tà áo ngắn đệm trong. Tà áo dài buông xuống cách mặt đất 20cm. Ông chú ý làm cho độ dài của hai mặt trước sau có độ "đỏ" chuẩn xác để cho khi mặc vào được căng, lượn sát, bó khít lấy những đường nét hoa của cơ thể. Tôn cao bộ ngực. Làm cho eo thon thả, thắt đáy lưng ong...

Chính vì vậy, áo dài Cát Tường Lơ Muya (Le mur theo tiếng Pháp là Cái tường) được nhiều người ưa chuộng. Trong số này, đa số đã là những nữ sinh, những chị em trong các xóm ăn chơi. Nó là thời trang tuyệt đối cho những nhân vật tiểu thuyết như cô Liên trong *Gánh hàng hoa*, cô Loan trong *Đoạn tuyệt*, cô Mai trong *Nửa chừng xuân*. Và ít lâu sau cho cô thiếu nữ bên hoa huệ của Tô Ngọc Vân, cho cô

gái trong bức "Hiện vẽ hoa" của họa sĩ Nguyễn Tường Lân.

Hồi đó, ông Cát Tường còn rất trẻ. Ông gầy gầy tầm thước. Mùa hạ hay mặc bộ tuyết xoa, đeo cà vạt. Khuôn mặt thanh tao, tư lự, xanh xao một chút. Ông nhanh nhẹn, luôn lui tới những cửa hàng thuê ở phố Hàng Trống, Hàng Gai. Ở đây, ông kết thân với ông Thúc là một nghệ nhân thuê có cửa hàng. Ông Thúc rất yêu quý chàng họa sĩ Tây học mà lại nặng tình với nghề nghiệp tổ tiên, để ý đến những cái của "ngày xưa". Ông kéo họa sĩ Cát Tường về phố Ninh Xá, Bắc Ninh, gả ngay cô cháu gái tên là Nội cho họa sĩ. Cô Nội là một tay thuê giỏi, là con gái ông chủ một cửa hàng thuê nổi tiếng. Sau đó, họa sĩ đưa vợ về ở phố Lò Đúc. Vài tháng sau, dọn một cửa hàng may, cắt áo dài phụ nữ ở gần ngã ba Bà Triệu. Cửa hàng đề: Coupe - Cát Tường. Nó nổi tiếng khắp nơi. Khách đến nườm nượp. Em gái cô Nội chuyên mặc những chiếc áo do ông anh vẽ thiết kế và may. Vô tình, cô đã làm cái việc "lãng xê" một cho cửa hàng Cát Tường. Cô được mọi người gọi là Nga Cát Tường, cũng lừng lẫy một thời.

Từ sau 1945 và nhất là từ sau 1975, chiếc áo dài được lên ngôi. Nó chiếm vị trí độc tôn trong các dịp lễ hội, giao dịch quốc tế. Nó xuất hiện trên các diễn đàn, các sân vận động trong và ngoài nước. Chiếc áo dài đã như câu ca Quan họ. Nó bay đi khắp thế giới. Ở

đâu cũng có một địa vị xứng đáng. Nó được cải tiến thêm và mang sắc thái riêng từng miền trong những chi tiết nhỏ để đáp ứng được sở thích và yêu cầu thẩm mỹ của thời đại.

Nhắc lại, những năm 1930, 1936, 1937, trong các cuộc thi hoa hậu ở Hà Nội, Hà Đông và trong cả chợ phiên các cô gái đẹp như Ái Liên, cô Diệp, cô Hoàn, cô Sứ đều đăng quang với chiếc áo dài. Cô Sứ là con gái nhà tiểu thuyết kiếm hiệp Lý Ngọc Hưng.

Các nghệ sĩ nước ngoài như Kirienko, Francine Vande, Cathérine v.v... đều mặc áo dài. Dự hội nghị Paris, bà Nguyễn Thị Bình hùng biện trong chiếc áo dài. Nhà sử học Mỹ là J.S.Tenson viết: "Xin phép cho tôi được mặc chiếc áo dài Việt Nam, chiếc áo dài của người mẹ Việt Nam. Những người mẹ Việt Nam sinh ra những anh hùng của nhiều thời đại đã mặc chiếc áo dài. Bà mẹ của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại cũng mặc chiếc áo dài..."

Chiếc áo dài Việt Nam là một dòng sông, một cơn gió, một nếp mây bay. Nó tượng trưng cho sự màu mỡ, hồi sinh, tẩy trần và phồn thực.

Có khi trên thân nó được in hoặc thêu lên hình ảnh những rồng, phượng, hoa, lá... để thêm phần hấp dẫn. Nhưng, nó không thích những mảng màu quá sặc sỡ. Những hình vẽ trên áo dài nên xinh, gọn để ăn ý với cái chốn chúng gửi mình vào. Có

người lại in lên chiếc áo quá nhiều hình ảnh, những vạch ngang dọc chỉ chít hoặc quá nhiều màu sắc chiếm cả bề mặt chiếc áo dài. Như vậy là không ăn nhịp làm cho người mặc áo phải mang cả một bức tranh trên mình.

Nói chung, việc pha hoặc chọn màu áo, in hoặc thêu hình trên áo là một công việc khó khăn. Phải có con mắt mỹ thuật, văn học nghệ thuật. Lại phải có con mắt tâm linh.

Người mặc áo dài thấy quá khứ trở lại với mình:

Mà em xiêm áo tự bao giờ?

Áo dài gây ra sự băng khuâng như Hàn Mặc Tử viết:

Áo em trắng quá nhìn không ra.

Hoặc như:

Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát

Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông

Trong một cuộc trao đổi các nghệ sĩ kịch nói Trung Quốc nói với chị Diệp Bích: "Áo dài của chị đẹp hơn áo "xường xám" Thượng Hải của em". Anh bạn người Pháp bảo: "Áo dài Việt Nam đẹp mà "sexy" hạng nặng. Này nhé, nó mỏng, bó sát người... Nhưng người ta cũng không thể bắt bẻ nó được vì nó bó kín lấy toàn thân chứ có bỏ quên chỗ nào đâu!..."

Ôi! Còn nhiều chuyện quá! Là thân con gái, làm dâu trăm họ. Chiếc áo dài chỉ biết mình phải cố gắng làm vui lòng càng nhiều người càng tốt và chạy theo cuộc sống.

Nhan sắc Hà Thành

Son và phấn ngoại vào ta từ những năm 1915 qua các nhà buôn Pháp, Tây Ban Nha, Hà Lan v.v... Nhưng các cô gái vẫn chưa dùng mấy; đến khoảng 1920 thì được dùng nhiều hơn. Nhưng mọi người mới chỉ dùng nhẹ nhàng qua loa tý chút. Nhiều người vẫn chủ trương vẻ đẹp tự nhiên không son phấn. Người đẹp của Nguyễn Nhược Pháp không dùng son phấn. Khoảng 1922-1925, son phấn được dùng khá phổ biến.

Những năm 1922-1923, các cô gái Hà Nội nhất là các cô gái ở các khu phố cổ đông đúc, sầm uất như Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Bạc, Tràng Tiền, Hàng Khay v.v... lưu ý nhiều đến son phấn.

Đạo này, khi ở nhà, các cô (các bà) thường mặc yếm bỏ bùa, áo cánh trắng hoặc phấn hồng: Mặc váy lưới trai là loại váy tỏa rộng ra ở phía dưới, kiểu này hiện đại hơn cái kiểu "cái thúng mà thùng hai đầu". Hoặc hiện đại hơn chút nữa là quần lĩnh Bưởi, thắt lưng bao xanh hoặc tím Tam Giang. Khi có khách đến chơi hoặc đi ra ngoài thì cô ta phải

mặc thêm chiếc áo dài, thắt lưng ra ngoài áo. Cũng có khi mặc áo dài không thắt lưng bao. Khi nóng nực, chỉ mặc một áo dài. Khi trời rét, thì mặc thêm hai áo dài mỏng nữa gọi là áo mớ ba. Cái áo dài tứ thân phía trước có hai tà dài xuống gần gót chân. Vì vậy mà chị em Quan họ bảo: "Hai bên tà áo ướt đầm như mưa". Đằng sau là một vạt trước buông xuống có cái vẻ tha thướt. Có lúc muốn gọn, hai tà trước được quấn ra đằng sau. Áo dài tứ thân thường mỏng, bằng tơ lụa, the. Màu mỡ gà, đỏ, vàng chanh, xanh hoặc hoàng yến.

Nếu là mùa rét, các cô gái mặc kép, nghĩa là mặc 6-7 chiếc áo dài mỏng. Trong cùng là chiếc áo dài trắng, đến áo xanh, mỡ gà.v.v... Ngoài cùng là màu nổi như xanh hoặc đỏ. Chiếc ngoài cùng bằng the đen mỏng làm dịu màu đỏ, xanh gắt của màu áo sau nó. Nghĩa là người mặc áo chơi màu sắc.

Trường hợp này gọi là áo mớ bảy. Áo mớ ba, mớ bảy là cả một sự pha màu. Phải khéo léo dùng màu sắc có cung bậc sao cho ưa nhìn vì những màu sắc của những chiếc áo trong được phô bày trên nách phải. Nơi đây các áo không cài khuy.

Các cô chít khăn, thu gọn làn tóc vào một tấm khăn dài vấn quanh đầu. Phía trái để đuôi gà, gọi là "tóc ngả đuôi gà".

Khoảng năm 1935-1938 họa sĩ Cát Tường cải cách chiếc áo dài tứ thân chỉ có một tà đằng trước và

một tà đằng sau. Nó có hai đường xẻ hai bên và trở thành cái áo dài "Tân thời", áo "Le Mur" ngày nay. Lẽ dĩ nhiên chiếc áo dài không ngừng được sửa chữa và cải tiến.

Dao này, áo dài tân thời được phổ biến và ưa chuộng ở khắp nơi. Thậm chí chúng còn về cả các thị trấn nhỏ. Các cô gái giàu sang may áo tân thời bằng gấm tam thể hoặc gấm thất thể (có 7 màu) của Trung Quốc hoặc nhẹ hơn thì dùng gấm của ta, đi đôi với quần trắng bằng lụa hoặc diêm bâu thượng hạng.

Thuở ấy, con gái Hà Thành tai đeo khuyên, hoa tai bèo. Sau này có hoa tai giọt lệ, đầu đội nón quai thao. Đó là loại nón tròn, rộng vành. Vành nón thẳng đứng xuống, chiều cao tới 10 cm. Với cái quai nón cầu kỳ, nhiều họa tiết nặng về trang trí do các phường thợ ở Triều Khúc làm ra; quai thao rất dài và gọi cảm. Cũng có người đội nón ba tầm mà quai nón là 3 sợi dây ba màu tết lại với nhau.

Các cô gái Hà Nội cũng như tất cả những cô gái trên đời. Họ luôn luôn bàn tán với nhau về cách ăn mặc sao cho đẹp và họ đóng góp vào sự thay đổi, cải tiến thời trang. Họ thường bắt chước nhau, học hỏi nhau trong việc lựa chọn trang phục, họ cũng hay bàn về sắc đẹp của các cô gái ở xung quanh họ và ở những nơi xa hơn. Họ bảo với nhau: Nhất dáng, nhì da, tam thanh, tứ toạ. Dáng vóc, dáng điệu và cử chỉ còn xếp trên nước da. Da trứng gà bóc và da Giang

Tây là được ưa chuộng. Lời ăn tiếng nói đứng thứ ba. Sau cùng là chuyện đứng ngồi, tiếp xúc. Dáng dấp, đứng ngồi của cô gái phải làm sao cho lễ phép, khéo léo, tế nhị, ý tứ, đẹp mà có nữ tính. Trong chèo cổ Sứ Vân giả dại, anh cu Sứ thấy cô em gái đứng thưa chuyện với bố không có những điều kiện đáng có, đã mắng cô em gái với một câu khôi hài bất tử: "Đứng trước mặt cha, cô phải lễ phép, tế nhị, ý tứ... Cô phải khép cái tàu lá chuối của cô lại chứ!". Lại còn mấy cái chuẩn mực của người đẹp nữa chứ... Đã từ lâu, họ đã bỏ hẳn cái câu: "Răng đen ai nhuộm cho mình" mà áp dụng cái câu: Răng trắng, má đào (bạch sỉ, hồng nhan). Chuẩn mực là ngực nở, bụng thon, chân dài, đùi ếch. Đôi lông mày cũng vô cùng quan trọng. Các cô thường tự sửa lông mày cho mình, có khi họ sửa lẫn cho nhau. Lông mày bán nguyệt, lông mày nét ngang và lông mày mây khói (yên mi) được ngưỡng mộ hơn cả.

Năm 1932, tại nhà đấu xảo nay là Cung văn hoá Hữu nghị có cuộc thi "Sắc đẹp Hà thành". Không được dùng các từ hoa khôi và hoa hậu. Vì những từ đó phải dành cho vợ vua hoặc sau này nhường cho Nam Phương Hoàng hậu. Lần này người đẹp số 1 là Nguyễn Thị Tân ở số nhà 11B, phố bây giờ gọi là phố Lê Văn Hưu. Cô được bình là Tố mỹ, Nhã mỹ. Người thứ hai là cô Sứ, con gái nhà tiểu thuyết kiếm hiệp Lý Ngọc Hưng, được bình là khôi mỹ, tráng mỹ...

Thời nào, lúc nào, Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung cũng có quá nhiều những người đẹp và phục trang của ta càng ngày càng đẹp hơn lên. Đó là một phần làm người ta không thể không say mê Hà Nội được...

Mười hai bến nước

Ngày ấy, vào mùa hè, tôi vừa đỗ bằng tiểu học, em ruột nhà văn Vũ Trọng Can là Vũ Trọng Hành sang nhà tôi chơi. Anh hớn hỏ lắm, đưa vào tay tôi cuốn "Mồ cô Phượng". Anh bảo: "Em xem ngay đi, cuốn này lâm ly lắm". Cô Phượng trong truyện là người đàn bà đã sống cuộc sống mười hai bến nước...

Năm 1979 - 1980 gì đó, tôi và nhà thơ Quang Dũng đi chơi với nhau. Gọi là điếu đóm cho anh thì đúng hơn. Chúng tôi đi la cà, ăn hiệu, xem hát cải lương. Nhiều đoạn anh thực sự cảm động, sụt sịt như muốn khóc. Anh bảo: "Cũng có đoạn xem tức anh ách, nhưng mà lại thích. Nghệ thuật là vậy đó". Tôi rất thích câu này. Chúng tôi rã về rất khuya. Anh Dũng muốn tôi đi về cùng anh một lúc. Vừa bước chân vào nhà, chị Thạch nói ngay: "Ông đi đâu về đấy?". Anh Dũng không nói gì. Tôi bảo: "Anh đi với em mà..." chị Thạch lại bảo: "Chú ơi! Ông ấy gớm lắm đấy... Mười hai bến nước đấy..."

Trên đời, trong cuộc sống có nhiều thân phận khác nhau, bầu vịu vào mười hai bến nước. Tại sao

lại gọi là bến nước? Vì bến nước không phải là địa chỉ lâu dài. Nó phập phù sông nước. Nó dễ đang xuất hiện mà cũng dễ dãi ra đi. Nó có tính chất dẫu bề...

Mười hai thân phận của mười hai bến nước là:

Công, hầu, khanh, tướng

Sỹ, nông, công, thương

Ngư, tiểu, canh, độc...

Công, hầu, khanh, tướng là chỉ các quan to, có chức tước cao sang... Sỹ, nông, công, thương là 4 lớp người chính trong xã hội. Còn ngư, tiểu, canh, độc là nói cụ thể từng nhân vật. Ngư là người đánh cá ở sông, biển, tiểu là người đốn củi hoặc kiếm ăn nơi rừng núi, canh là người cày ruộng. Độc là người đọc sách...

Đó là mười hai bến nước cuộc đời. Nói người nào đó đã qua hoặc chiêm nghiệm mười hai bến nước là nói con người đó đã từng trải nhiều. Người đó đã qua nhiều thân phận. Từ những thân phận cao sang đến thấp hèn, đã trải qua nhiều nghề nghiệp khác nhau. Đã qua cuộc sống giàu sang đến nghèo khó. Thực ra, cách nói: Mười hai bến nước là cách nói tượng trưng, ẩn dụ và ước lệ. Nó cũng muốn nói con người đã trải qua mùi vị của sơn, lâm, sông, nước v.v... Họ là những người giang hồ tứ hải, mang nặng nghiệp phong trần...

Người được gọi là người của 12 bến nước là những người từng trải, lịch lãm, thông minh, khôn khéo, hiểu đời, hiểu mình. Những người có trong mình 12 bến nước rất ít. Họa chăng, ở ta có thi hào Nguyễn Du và Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Ở Trung Quốc có Bồ Tùng Linh, Tư Mã Thiên... Thường ra, người nào có trong mình 6 đến 7 bến nước là đã khá lắm rồi.

Nữ sỹ Hồ Xuân Hương của ta đã qua cuộc đời làm lẽ, tình yêu lận đận, đã đi nhiều nơi nào Tam Điệp, Thanh Hoá, Hải Hưng, Hà Tây v.v... thăm nhiều thắng cảnh và đều có thơ hay về những nơi mình đã đi. Bà đã hoá thân vào những người phụ nữ có thân phận đáng buồn để an ủi họ, dạy dỗ họ. Bà xót thương cho số phận của họ. Bà hoá thân vào quả mít, đĩa bánh trôi, cái giếng, con ốc... để nói chuyện cuộc đời... Bà đã qua nhiều mảnh tình khốn khổ. Nhưng bà có một vị trí được tôn vinh rất cao. Cũng mới chỉ có trong bà chừng 8 đến 9 bến nước.

Anh Quang Dũng bảo: "Trong tôi chỉ có 6 đến 7 bến nước là cùng. Nói tôi có 12 bến nước là nói thêm vào cho tôi".

Cái chất 12 bến nước là vô cùng cần thiết cho những người làm công tác khoa học, nghệ thuật. Nó thể hiện ở sự sống cuộc sống, "trải" và "du", "du" khác hẳn với người không có hoặc có ít. Qua giấy trắng, mực đen của các tác phẩm, ta áng chừng được

bao nhiêu bến nước cuộc đời. Ta cũng không nói gì xa xôi. Gần đây ta có 4 nhà thơ nữ. Họ đã và đang làm nhiều bài thơ. Trong đó họ có những nhà thơ ở đỉnh cao với ta và đứng vào tầm cỡ thế giới. Ví dụ như nhà thơ Nguyễn Thị Hồng Ngát với bài thơ: "Với điệu xương hời", Trương Thị Kim Dung với bài "Ru mình", Đoàn Thị Lam Luyện không trải thì làm gì có bài thơ: "Chồng chị, chồng em" hay đến thế. Nếu không có trải thì Hoàng Kim Dung làm gì có bài: "Tháng giêng". Xét kỹ ra, trong họ đều bỗng bênh những bến nước đấy. Trong họ có chừng 5, 6 bến nước gì đó. Như vậy đã quý lắm rồi.

Câu chuyện mười hai bến nước còn được nói đi, nói lại nhiều và mãi mãi vì nó là chuyện của cuộc đời, của tấn trò đời...

Ngày nay, cuộc đời không chỉ có 12 bến nước mà là hơn thế. Người ta không "du" bằng những phương tiện thô sơ, cổ lỗ mà "du" bằng máy bay phản lực, Boeing 747 v.v... Họ đi khắp thế giới, nước nọ sang nước kia cứ như đi chợ. Những người đó du lịch cũng có nhiều thân phận khác nhau. Họ cũng có thêm những bến nước của họ...

Thế giới đàn ông những năm xưa

Những năm từ 1920 -1930 ở ta người đàn ông không búi tóc nữa, mà đã cắt tóc ngắn, để đường ngôi lệch sang một bên. Ở nông thôn có các bác phó cạo xách đồ nghề đi khắp nơi làm việc cắt tóc và lấy ráy tai cho khách hàng. Những người lấy ráy tai giỏi được ưa chuộng vì họ mang lại khoái cảm cho khách. Đã xuất hiện các kiểu đầu húi "cua", kiểu "philôdốp", kiểu hai bên tóc vuốt qua tai gọi là kiểu tóc "gọng kính"... ở các thành phố, đã có những hiệu cắt tóc hoặc những điểm cắt tóc ở góc phố hoặc gần chợ.

Mọi người thường mặc quần "lá tọa", ống rộng, đứng thấp. Cạp quần cao chừng 20cm. Khi mặc, họ vê hai đầu cạp quần lại rồi thắt vào với nhau. Có người lại dùng thắt lưng vải thắt ra ngoài cạp quần. Khi cần thiết làm việc gì đó, họ rút cạp quần ra ngoài thắt lưng, toả cạp ra ngoài. Như vậy tư thế làm việc sẽ được gọn ghẽ hơn. Có khi lại cuốn đầu ống quần lên, gọi là "xắn móng lợn". Cũng có khi họ

mặc quần cụt. Chiếc quần rộng có "chân què" này rất lợi hại. Nó không sợ mất nếp, rộng rãi, giữ cho các bộ phận thân thể bên trong được thoáng, mát, không bị gò bó. Thông thường thì áo và quần đều nhuộm nâu hoặc nhuộm nâu nhuộm thêm bùn để có màu sắc sẫm hơn và mặc bền hơn. Khi đi ra ngoài có việc, ra đình hoặc đi chơi đâu đó, họ mặc quần chực bầu trắng và chiếc áo dài quá đầu gối hoặc chiếc áo the thām. Trên đầu quần khăn chít hoặc đội khăn đóng do các cửa hiệu làm sẵn. Chỉ cần đội lên đầu là xong, không cần phải chít từng nếp. Những người có học hành, giàu có hoặc chực sắc thì mặc chiếc áo dài trắng bên trong. Ngoài là chiếc áo xa có hình những chữ "thọ". Trong những ngày Tết, ngày lễ hoặc ngày quan trọng nào đó, một số ít người mặc áo gấm màu, có thêu những chữ "phú, quý, tạo, Khang, ninh". Để tránh cho chiếc áo gấm quá phần sắc sỡ, chói ngợp, người ta mặc ra ngoài một chiếc áo xa rất mỏng. Như vậy lại gây được hậu quả thẩm mỹ cao. Những năm 1935-1936, ở Hà Nội, nhà thơ Vũ Hoàng Chương đỗ tú tài toán lại dạy văn ở trường Bưởi, ông mặc áo gấm phủ áo xa, chít khăn đóng, đi hài cao, đã gây nên một nỗi niềm dân tộc, hoài cổ và tâm linh. Sự thực cha ông ta, những anh hùng hào kiệt, những vị có chực sắc cao lại còn mặc ra ngoài một chiếc áo thụng dài, rộng màu lam. Kiểu mặc này rất đẹp, màu sắc hoà hợp với nhau một cách hài hoà vừa nghiêm trang, hy vọng lại có tính nghệ thuật cao.

Mùa rét, người bình dân mặc áo bông dài, hoặc ngắn. Họ đội nhiều kiểu nón, đi guốc, đi giày Gia Định thậm trí là đi chân không.

Từ năm 1935 trở đi, ở các thành thị nhiều người đã mặc Âu phục. Nhất là những năm từ 1975 đến giờ, các chàng trai và các vị đứng tuổi của ta ở hầu hết các thành thị và ngay cả nông thôn cũng đều dùng kiểu Âu. Họ tiếp thu từ lâu cách may mặc của các nước phương Tây rất cầu kỳ. Chúng tôi có thăm dò ý kiến của một số nhà văn hoá nước ngoài về chuyện may mặc của giới đàn ông ta. Chị Banbana Cohen người Mỹ bảo: "Thanh niên Hà Nội mặc âu phục rất đẹp mà còn kỹ lưỡng hơn cả người Mỹ chúng tôi. Họ mặc "Pháp" hơn chúng tôi". Chị Vande Viela người Bỉ bảo: "Tôi đã đi nhiều nước trên đời, thanh niên Hà Nội mặc complet không thua bất cứ một nước nào. Họ mặc đẹp lắm". Chị Catherine Diamond người Pháp thì bảo: "Họ mặc miễn chê!"

Đàn ông nông thôn của ta sống rất phóng khoáng. Cường độ lao động chưa cao. Thời kỳ nông nhàn còn nhiều, ngay cả khi họ có làm thêm chút nghề phụ. Họ hay lân la nhà nọ nhà kia để bàn chuyện làm ăn và trò chuyện. Thỉnh thoảng làm đôi chén "rượu ngang" cho lên hương cuộc đời. Bữa ăn của họ giản đơn. Toàn là những thức tươi, có sẵn ngay trong nhà, trong vườn, ao. Họ kiến được con cá, tôm, cua, ếch, lươn, trạch v.v... là mổ ăn liền. Ra vườn lấy nắm rau bồ ngót, mồng tơi, rau đay là xong

ngay cái câu thường nói: "Cua đồng canh rau đay, muối vùng hương thơm ngậy..." Nhà nào cũng có chum tương, ao rau muống, vại cà hoặc dưa... Người ta chú ý đến lươn bỏ dương và ếch bỏ âm. Ca dao có câu: "Có canh rau muống, có cà dầm tương". Khi ăn phải trông nồi, ngồi trông hướng, phải mời nhau cho lễ phép và lịch sự. Trong bữa, thấy người thân, quen, phải mời chào thành thực: "Lời chào cao hơn mâm cỗ". Thỉnh thoảng họ đi ăn giỗ, ăn đám, thì tha hồ mà say sưa. Họ chơi cờ, chơi đu, chơi cây cảnh, chơi gà, xem hát tuồng hát chèo, cải lương v.v... Người đứng tuổi còn đánh chắn, đánh tổ tôm. Họ bảo: "Làm trai biết đánh tổ tôm, uống trà mạn bảo, ngâm thơ Nôm, truyện Kiều"...

Xưa kia, người ta nghỉ ngơi tạm trên chiếc chõng tre hoặc chiếc võng đu đưa. Họ ngủ trên phản gỗ. Phản gồm 4 hoặc 5 tấm gỗ dày ghép lại với nhau, kê trên đôi mề gỗ rất vững chắc. Những tấm gỗ này cao khỏi mặt đất chừng 40-50 cm. Những tấm ván ghép thành phản này xuất hiện trong câu hát của Thị Mầu trong vở "Quan Âm Thị Kính" xa xưa. Khi Thị Mầu và anh Nô say đắm nhau rất mực, họ cùng nhau hát dúm: "Ta về xẻ tấm ván dày. Rồi về báo với mẹ, thầy biết tin". Những tấm ván này cũng nhuộm màu phong tình.

Họ cư xử với nhau thật thà, chất phác, quý trọng tình bạn, kính trọng người nhiều tuổi hơn. Ra đường gặp nhau đều chào hỏi thân mật và vui vẻ.

Thanh niên và các vị đứng tuổi ở thành thị có đời sống vật chất khá hơn ở nông thôn. Do việc tiếp xúc với những nền văn hóa ngoại nên phục trang ngả hẳn sang Âu phục. Mùa rét mặc par-dessus, blouson, vareuse, áo len, quần foulard. Họ đội mũ cát két, mũ cát, mũ phớt. Mũ phớt của người nghèo hoặc tàn tã, méo mó được gọi là mũ "phở". Đi giày da đen, hoặc giấy trắng và đen gọi là giày dờmiculơ... Ngoài những bữa ăn chính thức ra, họ còn có nhiều loại quà để ăn nhẹ như: Phở, miến, sực tắc, sủi cảo, các loại bánh, chè... ở các thành thị thường có các tiệm ăn hoặc hiệu cao lầu, vũ trường, nhà hát, nhà cô đầu v.v...

Những người ở thành thị rất nặng lòng với quê cha đất tổ, không nguôi nhớ đến tình làng nghĩa xóm. Thường ngày Tết, giỗ, bốc mộ, xây phần mộ v.v... họ thường về làng, thăm quê và họ hàng để biếu quà bánh, tiền nong cho những người thân hoặc những người nghèo khó.

Mấy chục năm gần đây, mức sống của nhân dân thành thị cũng như nông thôn được nâng cao với những bước tiến khá nhanh. Ý thức và trình độ văn hoá của họ cũng được nâng cao nên tiếp thu được nhiều điều mới mẻ, văn minh và giữ bỏ đi được nhiều tục lệ và nếp sống không hay. Họ ra sức, bảo vệ và phát triển nền văn hoá đậm màu sắc dân tộc.

Nói chung, người đàn ông Việt Nam có tinh thần học hỏi, chăm chỉ, cởi mở, hiếu khách, lạc quan.

Những chàng trai dong dỏng, khỏe mạnh, nhanh nhẹn, sản xuất giỏi, lịch sự, mặt vuông chữ điền... thường được các chị em săn đón. Phải nói thêm mặt vuông chữ điền có nghĩa là khuôn mặt đầy đặn, màu mỡ. Mới có câu thơ "Lá trúc che ngang mặt chữ điền" là vì thế. Chị em Quan họ thấy chàng trai của mình đẹp quá, đã thốt lên: "Thấy anh như thấy mặt trời, chói trang khó ngó, trao lời khó trao"...

Chuyện về cái yếm

Chuyện cũ kể:

*Ba cô đội gạo lên chùa
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư...*

Một trong ba cô làm cho sư say mê và chính cái yếm thắm đã góp phần tích cực làm cho sư chết mệt. Có cô gái mong mỗi:

*Ước gì sông hẹp tày gang
Bắc cầu dải yếm cho chàng sang chơi...*

Cô gái đi chùa Hương của Nguyễn Nhược Pháp xúng xính:

*Nho nhỏ đuôi gà' cao
Em đeo dải yếm đào...*

Trong Kiều, khi Hoạn Thư biết tổng Thúc Sinh mê Kiều mà còn chối quanh, đã nói toạc ra: "Dễ lừa yếm thắm chôn kim" - nghĩa là việc đã rõ ràng, sờ sờ ra đó như chiếc yếm thắm chứ không phải như cái chôn kim đâu mà lờ em được. Ở Quan Họ, có mười điều đáng yêu của cô gái thì điều thứ năm là: "Năm

thương dải yếm đeo bùa". Ở những bức chạm khắc thế kỷ 17, 18 nổi tiếng của đình Liên Hiệp và Kim Hoàng đều có những vũ nữ mang yếm lá sồi hoặc lá sen bông bênh trên những bộ ngực ngồn ngộn nhấp nhô những đôi nhũ hoa bánh dày, chũm cau, bình vôi, quả mướp... Ngày xưa, chuyện trai gái yêu nhau đến cái mức chàng trai cầm lấy cổ tay cô gái là đã xong một nửa của cao trào. Nhưng đến cái mức cầm đến dải yếm là đã "xong hẵn". Thị Màu còn mở mang trí tuệ cho anh Nô: "Gió xuân tốc dải yếm đào, anh trông thấy oản, sao không vào thấp hương?...". Hồ Xuân Hương gợi ý về trình tự của tình yêu: "Quân tử có yêu thì bóc yếm"... lại có câu:

*Trời mưa lấy yếm mà che
Có anh đứng gác, còn e nổi gì?*

Người ta đã nói quá nhiều về cái yếm. Nó là một bài thơ nồng cháy. Nó là chiếc bình phong sống và hồ hững che bộ ngực. Mà bộ ngực là tiến hành khúc của người đàn bà. Nó vừa là cần thiết, vừa là vật trang điểm không kém gì hoa tai, son phấn, nhẫn, xuyên.

Ở ta, cái yếm xuất hiện từ xa xưa. Và cố nhiên nó cũng được luôn luôn cải tiến. Cái yếm được định hình từ đời Lý. Đến năm 1969, đàn bà lao động thường mặc yếm cổ xây. Với nữ giới quý tộc thì trước yếm có thêm một vài đường dây tết lại với nhau thành hình lưới quả trám. Từ 1802 trở đi, yếm là một miếng vải vuông đặt chéo trên ngực người mặc. Ở

một góc (trên) có khoét hình tròn làm cổ yếm. Đó là yếm cổ xây. Nếu khoét hình chữ V thì gọi là yếm cổ xẻ. Nếu xẻ xuống sâu nữa gọi là yếm cánh nhận. Đến năm 1920, người ta phân chia ra nhiều loại yếm: Yếm của người lao động màu nâu non, nâu già, yếm cho các cô gái có nhiều màu khác nhau. Các cô gái ăn chơi khoét cổ yếm xuống thật sâu đến gần nơi bộ ngực chia ra đôi ngả, màu sắc sỡ. Trẻ thì dùng màu mát như màu hoa lý, hồ thủy, đào phai. Đứng tuổi thì dùng màu sẫm hơn. Ở góc nhọn cổ yếm có thêm ba đường chỉ hoặc vải nhỏ tách ra hai bên làm cho cổ yếm được bền hơn, nhưng cũng là để trang trí, lại có người thêu hoa vào chỗ này.

Hai đầu cổ yếm có hai dải nhỏ để buộc ra sau gáy phát phơ. Hai dải nhỏ này được trang trí màu nổi bật ăn khớp với màu yếm. Có người cầu kỳ còn khâu một túi nhỏ và dài đựng hương thơm, xạ vào ngay trong dải yếm để lúc nào cũng có mùi thơm ngậy ngát. Dải yếm bỏ bùa là ở chỗ này đây. Có người lại quấn vào dải yếm một miếng trầu dành cho người tình. Gọi là "khẩu trầu dải yếm".

Sau khi mặc yếm, các cô gái mặc ra ngoài chiếc áo cánh trắng không cài cúc cổ làm tôn màu yếm hoa hiên hoặc đỏ thắm. Khi đi ra ngoài, mặc thêm chiếc áo dài. Bên dưới mặc váy lưới trai bằng lĩnh hay sồi đen dài chấm gót. Lưng có dải thắt lưng màu mỡ gà, hồng đào hoặc hoa lý dịu dàng. Phía cạnh sườn đeo

xà tích bạc có chùm ống vôi và con dao con bồ cau. Chân đi dép. Đầu vấn khăn nhiễu hoặc nhung với đường ngôi ở giữa hoặc bên cạnh. Chùm ra ngoài là chiếc khăn mỏ quạ. Có người để tóc bỏ đuôi gà hoặc vấn đầu trần có cài chiếc lược. Nếu đi xa hoặc đi xem hội, cô gái đội chiếc nón quai thao. Cái nón nặng về làm duyên... Tất cả những cái đó phối hợp với cái yếm làm nên dáng nét của người đàn bà mềm mại, duyên dáng, gần với thiên nhiên mà kín đáo hiện hữu trong những giấc mơ cùng với những con cò, con vạc Việt Nam.

Cái yếm ăn ở với người phụ nữ Việt Nam suốt cả chiều dài lịch sử. Nó đã tồn tại một cách đẹp đẽ và hùng biện. Nó còn được nghiên cứu để hoá thân, biến dạng và hoàn thiện. Điều đó còn đang chờ sức sáng tạo của các nhà tạo mốt, các nhà y phục học, xã hội học, mỹ học v.v...

Nhiều khách và các nhà nghiên cứu nước ngoài rất ngưỡng mộ và học tập được nhiều điều ở cái yếm. Nó đã sang châu Âu và hình thức thất dải hai bên sườn của nó đã được thay vào hai hàng khuy bấm kiểu tây.

Cái yếm đã vượt biên giới Việt Nam, ra với thế giới.

Dáng nét Việt Nam - Dáng nét Thăng Long

Tôi nhớ lần đoàn sân khấu truyền thống Việt Nam làm một chuyến hành trình tại một số nước châu Âu. Đoàn dừng lại ở Boócđô (Pháp) diễn hai buổi. Nơi đây là một thành thị lớn, có một số bà con Việt kiều làm ăn, sinh sống đã từ lâu. Họ tập hợp nhau lại trong phân hội Việt kiều yêu nước. Chẳng lúc nào đất nước gặp những khó khăn lại không có đóng góp của bà con. Hôm đó, anh, chị em diễn tại Nhà hát lớn của thành phố Boócđô. Các anh chị em Việt kiều tự nguyện giúp ban tổ chức lo lắng tất cả mọi việc đưa đón, tiếp đãi, bố trí ăn ở và săn sóc các diễn viên ở bên nước sang. Các anh Phong, Quân, Thành, Thiệu, Khang v.v... cùng các chị Dung, Lợi, Nga.v.v... đều ăn mặc xúng xính lựa là như trong những ngày Tết Nguyên đán ở Việt Nam.

Các khán giả châu Âu khao khát xem tuồng, kéo đến mỗi lúc một đông. Một số khán giả Việt kiều thì như được sống lại với những hình ảnh hương đồng gió nội...

Các anh, các chị bên đó tiếp khách, giới thiệu về đoàn, phát chương trình, hướng dẫn khách vào chỗ ngồi, giữ trật tự, giao thiệp với các cơ quan để bảo đảm kết quả cho buổi diễn. Các chị mở cửa hàng ngay trước cửa nhà hát. Đó là những túi hàng đặc sản Việt Nam, quà Việt Nam. Quà bánh gồm: Bánh giò, bánh dày, chả quế, giò Thanh Oai. Lại có cả oản nữa. Chỉ trong chừng một giờ đồng hồ, mấy thúng giò, chả, bánh dày đã hết veo, tất cả những gói quà đều do những tay khéo léo của các chị làm nên với cả tấm lòng nhằm phối hợp với buổi diễn mà giới thiệu vài món quà độc đáo của Việt Nam. Chiếc bánh dày trắng muốt được đặt trên miếng lá chuối cắt tròn. Ở chính giữa có dán chữ thọ đỏ có kèm thêm trang kim màu vàng óng. Chả quế vàng ruộm đã dành còn giò thì đích thị là giò Thanh Oai chính phẩm, nghĩa là thịt được giã lúc hây còn nóng hổi, giã hai chày gỗ và giã một hơi... Hết hàng bán, các bạn người Âu khản khoản mua cả những chiếc thúng đan cầu kỳ gắn bó với người phụ nữ Việt Nam tảo tần. Họ lại xin mua những chiếc nón Bài thơ của các chị bán hàng để mang về làm kỷ niệm và khoe với họ hàng, bà con...

Sau buổi diễn, mọi người được đưa về nơi nghỉ tập trung. Đó là dịp tốt nhất và may mắn nhất để các diễn viên của đoàn được quây quần với các anh, chị em Việt kiều. Họ bá cổ nhau, hôn nhau, dặt tay nhau. Họ kể với nhau những nỗi niềm không bao giờ kể hết. Họ cười với nhau mà sao đầy nước mắt.

Nhiều câu chuyện bị đứt quãng. Nào "giăng giăng mưa bụi", nào "hiu hắt dòng sông..." Họ cùng hát lên một khúc hát quê hương: "Làng Quan họ quê tôi..." Anh Bernend Gali, một nhà báo Pháp từ lâu có cảm tình với các anh, chị em Việt kiều đã "đột nhập" khu vực cấm để vào viết những dòng "độc quyền". Anh xin phép được ghi những điều lạ. Anh xin được giải thích thêm về những món quà Việt Nam và đồng thời được biết thêm về hát tuồng, hát chèo. Anh cũng xin lỗi nhiều lần về việc đến gặp đột ngột. Nhất là lúc này không phải là lúc tiếp khách của đoàn. Nhưng vì anh quá "nặng tình" với các tiết mục Việt Nam mà anh vừa mới được thưởng thức. Anh đặt ra một loạt câu hỏi: Tại sao? Tại sao?... Mọi người phải vất vả lắm mới giải thích được một số câu hỏi của anh. Anh cứ ngấm ngấm mãi chiếc oản và chiếc bánh dày. Nhân tiện, chúng tôi giải thích rộng ra cả hai câu chèo bắt hủ mà cô Thị Màu đã hát với anh Nô khi cung bậc tình yêu của cô đã lên tới cao độ:

Gió xuân tốc dải yếm đào'

Anh trông thấy oản, sao không vào thấp hương...

Nghe xong, anh lặng người đi rồi nói: "Quá hay, quá hay... Nó có cả thơ cả họa. Nó lại là điêu khắc, là nặn tượng. Nó nổi lên từng khối, mảng, đường nét. Nó thông minh, tinh tế đượm nét phong tình..." Anh là nhà báo, đã đi khắp nơi để săn chụp những hình ảnh đẹp. Anh đã được tiếp xúc với những hình ảnh

và âm thanh phương Đông. Nhưng lần này được xem chèo, được gặp gỡ với các nghệ sĩ Việt Nam, anh tỏ ra cảm động đặc biệt. Anh đã có được một dịp may mắn ngoài mơ ước. Anh nói: "Tôi cho nghề làm báo là một nghề đẹp nhất thế giới. Tôi đã được biết thế nào là hát chèo, thế nào là bánh dày, là oản. Đã được cảm thụ cái giây phút ngập ngừng, mãnh liệt mà từ miệng một cô gái Việt Nam ở những thế kỷ trước đây đã thốt ra: "Gió xuân tốc dải yếm đào..." Tuyệt! Tuyệt quá!".

Buổi họp mặt thật tưng bừng. Chủ và khách là một. Chị ở Hưng Yên, em người Huế, cô là "Cô gái thành Sơn chạy giặc về..." Tất cả đều là người một nhà. Bao nhiêu năm trời mới có cơ hội gặp nhau này, rồi lại kẻ ở người đi.

Các anh chị em Việt kiều được biết rằng ở ta vẫn còn tuồng, chèo, cải lương, quan họ, ca trù... Những nét đẹp của Việt Nam hãy còn nguyên đó. Có điều phải phát triển nó, nhân nó lên. Hôm tiễn chúng tôi ai cũng rơi nước mắt. Những giọt nước mắt hạnh phúc. Chúng ta hãy xứng đáng với nhau, xứng đáng với đất Mẹ.

Chùa Vua

Ở làng chùa Vua nay thuộc làng Thịnh Yên (quận Hai Bà Trưng), hàng năm có ba ngày lễ hội truyền thống vào ngày mồng 6, mồng 7, mồng 8 tháng Giêng và ngày mồng 9 là ngày các tay cao cờ tranh giải quán quân. Làng Thịnh Yên có tục lệ từ xưa, các cô gái lấy chồng xa và các chàng trai lấy vợ xa đều phải thu xếp về làng ăn Tết và dự hội.

Hội có phần lễ, rước xách và các trò chơi như đấu vật, chọi gà và thi cờ tướng. Đất này thờ vua Đế Thích nên môn cờ tướng được coi trọng đặc biệt.

Chùa Vua là một quần thể kiến trúc trang nghiêm, đẹp đẽ và cầu kỳ. Cái độc đáo của quần thể kiến trúc này là có chùa và đình đều thờ Đế Thích. Ngay sau đây là đền thờ Mẫu, một trong tứ bất tử và thân phụ đức Trần Hưng Đạo. Nghĩa là Phật Lão, Nho, đồng lưu. Từ đời Lê, quần thể kiến trúc này gọi là Điện Thừa lương là nơi vua, các hoàng tử, đại thần, hoàng thân nghỉ lại để chuẩn bị tế Nam Giao. Dân Nam Giao trước đây ở vào khu vực Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo. Xung quanh có Đình Ngang

(nay thuộc phố Trần Cao Vân), chùa Bạch Liên (Liên Phái) là trường đại học Phật giáo đời Lý. Trước khi đến Điện Thừa lương các quan và tùy tùng gia nhân phải nộp hết binh khí. Những khí giới như dao, mác phải chất đóng lại nên có tên là Đóng Mác (Ồ Đóng Mác ngày nay) các quan tham dự lễ Nam Giao họp nhau lại thay quần áo, mặc lễ phục, đội mũ đeo đai và lập những bước đi và các điệu múa ở Hội Vũ, khi lễ Nam Giao, vàng mã và các đồ làm bằng giấy được đem đốt ở Hoá Mã Khu (nay là phố Hòa Mã).

Vào năm 1940, có một vị sư trụ trì chùa Vua tên là Hoàng Đình Điều. Ông giỏi võ, ít nói và nổi tiếng nhân đức. Người ta tận mắt thấy ông nhảy qua tường và nhảy lên cả nóc chùa nhẹ như không mà chẳng làm vỡ một viên ngói. Ông dạy võ thuật cho một số người địa phương như các ông Trục, Bảng, Khoan, Tiểu Lãng... (nay các vị này hãy còn sống). Các đệ tử của ông lại lập ra các lò luyện võ. Chính ông Điều là con rể của Hoàng Đình Kinh tức Cai Kinh đã khởi nghĩa chống Pháp, là cha nuôi đã có công nuôi nấng và dạy dỗ Trương Văn Thám. Đến khi ông Thám lên đến chức Đề thì đổi họ theo họ cha nuôi thành Hoàng Hoa Thám. Nhà sư Hoàng Đình Điều là em nuôi ông Thám, cũng là một võ tướng của ông Thám từ lúc ông Thám khởi sự cho đến khi thất bại. Khi ông Thám bị hại thì ông Điều trốn về Hà Nội rồi trụ trì chùa Vua.

Cũng chính ở đây, đồng chí Nguyễn Phong Sắc, xú ủy Bắc Kỳ đã sử dụng các vòm sau bệ tượng Đế Thích làm nơi đi về, hoạt động và ẩn náu. Ngày 10-4-1956 vào lúc 6 giờ chiều, đồng chí Trần Danh Tuyên đã đưa Bác Hồ đến thăm chùa. Bác xem lại mấy hồ vòm sau tượng rồi đi ra phía trước. Bác áp chiếc mũ lên ngực cúi đầu. Qua một chút yên lặng, bác bảo bà Lê Thị Hiền là người trông chùa rằng: "Bà trông giúp chùa cho cẩn thận, đừng để mất mát gì".

Theo huyền thoại, vua Đế Thích là nhân vật thứ hai sau Ngọc Hoàng. Ở Ấn Độ và Trung Quốc cũng thờ Đế Thích với cương vị như vậy. Theo huyền thoại của ta, vua Đế Thích còn có cả kiếp sau là Nguyễn Minh Không rồi Thánh Trán Võ, Đế Thích lại còn là vua cờ tướng. Nên từ xưa xưa, đất chùa Vua đã có những lò cờ tướng hay nhất nước. Các danh kỳ mọi nơi đều phải kéo về chùa Vua để thi đấu và học tập.

Năm 1992, trong những ngày hội đã có 70 danh kỳ đến tranh giải. Mọi người trầm trồ về tài năng của danh thủ như Vệ, Ngọc, Lợi, An - một trong 9 hảo hán. Cụ Hứa Tiến là một trong ngũ tốt, lý kiệt và là Việt kiều về Hải Phòng đã từng giữ chức cờ tướng châu Mỹ. Cường vô địch Hà Nội năm 1991, Phác là nỗi lo lắng của danh kỳ bất cứ tỉnh nào. Anh em Việt kiều xin khất đến năm sau sẽ tham gia. Các

đại biểu miền Nam cũng đến thăm thú những nước cờ hay trong trận đấu. Ở đây có cả cờ bơi và cờ bàn...

Hiện nay, chùa Vua còn giữ được 14 pho tượng đẹp bằng gỗ hoàng đàn. Nổi bật nhất là pho tượng Đế Thích cao khoảng 160cm. Một bức cửa long trạm trổ tinh vi, hai đỉnh đồng, thời Nguyễn, một quả chuông nhỏ thời Cảnh Thịnh, hai quả chuông to thời Lê, hai chóa lớn cao chừng 160cm thời Lê, ba vật này tạm phải cất giấu trong kho.

Khu vực chùa Vua, từ mái đình cổ kính đến những cây nhãn, ổi cổ thụ, bức tượng, đôi chóa, bia ký đến quả chuông... đều toả ra những lời vãn vi khôn nguôi với hiện đại và tương lai...

Ngõ

Làng xã, phường, xóm ở ta thường có những cái ngõ thân thương, ấm cúng. Nó là nơi những người trong cộng đồng nhỏ sinh sống, đi lại, giao tiếp với nhau. Nó cũng có tâm hồn, tình cảm, có cái duyên thầm. Nhan sắc của nó có màu dĩ vãng. Có khi nó vui hẳn lên. Cũng có khi nó ngơ ngác như qua một cuộc phân ly. Ở nông thôn, mỗi ngõ có vài xóm. Mọi người sống với nhau, tắt lửa tối đèn có nhau. Cái ngõ được đánh dấu bằng một cái cổng xây đơn giản, cái cổng bằng tre một rặng cây hoặc một cây cổ thụ ở ngay bên cạnh. Vì vậy, có ngõ "cổng xây", ngõ "gốc gạo" v.v...

Ở vùng Bưởi, khoảng giữa làng Nghĩa Đô và làng Dâu có một cái ngõ mà khắp vùng biết tiếng. Đó là "Ngõ Noi". Nó ăn hun hút vào con đường dẫn đến làng Cổ Nhuế. Nó được nổi tiếng từ lâu về vẻ đẹp. Nó hình thành bởi hai rặng tre xanh tươi bám chặt lấy nhau, chồng chéo lên nhau ở bên trên, để lại một con đường đỏ dài chừng hơn 100 mét. Những cây tre đầu ngõ được vít xuống thành một cái cổng tò vò như kiểu cái cổng chào thiên nhiên, hoành tráng. Những

cây tre hai bên đường rủ xuống, che kín cả quãng đường vào ngõ. Đây là nơi tránh ánh nắng mặt trời gay gắt của những ngày hè oi ả.. Gió từ mọi phía thổi vào cứ mát rượi. Về phía trái gần Ngõ Noi là một mảnh vườn xanh mướt, có những luống hoa được trang điểm xung quanh bằng những hàng cỏ tóc tiên. Đó là vườn của nhà báo Phùng Bảo Thạch. Ngay bên phải Ngõ Noi là một cái vườn hoa lớn nhất vùng được gọi là Vạn Hoa Trang nghĩa là cái vườn này có rất nhiều loài hoa cho cả 4 mùa. Những hoa thơm cỏ lạ đều có trong vườn này. Đây cũng là nơi gặp gỡ của những tao nhân mặc khách. Đứng ở Ngõ Noi, nhìn ra cây gạo chùa Dâu và cây đa An Phủ của làng làm kẹo mạch nha. Những ngày hè, mọi người ở xung quanh và cả những người ở Kẻ Chợ (Hàng Ngang, Hàng Đào)... về đây nghỉ ngơi, ngắm cảnh, mua hoa. Những cặp tình nhân cũng rủ nhau đến đây để nói với nhau những lời đại khái như: "Thương ai về ngõ vắng" hoặc như "Ngõ cũ chiều nay, em lại về"...

Cái Ngõ Noi này đã gây thêm cảm hứng cho nhà thơ Hoàng Cầm có được hai câu thơ rất hay trong kịch thơ Kiều Loan nổi tiếng của ông:

*Tôi đứng chờ thu xanh biếc ngõ
Thấy ông ôm mặt khóc Tần phi...*

Nhà báo Phùng Bảo Thạch bảo: "Trong lòng tôi sẵn có chất Liêu Trai là nhờ cái Ngõ Noi ngay cạnh nhà. Nên gọi nó là ngõ "Tương tư" mới phải".

Hình ảnh cái ngõ chiếm một vị trí trong Quan họ. Chẳng thế mà có hẳn một bài hát làm cho mọi người cứ thao thức. Đó là bài: "Ra ngõ mà trông", người ta trông ngóng nhau, đợi mãi, đi đi lại lại, ngắm cái ngõ mà tìm nhau, mà bồn chồn, khắp khởi, hy vọng và có lúc cũng thất vọng... Người ta dạn dỏ to nhỏ với nhau ở cái ngõ. Cái ngõ gắn liền với họ. Hình ảnh cái ngõ thật thân mật với họ.

Ở Hà Nội cũng có rất nhiều ngõ. Vì thành phố cần phải làm nhiều con đường to, nhỏ. Cũng cần xây dựng nhiều khu phố. Do vậy, có nhiều khu nhà ở được mở cửa ra ngoài đường. Cũng tất nhiên có nhiều cụm nhà ở phải dẹp vào bên trong, hình thành nhiều cái ngõ. Có những cái ngõ được xây lên tử tế, có cổng tò vò: "Thương nhau qua cửa tò vò, nhìn nhau". Cũng có cái ngõ được đặt tên theo, một bụi găng, duối ngõ Trại Găng là như vậy. Có khi gọi là ngõ chỉ là vì nó có con đường đi sâu vào bên trong, ngõ Trại Găng ở khu Bạch Mai xưa có mấy xóm gồm những người dân lao động nghèo. Những phu kéo xe, những người làm trong lò lợn thành phố. Ở đây có lò võ, có phường múa sư tử nổi tiếng, có ôten Đồng Lợi. Sau này có bãi đua ngựa của Tây chiếm đất nên ôten Đồng Lợi phải dọn lên phía nhà ga. Ở ngay gần ngõ Trại Găng là ngõ Văn Chỉ. Một thời gian, nhà văn Nguyễn Đình Lạp ở trong ngõ này, viết phóng sự "Ngoại ô" và một số truyện. Sau đó một thời gian, ông lại chuyển sang ngõ Nghè Bô ở ngay bên cạnh.

Nhà văn Nguyễn Đình Lạp có cô em gái thật xinh tên là cô Tuyên. Nhà thơ Nguyễn Bính đem lòng yêu mến cô. Ông đã đi lại mòn hai cái ngõ này và làm rất nhiều bài thơ tại đây. Đi xuống một chút nữa là Ngõ Bò, là nơi cư trú của nhà thơ Đinh Hùng. Đối diện với Ngõ Bò là nhà của thi sĩ Vũ Hoàng Chương.

Gần chợ Mơ có ngõ Giếng Mút. Xưa đây có cái giếng nước trong và ngọt nên gọi là Giếng Mút. Ngõ Quỳnh có hồ Quỳnh, chùa Quỳnh. Ngõ Cống Trắng phía sau Khâm Thiên bụi bặm và lấm than. Nhưng nhà thơ đau khổ mà lạc quan Trần Huyền Trân đã tả nó thành cái Ngõ Trúc mơ mộng, xinh đẹp và đa tình:

Ngõ hoang đã nở dăm màu bướm

Đây lúc, đôi mùa đưa tiễn nhau...

Người ta gọi ngõ Cống Trắng là ngõ "thương cảm".

Ngõ Hàng Bún, ngõ Yên Ninh xưa kia chỉ có mấy gia đình ngâm giá bán. Họ ở cùng làng với nhau rồi cùng rủ nhau ra Hà Nội. Họ sống với nhau như ở quê nhà. Họ sang nhà nhau cứ như vào nhà mình, sẵn sàng nhau, bàn nhau cách làm ăn rất thân mật. Ban trưa, ngõ yên tĩnh lạ lùng đến nỗi nghe rõ tiếng chim cu gù nhau. Nơi đây thật sự là cái cảnh làng trong phố.

Ngõ Chùa Liên Phái là cái ngõ ngoằn ngoèo đi ngay bên cạnh ngôi mộ xây của cô Ba Tỷ, Hàng Bạc

(mộ phần vẫn còn nhưng không được nguyên vẹn). Ngõ Đồng Nhân có mộ cô Tư Hồng (nay không còn nắm mộ mà nằm vào sân trường phổ thông cơ sở Bạch Mai).

Hà Nội ta còn rất nhiều cái ngõ nổi tiếng, đã đi vào ca dao như: Ngõ Sầm Công, ngõ Vạn Thái, ngõ Tạm Thương, ngõ Trạm, ngõ Phất Lộc, ngõ Trúc Lạc, ngõ Sơn Nam, ngõ chợ Khâm Thiên, ngõ Cấm Chỉ, ngõ Mai Hương, ngõ Huy Văn, ngõ Văn Chương, ngõ Hội Vũ, ngõ Thổ Quan, ngõ Trung Phụng, ngõ Yên Thái, ngõ Trung Yên...

Nhiều khi cái ngõ là cái "quảng trường La Mã" của trẻ em. Chúng đến đây họp mặt, đùa vui, chơi bi, đánh đáo... nhất là vào những đêm trăng cổ tích.

Với người lớn, cái ngõ là nơi gặp gỡ, bàn tán mọi chuyện, nơi đón nhau và nơi ly biệt nhau. Cũng là nơi hò hẹn, tình tứ... vì vậy mà nó trở thành thiêng liêng. Người ta hay nói: "Vui từ trong ngõ vui ra". "Ngõ nhà ai thơm, ngát hương đưa"... "Ai về ngõ lạnh bước mau mau". Nhà thơ Đ.H viết:

*Chuyện tâm tình dưới hoa thiên lý
Còn lối băng khuâng, ngõ Trúc Đào...*

Kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện tâm sự: "Tôi bắt đầu yêu quý và say mê cái ngõ ở xóm tôi từ thuở bé rồi yêu đến cái đình, cái chùa... rồi sau này trở thành kiến trúc sư. Tôi phải cảm ơn cái ngõ..."

Rồi đây, những cái ngõ thân thương, rêu phong ghi kỷ niệm của nhiều mảnh đời sẽ mất dần nếu ta không biết gìn giữ nó như những phố cổ. Chúng sẽ chỉ còn trong sương khói ký ức, là chứng nhân lịch sử của một cộng đồng nhỏ.

Chúng ta, chẳng ai là không nhớ đến và yêu quý cái ngõ...

Cái cầu mái ngói

Ở các làng quê ta, ruộng đồng bao la. Từ làng này sang làng kia, thường đi qua những cánh đồng bát ngát. Đâu đó, thường hiện lên những cái cầu. Đôi khi từ cánh đồng này sang cánh đồng làng bên kia cũng phải đi mất hàng mấy cây số đường sống trâu. Ở giữa chặng đường đó bao giờ cũng có cái cầu. Nó là hình ảnh thân thương của xóm làng. Cầu là "ngôi nhà" công cộng, được xây dựng lên trên một nền đất cao hơn mặt ruộng. Nó thường dựng đơn sơ bằng chừng 8-10 cột gỗ. Mái lợp ngói âm dương hoặc ngói mũi hài. Có nơi, mái cũng cong lên đôi chút cho giống mái đình. Diện tích cầu chỉ khoảng 20-30 mét vuông. Mặt trước cầu có treo chiếc mõ dài bằng gỗ báo canh và chiếc keng. Chúng sẽ lên tiếng khi có "động" hoặc có chuyện trộm cướp.

Trong cầu thường có người bán hàng nước là một bà đứng tuổi hoặc một phụ nữ góa bụa mà còn trẻ. Ở trường hợp này, cái cầu được gọi là quán. Quán hàng của chủ quán có đặt một chiếc chõng tre. Mặt chõng được đan bằng những thanh nứa ghép lại, hai hàng

ghế dài và mấy miếng gỗ phẳng để mọi người ngồi khi đông khách. Trên mặt chõng tre có bày một dãy bát uống nước, mấy gói thuốc Lào, thuốc lá; cái ang đựng bánh dày, bánh gai, một lọ kẹo bột, chè lam; vài tấm mía, mấy quả bưởi, vài nải chuối...

Bên phải bà hay cô chủ quán là chum nước chè tươi, trên có miếng dạ ủ và chiếc gáo dừa. Bên trái là chiếc bong bóng lợn phơi khô đựng rượu ngang. Mọi người ăn quà bánh, uống nước, hút thuốc Lào, say sưa nhả khói. Họ tán đủ chuyện từ nhân tình thế thái đến những chuyện thời sự trong xóm làng. Họ bàn sang cách làm ăn, có khi xen vào những đoạn tiểu lâm, rồi cùng cười phá lên. Chiều tối, bà quán dọn hàng về. Vẫn để nguyên cái chõng và ghế dài. Một, hai người khách bất đắc dĩ, kẻ lữ độ đường hoặc hành khát, nằm ra nền đất ở một góc cầu để chuẩn bị ngủ qua đêm.

Chiều mùa hè, trước mặt cầu là bãi thả diều. Một vài ông già ngồi trong quán, nhìn lên trời xem diều và nghe sáo diều trầm bổng tiếng quê hương. Lúc gần tối, ráng chiều phủ lên cánh đồng và cái cầu làm nên một bức tranh hoành tráng pha chút huyền bí, phong sương.

Cái cầu còn là nơi đưa đón khách. Với những khách quý, đặc biệt, nhà chủ phải ra tận cầu đón khách và đưa khách về nhà mình. Khách ở lại một, hai hôm rồi đi, nhà chủ đưa khách ra tận cầu, nâng

chén tiền biệt gọi là "chén Quan Hà". Họ chấp tay lại, vái nhau. Có những đôi trai gái cũng tiền nhau ở cầu. Như vậy, cái cầu được coi như cái "trường đình", "đoàn đình" bên Trung Quốc xưa. Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài đã tiền nhau ở cái trường đình (cầu) này đây.

Lại có những đôi uyên ương không đưa nhau ra cầu mà chỉ lấp ló ở đằng sau rặng cúc tần, duối ở bên cạnh cầu. Họ ra đây, nhìn lên mái cầu mà giải lời nguyên:

*Xin ai đừng nghĩ kẻo già
Cái cầu mái ngói đôi ta chia tình...*

Hoặc:

*Chẳng tại em, chẳng tại mình
Cái cầu mái đỏ, cắt tình hai ta...*

Họ đổ lỗi cho cái cầu mái ngói. Trên thế gian này, rất ít có được cuộc chia tay bình thản, rộng lượng mà khéo như thế.

Đám cưới đi qua cầu, hai họ cũng chia vài khẩu trầu, mấy điều thuốc lá biếu bà quán và những người có mặt trong cầu để mọi người mừng cho đôi trẻ. Đám ma đi qua, bà quán cũng được miếng trầu của nhà đám.

Vào khoảng mồng 4, mồng 6 Tết Nguyên đán, trên đường đi tảo mộ trở về, mấy thành viên trong

một chi họ nào đó rủ nhau vào quán nhĩ chân buổi đầu xuân. Họ phải đi thăm nhiều ngôi mộ nên lúc này đã mỏi. Họ uống nước, hút thuốc và ngả con gà luộc và đĩa xôi mang theo ra đánh chén. Họ mời mọi người cùng thưởng thức chút lộc đầu xuân lấy may. Họ cũng mang theo cả rượu mùi để uống và mời mọi người...

Như vậy, cuộc đời của người dân đồng bằng Bắc Bộ gắn bó chặt chẽ với cái cầu mái ngói. Xưa kia nhà thơ Quang Dũng, mỗi khi trở về nhà, bao giờ cũng nhĩ chân ở cái cầu Phụng Trì (Đan Phụng). Anh phải uống bát nước, hút thuốc, tán gẫu dăm ba câu với mọi người rồi mới về nhà... Thực ra, rất nhiều người đều có cái thói quen giống anh. Anh đã làm một bài thơ lấy tên là Thôn Phụng Từ ngay trong cái quán này.

Về mặt chứng tích, làng quê ta còn giữ được nhiều cái cầu mái ngói. Chúng đều nổi tiếng, ít nhất là đối với một vài thôn làng, một vùng. Như: Cầu Điều (Cổ Nhuế), cầu An Phú, cầu làng Dâu (quận Cầu Giấy), cầu Bái Ân (Từ Liêm), cầu Vẽ (Đông Ngạc), cầu Canh (làng Canh), cầu Ông Nghè (Quốc Oai), cầu Bún (Phú Đô), cầu Xóm Lũy (Yên Thái - Bưởi)...

Trong tâm khảm sâu xa của chúng ta, ai cũng có những mảnh hồn quê. Chúng ta nhớ một dáng núi, một đám mây trước cổng làng, một con đường nhỏ có vầng trăng khuyết... Chúng ta cũng nhớ đến cái cầu mái ngói rất đối thân thương và bình dị.

Đẹp trai

Từ muôn đời nay, người ta bàn nhiều quá về sắc đẹp của phái nữ. Nào là sắc đẹp "đỏ quán xiêu đình" đẹp "nát đá tan vàng", nào "khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang" v.v... Người ta còn bàn nhiều đến vẻ mặt, đôi mắt, cặp lông mày, nụ cười đáng giá ngàn vàng, răng, tóc v.v... của các cô gái một cách rất tỉ mỉ, tường tận. Nhưng người ta ít nói đến những nét đẹp chi tiết của phái mày râu.

Người đàn ông có nguồn gốc xa xưa của những người săn bắn giỏi, chiến binh, là người truyền giống, đưa xã hội tiến lên với sự giúp đỡ, hỗ trợ của phái nữ. Họ có những đặc tính kiên nghị, liều lĩnh, mãnh liệt, chinh phục, hoang dã... Người ta gọi phái nữ là phái yếu, phái đẹp với nữ tính. Người đàn ông thuộc phái mạnh với nam tính. Cái đẹp và sự hấp dẫn của nam giới biểu hiện sơ qua ở ba mặt: Cái đẹp vật lý, cái đẹp sinh lý và cái đẹp về tâm hồn, tình cảm. Cái đẹp vật lý yêu cầu phải cân đối, khỏe mạnh, có bắp thịt, ngực nở, bụng thon. Người bụng to thường được gọi là "con gà sống đoảng". Người phải cao ráo,

nhẹ nhõm, gầy gầy xương xương... cái đẹp sinh lý là cái đẹp đầy sinh lực, khỏe khoắn, xông xáo, nhanh nhẹn, toát ra được những thông điệp về khả năng tình dục. Ngay cả người không lấy gì làm đẹp lắm, cũng trở nên đẹp trong câu ca dao: "Xấu duyên tốt củ, sống đủ một đời". Đàn ông hay cời trần, mấy cái xương sườn của tám thân hùng dũng cũng hấp dẫn lắm. Vì theo huyền thoại, chỉ cần ba mảnh xương sườn của nam giới cũng đủ tạo nên một người đàn bà.

Còn vẻ đẹp về tâm hồn, tình cảm là nhấn mạnh về mặt văn hoá, xã hội. Người con trai được gọi là đẹp phải có hiểu biết, có tài lẻ tài chẵn, say mê, lịch lãm, từng trải.

*Làm trai cho đáng nên trai
Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng...*

Đây là mấy nét giản đơn, còn cái đẹp chung của người con trai là sự phối hợp của nhiều mặt tập trung lại với thiên hình vạn trạng nhưng không mẫu.

Trong vở kịch Kiều Loan, cô gái khoe chồng mình.

*Đạo ấy xuân về, ghen mái tóc
Chồng tôi say đồ nắn trai to!*

Ở đây, cái đẹp trai của chàng trai đã trở nên thiêng liêng vì có thêm một cái nét say sưa khôn nguôi. Nhưng đó, cũng mới chỉ là một kiểu đẹp trai mà thôi. Chử Đồng Tử cũng rất đẹp trai khi Tiên Dung công chúa dọ

mấy gấu nước làm hiện ra cái thân hình như bức tượng tạc. Vẻ đẹp của Chữ Đồng Tử đã làm cho Tiên Dung chết đứng. Tất cả những cánh cửa trong lòng cô gái đã mở toang.

Rậm râu sâu mắt cũng là một kiểu đẹp trai. Vì "nam tu nữ nhũ" hay ca dao ta cũng có câu: "Đàn ông không râu bất nghị; Đàn bà không vú lấy gì nuôi con". Đó là một tiêu chuẩn từ xưa đến nay. Rậm râu còn nói lên một điều là những người có hệ thống râu, tóc phát triển thì năng lực sinh dục của họ rất thịnh vượng. Ở châu Âu, những thanh niên không có râu rất khó lấy vợ. Người Tiệp Khắc có câu: "Đâu có râu, đấy ngon".

Lại có kiểu đẹp trai với khuôn mặt vuông chữ điền - thơ Hàn Mặc Tử có ca ngợi cái khuôn mặt ấy: "Lá trúc che ngang mặt chữ điền".

Từ Hải trong Kiều cũng rất đẹp trai: "Râu hùm, hàm én, mày ngài"... cho đến giờ, người ta còn ca tụng vẻ đẹp của cái "lưng hùm" của cụ Hoàng Hoa Thám.

Phái nữ thường ca ngợi các anh chàng đẹp trai như: Khôi ngô, tuấn tú, vàng vạc như trăng, sao... các cô gái Quan họ lại khen: Mắt như sao sáng, nụ cười chói chang, chàng trông thanh tú, có tướng mạo phi thường, lưng cao mà dài, trán lại rộng v.v...

Người đàn ông ngắm người đàn ông mà khen là đẹp trai hay không, thường không có giá trị gì mà

còn hơi vô duyên là khác. Chủ yếu, phái nữ ngắm người con trai mà cho là đẹp trai là được. Kể cả sự đẹp trai vớt vát. Ví dụ như có một số phụ nữ cho rằng những chàng trai có dị tướng là đẹp trai và say mê họ. Họ là những người thuộc loại "ngũ đoãn" hoặc những người có khuôn mặt mà người ta gọi là "hầu tướng" thoáng trông như quả ô mai phơi khô hoặc thoáng nét mặt con khỉ. Vì họ cho rằng những người "ngũ đoãn" hoặc "hầu tướng" là những người cực thông minh, rất giỏi về nhiều mặt.

Ở ta, đã dịch và phát hành cuốn tiểu thuyết "Trường Lạc" của nhà văn Lão Xá Trung Quốc. Cuốn truyện kể về cô con gái con ông chủ hiệu cho thuê xe kéo tay đã yêu chết mê một anh chàng phu kéo xe. Cô ta cho anh ta là anh chàng đẹp trai nhất phố. Thực ra, anh ta cũng đẹp trai thật. Anh ta có nước da bánh mật, người thon thả, nhanh nhẹn, hàm răng trắng. Nhưng mê nhất là bộ giò của anh ta đã từng chạy không thiếu nơi nào và không biết mệt mỏi. Ôi cái bộ giò vừa mềm dẻo, vừa là đồng là sắt, nặng đến nghìn cân. Đôi giò ấy mà đề lên thì tắc thở mất. Như vậy, thường là cách đánh giá người đàn ông đẹp trai hay không dễ bị nhiều điều khác xen vào. Lại nữa, những năm 1957-1958 gì đó, văn công quân đội ở gần với bóng đá của Thể Công, người ta thường thấy tất cả các lần đá luyện tập và đá thi đấu của đội đều có mặt của hầu hết các nữ diễn viên văn công. Họ theo dõi các trận đấu từ đầu chí cuối với một niềm say sưa

lạ thường và họ bảo: Bất cứ cầu thủ nào trong đội bóng đá đều đẹp trai cả. Có nhiều cô bỏ cả sinh hoạt của Đoàn mà ra sân bóng. Có lần, chuẩn bị cho một trận đấu, cấp trên đã cấm không cho ai vào thăm đội bóng để đề phòng cái tình trạng: "Nhi nữ tình trường, anh hùng khí đoản". Nhưng vẫn có các cô vẫn công lui tới nơi ở của đội.

Vẻ đẹp trai và hấp dẫn của nam giới còn lệ thuộc vào nữ tính. Chúng tác động và chinh phục phái nữ bằng một vài đường nét giàu nam tính. Có khi chỉ là một sự va chạm, một dáng vẻ dữ dội v.v... và lại sự đẹp trai của nam giới cũng chỉ là rất tương đối. Vì con mắt của phái yếu vốn rất nhẵn nại. Thoạt nhìn, cho là xấu, nhìn vài lần sau, thấy không đến nỗi. Nhìn thêm nhiều lần lại thấy đẹp.

Một nhà hiền triết phương Tây bảo nữ giới có cái đẹp của bông hoa sinh vật. Nam giới có cái đẹp của con sư tử. Người ta còn sống là còn yêu, còn bàn nhiều đến sắc đẹp và sự quyến rũ của người đàn bà và người đàn ông.

Chuyện về cái bầu rượu

Chúng ta thấy trên nóc Tháp Rùa ở hồ Hoàn Kiếm có dựng một chiếc bầu rượu. Trên nóc Ngọ Môn, ở Thái Hoà điện, Thế miếu, Hưng miếu ở Huế cũng có trang trí những chiếc bầu rượu. Chiếc bầu rượu có một dải lụa mềm mại tô điểm. Nó lại được hai con rồng hoặc hai con cú hóa rồng châu vào. Không chỉ có thế mà chúng ta còn thấy ở rất nhiều những mái đình, miếu, am, thậm chí cả chùa ở khắp mọi nơi đều đặt chiếc bầu rượu vào một vị trí cao nhất. Đến nỗi rồng là biểu tượng cao quý nhất, thiêng liêng nhất đại diện cho vương quyền cũng phải kính cẩn, tôn vinh nó. Mọi người đều gọi bầu rượu đó là bầu rượu thiêng, là bầu nước thiêng vì nó được đặt trên cao nhất và ở chính giữa Việt diện. Mà Việt diện là cả một thế giới u linh, tôn nghiêm, cao cả.

Theo truyền thuyết quả bầu là bụng bà mẹ đẻ ra các tộc người. Huyền thoại xưa kể về chuyện quả bầu được màu tâm linh và triết học. Có rất nhiều con người ở trong quả bầu muốn ra với vũ trụ. Họ chen chúc quá đỗi trong quả bầu, làm cho quả bầu bụng

mẹ lẫn lóc, quẩn quại. Quả bầu đau đẻ. Đấng thiêng liêng hơ nóng một cái dùi rồi chọc vào quả bầu, hình thành một cái lỗ. Thế là tất cả mọi người trong quả bầu chen nhau chạy ra ngoài. Những người ở gần chỗ nóng ra trước, nước da bị đen sẫm. Những người ra sau trắng hơn... Và những tộc người ra đời. Sau này, mọi người không bao giờ quên rằng mình được sinh từ quả bầu bụng mẹ. Họ buộc quả bầu bằng một sợi dây thật đẹp (sau này là dải lụa) rồi quàng lên cổ hạc đeo ngang lưng. Lúc đầu họ đựng nước là thứ cần thiết cho cuộc sống. Sau này yếu tố đó không quan trọng lắm. Họ đựng rượu. Rượu trong bầu là nước thiêng, cho mọi người sức mạnh của trời đất và của Mẹ. Rượu để cúng tế thần linh. Phi tửu bất thành lễ. Rượu để uống mà sống.

Quả bầu là vũ trụ, nó chứa tất cả những gì mệnh mang to lớn và tinh hoa của trời đất âm dương. Chứa cả mẫu hệ, vương quyền, cha mẹ... Tất cả...

Nước và rượu trong quả bầu tưới tắm cho con người, cứu vớt con người để con người tồn tại trong sự phồn. Phồn thóc gạo, phồn gái trai...

Từ "chữ nghĩa" của quả bầu là Hồng Lô, là cái hồ lô to lớn vô cùng, vĩ đại vô cùng cả về nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Hồng là mệnh âm, là phi thường.

Với Đạo giáo, quả bầu chứa đựng linh đan là thuốc thần diệu để có thể trở nên thần tiên. Trước hết là xa lánh cuộc sống bụi bặm, đầy đắng cay rồi

trở nên bất tử theo ý nghĩa khái quát. Với Phật giáo, quả bầu là bình rượu, bình nước cam lồ của Phật Bà Quan Âm để cứu các chúng sinh trong bể khổ trầm luân.

Với Khổng giáo, nó là đại diện của Thiên, Đại, Nhân. Nó ca tụng con người là chúa tể của muôn loài, con người dựa vào sức mạnh của quả bầu mà hài hòa với thiên nhiên nên gọi quả bầu là cái túi càn khôn. Văn hóa Việt Nam là văn hóa tam giáo đồng lưu nên càng thống nhất với tâm niệm của quả bầu. Quả bầu là Kim âu (âu vàng). Ta còn nhớ câu: "Non sông ngàn thừa vũng âu vàng". Nó chứa đựng sự vận chuyển âm dương, chứa cái phong độ vĩnh hằng của dân tộc. Về sau này, khi công nghệ gốm và sứ phát triển người ta chế tạo ra những quả bầu bằng gốm, sứ. Ngoài có vẽ những hình tượng như rồng, mặt trời, ngọn lửa, phượng, mây v.v... đầy vẻ tâm linh, ước lệ. Trong đó có gửi gắm những mật mã để người sau giải mã dần.

Ở Trung Quốc, những nhân vật có danh tiếng, những nhà văn, nhà thơ như: Lã Đồng Tân, Lý Thiết Quài, Lưu Linh, những nhà hiền triết trong rừng trúc; Lý Thái Bạch, Sầm Phu Tử, Đan Khâu Sinh v.v... bao giờ cũng có bầu rượu bên mình. Ở ta, những Phạm Thái, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà.v.v... cũng luôn nhắc đến bầu rượu túi thơ.

Vào khoảng 1930-1931, ở mấy làng Kẻ Mơ, Bạch Mai là một trong những quê hương rượu của Việt Nam, người ta có một bài hát rất nổi tiếng để ca ngợi quả bầu rượu và rượu. Nơi đây, họ nấu nướng và bán rượu. Phụ nữ cũng uống rượu chẳng kém gì nam giới. Cứ đến ngày 4 tháng giêng, mười sáu cô trinh nữ ăn mặc sắc sỡ, môi son má phấn vừa múa vừa hát. Mỗi cô cầm trong tay một quả bầu rượu. Họ hát lên:

Tay tình tay nâng... Tình bầu rượu...

Ta bớ ru hời... Ta hời ru

Rẻ lắm nếp hoa... Ta cất rượu...

Tay tình tay nâng

Tình bầu rượu

Ta bớ... ru hời

Ta ru hời... rẻ lắm nếp mây...

Mỗi quả bầu được buộc thêm vào một dải lụa màu ở nơi thắt cổ bông.

Cho đến giờ, ở các gia đình, các bàn thờ ở mọi nơi, nhất là ở nông thôn, chúng ta thấy những bầu rượu bằng gốm, sứ Bát Tràng hoặc sứ ở các lò sứ cổ. Ở những nơi hẻo lánh hoặc ở miền núi có giữ được nhiều bầu rượu nguyên bản.

Những năm 1996 và nhất là năm 1997 trước và sau khi Hương Cảng trở về với Trung Quốc, các nhà kinh doanh đã tung ra bán khắp các thị trường rất nhiều những quả bầu cội nguồn. Cây bầu có quả bầu

được lên ngôi. Việc mua, bán những quả bầu này thật tưng bừng. Người ta đua nhau mua để đựng rượu hoặc là để bày trong nhà, trong tủ. Quả bầu cội nguồn đất hơn những quả bầu bằng sứ, bằng ni lông nhiều lần... Tuy vậy mọi người vẫn thi nhau mua. Họ còn làm sưu tập và theo mốt...

Nhìn thấy quả bầu rượu, người ta nghĩ đến rượu, nghĩ đến ngày xưa, nghĩ đến men của cuộc sống, đến những điều của cội nguồn. Từ đó mang lại cho ta một điều gì dễ hiểu, an tâm.

Quả bầu là một trong những nét đẹp của văn hóa Việt Nam.

Chuyện về bức tranh "hứng dừa"

Tôi về thăm làng Hồ, nhà cụ Quỳnh, thì cụ cũng vừa ra khỏi gian nhà cổ. Cụ bảo:

- Ôi, nhà báo lại có điều gì dạy bảo đây...
- Dạ. là hàng con cháu, xin đến thăm cụ.
- Cám ơn ông.

Cụ Quỳnh đưa tôi vào nhà, mời uống nước chè xanh và hút thuốc lào Tiên Lãng. Cụ vừa mới ở Hà Nội về. Cụ không chịu được cái không khí Hà Nội. Ở Hà Nội không biết trăng sáng tỏ hoặc trăng sông là gì. Thế thì biết làm sao được cái câu: "Sáng trăng sáng cả vườn đào?" Biết được làm sao cái điệu "Xuông hời thảng thốt..."? Nể lòng người cháu họ mời ra Hà Nội, cụ chỉ nán lại ba ngày, rồi nặng nề đòi về làng Hồ. Về nhà, cụ còn góp ý cho bọn trẻ khắc lại những ván tranh Đông Hồ cổ, còn đi hết nhà này đến nhà nọ, còn nghe bọn trẻ hát những bài quan họ mà cụ cho là quan họ rởm v.v... Cụ năm nay đã 95 tuổi

mà vẫn tinh nhanh, quắc thước. Râu tóc như bông, nói đến chuyện các bức tranh Đông Hồ, cụ nói một mạch như thể chỉ sợ tôi xen vào sẽ cắt đứt mạch suy nghĩ của mình. Bàn đến bức tranh "Hứng dừa" cụ bèn kể lại theo lời của cha, ông cụ đã nói với cụ. Tôi chỉ còn biết nghe và nhớ lại từng chi tiết. Và đó cũng là ước mơ của tôi...

Ngày xưa, cứ gần đến ngày Tết là có những đám thanh niên nam nữ rủ nhau đi chơi xuân... Họ thách nhau trèo dừa. Không kể dừa nhà ai, cứ cây nào dễ trèo là trèo trảy vài ba quả lấy may. Chủ nhân vườn dừa rất dỗi rộng rãi, cởi mở, không lấy tiền.

Chàng thanh niên nhanh nhẩu, hoạt bát trèo thoát lên cây dừa, giữa tiếng hoan hô âm ỉ và tiếng tán thưởng của mọi người. Chàng thanh niên mặc quần đùi ống rộng. Người ta gọi cô gái ra hứng dừa. Cô gái ra khỏi đám đông, đến gốc dừa. Lúc này tiếng ồn ào, cười đùa hò hét vang lên như sấm. Chàng thanh niên sờ tay vào những quả dừa, rồi hét lên:

- Ai ơi, xong chưa?

- Xong rồi... - Cô gái và tất cả mọi người reo lên...

Một quả dừa nhỏ được tung xuống. Cô gái vui quá, nâng váy lên đỡ. Mọi người ào tới, vỗ tay khen. Cô gái để mình trần, mặc có chiếc yếm điều hò hững. Dải thắt lưng xanh giữ cặp váy trang điểm rất nhiều cho thân hình trắng nõn và ngọc ngà của cô. Đây mới

là màn một. Đến màn diễn thứ hai có phần đặc sắc hơn. Một cô gái thứ hai ra hứng tiếp. Lần này chàng trai mưu mẹo hơn (con trai là thế đó). Anh ta thả xuống thật nhanh một lúc hai quả dừa to và nặng. Và thế là hai quả dừa quá tải này đủ để làm tụt váy cô gái ra trước thanh thiên bạch nhật. Cô gái bàng hoàng xấu hổ, vớt cả dừa ra, vội vàng vớ váy lên mặc lại, rồi chạy một mạch về phía đình làng. Bọn trẻ xúm lại, tranh nhau hai quả dừa mà cô gái không nhận này, mang về nhà. Đó là điềm may lớn.

- Chúng tôi được trận cười vui no nê... - Cụ Quýnh nói, cười rung cả chòm râu bạc.

- Thưa cụ. Có thể vì vậy mà các cụ sống lâu đấy ạ.

Rằm tháng Tám nói chuyện trăng

Đã lâu cứ mùa trăng sáng... Người ta đã, đang và sẽ còn đổ không biết bao nhiêu là mực để viết về trăng. Những cuốn sách, những chuyện tình trên đời luôn đầy ánh trăng. Chàng trai Thăng Long xưa nuôi tiếc mãi: "Nhà em biết ở nơi đâu, hỏi trăng Tô Lịch, hỏi mây Tây Hồ". Xa xưa nữa, ở ta có tục lệ "tế trăng" rồi đổi thành tục lệ thưởng trăng trong đêm rằm tháng 8. Trong cái đêm thiêng liêng ấy, người ta uống rượu, ăn bánh dưới vầng trăng. Bọn trẻ thì hát giao duyên, trống quân, phường vải, thả diều sáo, múa sư tử. Các em bé được bày cỗ, phá cỗ, chơi vui thoả thích, nô đùa nhảy cùu, chơi bịt mắt bắt dê dưới ánh trăng sáng như gương. Người nông dân nhìn trăng mà biết thời gian và dự báo thời tiết. Họ tính thời gian bằng tuần trăng: "Xa nhau đã mấy tuần trăng lặn". Nhìn trăng mà sinh tình: nhìn trăng, ta hát điệu vong tình hoặc nhìn trăng ta hát giọng xuôi hời... Trong thần thoại, đồng dao, ca dao của ta luôn nhắc đến chuyện trong trăng có Hằng Nga

xinh đẹp, con thỏ ngọc và thằng cuội ngồi gốc cây đa... Cô thôn nữ tinh nghịch nói nhỏ: "Sáng trăng em nghĩ tới trời, em ngồi em giở "sự đời" ra coi"... Chúng ta không thể quên được vầng trăng chinh phụ trong câu; "Trống trảng thành long lay bóng nguyệt" của Chinh phụ ngâm. Nguyễn Du cho cô Kiều và Kim Trọng thề thốt dưới trăng: "Vầng trăng vằng vặc giữa trời; Đinh ninh hai mặt một lời song song". Trăng của Hàn Mặc Tử dí dỏm và đa tình. Trăng thành Huế bi hùng. Trăng sông Hương mơ mộng. Vầng trăng của Hồ Xuân Hương đỏ lòm lòm. Trăng xứ Lạng tấm nàng Tô Thị chờ chồng ngàn năm. Người xa nhà có trăng đất khách, trăng viễn xứ. Đôi trai gái reo lên: "Sáng trăng, sáng cả vườn đào; Sáng sang vườn mận, sáng vào duyên nhau"... Người con trai khóc và trách người con gái: "Sao em lại thề với anh trong một đêm trăng khuyết? Để bây giờ..."

Những gì về cái đẹp, về tình yêu, về người con gái thường được gắn bó với trăng: Chuyện trăng hoa, giăng gió xảy ra giữa nam nữ lúc tình yêu đang chín. Lời thề dưới trăng gọi là trăng thề. Lâu đài đón trăng ở đền Ngọc Sơn gọi là Đãi Nguyệt lâu. Các cô gái hay lấy tên là Nguyệt. Long mây cong của cô gái được gọi là nguyệt mi. Ở các đình, miếu, chùa... thường có những công trình điêu khắc hoặc chạm trổ gọi là lưỡng long châu nguyệt. Cái tuổi mơn mớn của người con gái được gọi là tuổi trăng tròn. Đường trăng là con đường xanh bóng trăng. Người có tấm

lòng tốt gọi là có lòng dạ sáng như trăng sao. Thế rồi, còn thuyền trăng, gạo ba giăng, bánh mặt trăng, đàn mặt trăng gọi là đàn nguyệt. Cô bé được coi như mặt trăng khi người tình của cô bảo với cô: "Yêu trăng thương đến ngày trăng rụng". Mấy cô gái đến rủ cô bạn đi chơi. Cô ta không đi được và trả lời: "Hôm nay trăng ằm... cho em ở nhà"... Có hàng triệu cách tả mặt trăng: Trăng tròn, trăng non, trăng vuông (trăng nhòm cửa sổ mặt trăng vuông), trăng sông, trăng vàng vạc, trăng nằm soài soãi, trăng khuyết, trăng rụng, trăng lên, trăng đứng, trăng treo (đầu súng trăng treo), trăng già, trăng lưỡi liềm, trăng thanh, trăng ngà, trăng bạch (trăng thu bạch), trăng dựng (thong thả trăng non dựng cuối làng), trăng lạnh (Thái Bạch ôm trăng lạnh), trăng lưỡi liềm, trăng lặn, trăng lu, v.v... và v.v...

Người ta nói chuyện với trăng. Vui với trăng và buồn cùng trăng, than thở với trăng như với người tri kỷ: Đêm khuya, buồn lắm, chị Hằng ơi!

Sự thực, mặt trăng là một vệ tinh của Trái đất. Nó cách trái đất những 380.000km. Trăng là bạn của tất cả mọi người. Trăng biểu hiện sức trẻ, tình yêu, cái đẹp bình dân mà thần thoại. Trăng gợi ý và nhắc nhở mọi người. Trăng là nguồn cảm hứng vô tận và chia sẻ nỗi lòng với mọi người.

Con trâu

Trước hết, ta hãy nói về con trâu hiến sinh trong lễ đâm trâu của các dân tộc Tây Nguyên, cũng như ở Indônêxia, Malayxia. Con trâu trong lễ hiến sinh biểu thị tình nghĩa mẹ, cho muôn đời, con trâu chết cho mẹ, con cộng đồng. Trâu biểu hiện cuộc sống bản thể, tự nguyện phục hồi năng lực sinh sản của mẹ Đất đã mòn mỏi do con người bòn rút máu thịt của mình để sinh sống. Trâu hiến mình để cho yên lòng mẹ Đất, góp vào sự sinh tồn và vĩnh cửu. Trong lễ đâm trâu, người ta làm cho trâu chết dần chứ không cho trâu chết hẳn ngay để làm cho trâu càng anh hùng. Vì trâu hiến sinh nên khi chết, trâu thành vật tổ (totém) con trâu bị phân thành nhiều mảnh, bón cho đất mẹ. Hiến sinh là đức của con người muôn thuở.

Đường đi của trâu là luống cày, là đường đi của ngũ cốc, của văn minh. Con sông Kim Ngưu từ Hà Bắc lượn về từ núi Trâu Sơn ở Giếng Việt, ôm lấy Thủ đô Hà Nội, làm nên đế đô phồn vinh. Ở làng Phật Tích (Hà Bắc) còn có nhiều di tích trâu đá...

Trâu là loài nhai lại, ăn giả làm thật. Có rất nhiều giống trâu. Con trâu đại diện cho lòng tốt, sự bình tĩnh, là tượng trưng cho sức lực và sự hy sinh. Trâu là 1 trong 12 con giáp, là một trong lục súc gồm: Ngựa, dê, trâu, gà, chó, lợn... gần gũi nhất với con người. Trâu thuộc âm. Người ta gọi con trâu rất chi là thân mật: "Trâu ơi, ta bảo trâu này...". Năm Sửu là năm con trâu. Giờ Sửu là từ 1 đến 3 giờ sáng, là lúc trâu bắt đầu công việc hàng ngày, kéo cày hoặc bừa. Người đẻ năm Sửu thường có tài năng và có cường độ lao động tốt. Đó là những đức tính rất cần cho những người làm khoa học. Thi sĩ Tản Đà - Nguyễn Khắc Hiếu sinh năm Kỷ Sửu (1889). Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu sinh năm Đinh Sửu (1937).

Đời trâu làm thật, ăn giả, cõ cày vai bừa. Nó làm việc cật lực, cần cù, nhẫn nại, kéo cày trả nợ (nợ đời): "Bao giờ cây lúa thành bông, thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn..." Nó chỉ ăn cỏ và rơm... Xưa kia, người chịu ơn nói với người tạo ơn cho mình rằng: "Xin làm thân trâu ngựa đền nghì công ơn...". Trong Truyện Kiều có câu: "Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai...". Đó là lời thề của người chịu ơn kiếp này nguyện đến kiếp sau xin trả nợ.

Với xã hội nông nghiệp, con trâu là đầu cơ nghiệp. Nó quyết định việc đẩy mạnh sức lao động. Trâu rất khoẻ. "Khỏe như trâu mòng". "Yếu trâu còn hơn khoẻ bò". Con gái ở tuổi thanh xuân, lúc xuân

tinh thịnh vượng nhất và có sức khỏe, hăng hái nhất được gọi là "Gái 17 bẻ gãy sừng trâu".

Con trâu có tai lá mít, dít lông bàn là con trâu hay. Mắt trâu hơi lồi, lơ lơ, nhìn chăm chăm, rộng lượng, cam chịu duyên phận, hiền từ...

Con trâu si tình rất kín đáo nên chẳng mấy ai để ý. Vì họ không nhìn thấy con trâu liếc. Hàng năm ở Đồ Sơn, vào hội chọi trâu truyền thống rất náo nhiệt. Nhưng ta chỉ thấy có hai con trâu chọi nhau mà thôi. Cụ Thìn 91 tuổi ở chợ Đồ Sơn cho biết rằng, người ông của cụ đã kể lại: Khi xưa, ở bên mỗi bãi chọi trâu đều có buộc một con trâu cái "ngon" lành bằng một dải lụa đỏ để động viên tình lang của mình quyết đấu. Như vậy là những cuộc chọi trâu xa xưa cũng phải có chuyện "mái sùng" mới trở nên quyết liệt được - Trời sinh ra thế mà...

Con trâu có lợi cho công việc nhà nông đã đành. Người ta còn có thể sử dụng tất cả những gì ở con trâu: thịt, xương, da, lông... ngay lông, móng chân, sừng... đều có thể chế được axit colohydrich (HCl) thuỷ phân rồi cùng với một số hoá chất khác để chế thành xì dầu, magi, bột ngọt hoặc mì chính. Sừng trâu còn dùng làm cốc uống rượu theo kiểu dân dã ở các miền rừng núi. Nó cũng thành cái tù và để lên lời kêu gọi mà bản thân nó cũng là một nhạc cụ hoành tráng. Da trâu bịt mặt trống cho các loại trống như: Trống chèo, trống tuồng, trống châu,

trống trong hát ả đào, trống cơm, trống bông trong đám ma...

Huyền thoại kể về Ngưu lang và Chức nữ. Sự thực thì hậu duệ của họ là chàng chăn trâu và cô gái trồng dâu, dệt vải. Đó là hai mặt của âm và dương, là chàng và nàng. Gần đây nhất là chàng công nhân lái máy cẩu và cô gái làm trong xưởng dệt.

Trong vở Quan Âm Thị Kính, sau khi Thị Mầu thất vọng không quyến rũ được Thị Kính, đã yêu anh Nô và tự mình an ủi: "Trâu ta ăn cỏ đồng ta". Thị Mầu dạy cho anh Nô cách thắp hương khi thấy oản chùa... Ở ta xưa, nhà nào có 9 đụn, 10 trâu là nhà giàu. "Đường sống trâu" là đường nhỏ, gồ ghề, cao lên ở phía giữa. "Trâu chậm uống nước đục" là nói người đến sau bao giờ cũng chỉ thu hoạch được những gì còn lại. "Đầu trâu mặt ngựa" là chỉ những kẻ đáo đê, hung dữ mà ai cũng muốn tránh mặt. Những người cùng hoàn cảnh, cùng khả năng, nhất là có tính tình giống nhau, kết bạn với nhau gọi là "trâu tìm trâu, ngựa tìm ngựa". Nhưng câu nói này dùng trong những trường hợp không mấy tốt đẹp... "Trâu trắng đi đâu mất mùa đấy", chỉ sự không may mắn, luôn bị thất bại vì vô duyên cũng như con trâu trắng vô duyên vậy. Người ta đã bạc đãi và ghét con trâu trắng chỉ vì nó không giống đồng loại của nó có màu đen. Lại có câu: "Có ăn có chơi, mới gọi là trâu" khuyên mọi người hãy mạnh dạn đấu tranh trong cuộc sống.

Ngày 23 tháng chạp hàng năm, ở chợ Bưởi có phiên chợ trâu náo nhiệt. Người ta thường bảo: "Thật thà cũng thể lái trâu". Câu nói này còn có vấn đề phải bàn cãi.

Thách cưới "ba bò chín trâu" là thách cưới nặng mà bên trai khó lòng đáp ứng nổi.

Con trâu gắn liền với đời sống con người Việt Nam. Con trâu trên cánh đồng cò bay mỗi cánh của Việt Nam. Con trâu trong huyền thoại: "Trâu vàng Hồ Tây", trong giấc mơ của cái tuổi "Ai bảo chăn trâu là khổ?". Con trâu còn có trong những câu hát:

*"Trâu ơi ta bảo trâu này
Trâu ăn no cỏ, trâu cày với ta..."*

Ôi! Con trâu thân thương, gần gũi với chúng ta biết nhường nào!

Chuyện cây gạo

Tại các làng quê của chúng ta, từ lâu đã có những loại cây to lớn và sống lâu, được mọi người đặc biệt chú ý và yêu mến. Chúng là hình ảnh không thể nào quên trong lòng mọi người. Trong những loại cây đó, có cây gạo. Nó thường được trồng ở những mảnh đất trống, vắng, xa một chút với đình, chùa miếu. Thường thì, cây gạo được trồng ở bãi tha ma, ở bến đò, ở đầu chợ, cuối chợ hoặc bến đò. Có nơi trồng cây đa ở đầu làng và cây gạo ở cuối làng. Theo cái câu: "Đầu đa, gạo cuối, chuối sau cau trước"... Người theo đạo Phật thích cây đa. Người theo đạo Giáo thích cây gạo. Mọi người cũng nói: "Thần cây đa, ma cây gạo". Cây đa sum suê, xanh tươi, kín lá, rễ buông xuống rất thơ mộng. Người ta có thể tạm trú mưa, nắng dưới gốc đa. Còn cây gạo thì cao lêu nghêu, khẳng khiu, ít lá.

Cây gạo phương Tây gọi là Kapokier, Trung Quốc gọi là mục miên. Nó tượng trưng cho cuộc đời, cho sự ngay thẳng. Nó đón ánh mặt trời và mặt trăng. Nó đứng cao hơn hẳn lên, chống lại với bão

táp, gió mưa, chịu trận cho đồng loại. Nó đứng vững chãi như một anh lính gác, định hướng, chỉ đường cho mọi người dễ nhận ra làng xóm của mình từ rất xa. Nó tượng trưng cho sự trường thọ, giữ liên lạc giữa trời và đất. Nó là cây vũ trụ. Các loài bò sát bám vào gốc cây và rễ của nó. Nhiều loài chim đến với nó, chim lớn ở những cành trên cao, chim nhỏ ở những cành thấp hơn. Chúng ríu rít, giọng cao, giọng trầm, chuyện trò với nhau, tung hứng, nhộn nhịp hoặc tranh cãi với nhau như họp chợ. Nhưng, cây gạo chỉ là câu lạc bộ, là nơi chúng ngừng nghỉ chốc lát trong những chuyến bay dài mà thôi. Chúng không bao giờ làm tổ trên cây gạo. Vì cây gạo thưa lá, chẳng có gì dễ nguy trang. Chúng rất dễ bị lộ. Tuy vậy, cây gạo hiếu khách niềm nở. Cây gạo mềm dẻo luôn đón và tiễn những làn gió qua lại. Cành thì sẵn sàng đón chim từ mọi nơi đến. Gọi là "chi nghênh nam bắc điếu, điệp tống vãng lai phong".

Cứ đến tháng 4 hàng năm, cây gạo ra hoa, nhuộm đỏ rực cả một khoảng trời. Người ta bảo là cây gạo thấp đèn, toả sáng. Nếu mấy cây gạo ở gần nhau, cùng nở hoa thì gọi là các cây gạo thấp đuốc. Ánh sáng của hoa gạo sáng đỏ, rực rỡ. Nếu trong truyện Kiều có câu: "Đầu tường, lửa lựu lập lòe đâm bông" thì hoa lựu mới chỉ thấp sáng một quãng vườn. Còn hoa gạo thì thấp sáng cả một khoảng trời, một khung trời, vì cây gạo cao, nhiều cành và có nhiều hoa xòe ngửa lên trời. Ở chùa Hương, đến mùa hoa

gạo nở, màu đỏ hai bên núi chạy theo suối Yến. Nhiều hàng cây gạo cứ xếp hàng bên nhau như những dãy đèn. Có những nơi, các cây gạo tập trung lại với nhau, đã tạo ra những "đám cháy" làm ta loé mắt. Du khách bảo hoa gạo thấp sáng chùa Hương. Có nhiều khi hoa gạo rơi cả xuống thuyền của du khách trên suối. Cây gạo có công làm đẹp cho phong cảnh quanh mình. Nó đưa được cái đẹp đến cho mọi người và cái đẹp làm cho người ta trở nên lương thiện hơn, yêu cuộc sống hơn. Cảnh tượng này làm cho các khách nước ngoài thích thú vô cùng. Hẹn trở lại chùa Hương một lần nữa và họ gọi hoa gạo là hoa tình yêu.

Ở Tây Nguyên, cây gạo được gọi là cây Polang. Chúng làm đỏ rực cả những khu rừng, sân nhà rông. Cây gạo là nơi để buộc con trâu hiến sinh trong lễ đâm trâu. Do đó, cây gạo cũng được gọi là cây hiến sinh. Những cặp tình nhân không bao giờ đưa nhau ra gốc cây gạo để tình tự. Đó là điều tối kỵ. Họ cho rằng như vậy sẽ gặp phải những sự không may mắn. Cây gạo lạnh lẽo, cô đơn, thường có mặt ở những nơi vắng vẻ, khuất nẻo. Những linh hồn phiêu bạt không có người thân cúng giỗ thường lẫn quất nơi cây gạo. Ngày rằm tháng bảy là ngày cúng cô hồn của thập loại chúng sinh thường được tổ chức gần nơi cây gạo. Người ta vút tất cả những đồ còn thừa lại sau khi cúng lễ vào cây gạo và cũng có nghĩa là cúng cho các cô hồn vương vất quanh cây gạo. Đã có câu: "Ríu rít

thì đến cây đa, nhặt tình thì đến tha ma, cây gạo". Do vậy, quanh cây gạo thường diễn ra những cuộc tình duyên thương tâm. Vỏ cây gạo làm thuốc cho ra thai, thuốc chữa sa đì. Rễ cây gạo ăn rộng và sâu nên cây gạo rất vững chắc. Phần cắm sâu xuống đất có những nốt phồng lên gọi là củ làm thức ăn độ nhặt cho người xưa khi thiếu lương thực.

Đến cuối tháng tư, tháng năm bông gạo bay tả tơi theo chiều gió, giăng đầy không gian như là tuyết rơi, gợi lên hình ảnh mái tóc bạc của các mẹ già. Người nghèo thường nhặt, gom lại để may áo bông chống rét. Người Tây Nguyên và người Thái lấy bông gạo làm đệm trải giường và làm phao cứu sinh. Đệm bông gạo của người Thái ở Mai Châu rất nổi tiếng. Loại đệm này có độ xốp lý tưởng. Nằm rất êm mà không bí như nệm mút, đệm ga. Bông từ cây bông rất chóng xẹp và hút ẩm, không bằng bông gạo. Nhất là những chiếc đệm bằng bông gạo lại có thêm những đường thêu bay bổng mà thâm trầm. Chúng cung cấp cho thị trường trong nước và cho xuất khẩu.

Gỗ cây gạo trắng, thớ mịn dùng để làm áo quan. Nhất vàng tâm, nhì gỗ gạo. Gỗ gạo còn dùng để khắc những bản gỗ để in. Nhựa cây gạo phối hợp với một vài loài nhựa khác, dùng làm nhựa để bẫy chim gáy, chim hoạ mi, chim ngói.

Hoa gạo, cánh to mà dày. Nó rơi xuống đất, rất chóng héo tàn. Ở phương Tây, gần đây có một số

hàng mỹ phẩm thử nghiệm và tìm tòi màu đỏ làm son những siêu sao. Màu đỏ là sự phối hợp giữa đỏ, vàng và trắng. Cuối cùng, họ kết luận: "Thì ra màu đỏ lý tưởng là màu của hoa gạo". Cindy Crawford dùng son màu đỏ hoa gạo. Màu môi của Sharon Stone cộng với màu đỏ trên môi Madonna thành màu đỏ hoa gạo.

Cây gạo sống ngàn năm. Nó là nhân chứng thầm lặng của nhiều đời người. Nó chứng kiến những sự thăng trầm của mồ hôi, nước mắt, thậm chí cả máu lửa của nhiều đời người. Nó biết hết cả, nhìn thấy cả những gì đã xảy ra với những kiếp người phù du. Những người đi chợ xa, đi buôn bán xa,... đặc biệt là những người đi xa quê đã lâu năm... nhìn thấy từ xa ngọn cây gạo thân quen, sẽ vô cùng mừng rỡ. Nhìn thấy cây gạo chính là nhìn thấy quê hương, gia đình. Nơi đây có người mẹ, người vợ hoặc người thân đang chờ đón họ...

Cây gạo là một "nhân vật" thân yêu độc đáo và nổi bật của đồng quê Việt Nam...

Cây đa

Xung quanh đền Bà ở làng Y La, Tuyên Quang có mấy cây đa khổng lồ nổi cộm lên như những ngôi nhà lầu nối tiếp nhau. Chúng đan kết lại với nhau bằng những chùm rễ phụ bạt ngàn, bao la. Chúng đu đưa trước gió như những chiếc võng tre thò ở các đền Mẫu, phủ Mẫu. Đây là hình tượng gợi ý cho các bà mẹ thời xa xưa làm ra lưới bắt cá, tết võng và làm nghề dệt vải. Thạch Sanh ngày xưa có một túp lều bên cạnh những cây đa này. Ông Bụt nhân từ cũng từ những cây đa này mà ra.

Cây đa bề thế, bề vệ, to cao vời vợi. Các cành cao thả dài xuống đất rồi lại sinh ra rễ mẹ đẻ rễ con, bền vững và đầy sức sống. Cây đa yêu đời, đẹp đẽ. Nó tượng trưng cho sự phồn sinh và tuổi thọ. Biểu tượng của những người cao tuổi được thể hiện qua hình ảnh một cây đa cổ thụ. Cây đa trầm trụi với vẻ nguyên thủy, có những điều ẩn chứa, có những điều rối rắm và huyền ảo. Nó tượng trưng cho sự từng trải, cho sức mạnh vật lý và đạo lý. Những đêm mưa to gió lớn, cây đa đã chống chọi lại với gió bão, với

sức mạnh phi thường và cũng là nơi sinh ra nhiều câu chuyện về ma quỷ. Cây đa xòe tán xanh và rộng ra để che nắng, che mưa cho mọi người. Nó che chở cho mọi người.

Người ta gọi cây đa bằng các tên gọi: Cây đa làng, cây đa huyện, cây đa bãi, cây đa bến sông, cây đa xóm, cây đa chợ v.v... cây đa là nơi ghi nhớ, điểm đánh dấu nổi bật, một trong những nơi chốn đáng được lưu ý. Nó chứng kiến những thăng trầm của các lớp người ở ta, trong tín ngưỡng dân gian, có tục thờ cây đa. Bên gốc đa hoặc cạnh cây đa thường có một cái miếu nhỏ đặt bát hương, những chiếc bình vôi để hương khói cho thần cây đa: "Thần cây đa, ma cây gạo".

Chàng và nàng hẹn gặp nhau ở bên cây đa. Các cặp trai gái gặp gỡ, hẹn hò, thể thốt với nhau ở bên cây đa. Họ bảo: "Có cây đa biết mối tình đôi ta". Cây đa tha thiết và thiêng liêng". Trăm năm, đành lỡ hẹn hò... cây đa bến cũ, con đò năm xưa". Cây đa cũng là nhân vật, là thành viên của xóm làng: "Giếng nước, gốc đa nhớ người ra trận" (Chính Hữu).

Cây đa là hình ảnh cao đẹp, là cả một bức tranh hoành tráng gắn với mái đình, chùa, miếu, giếng khơi v.v... dựng nên cả một thế giới tinh thần bền vững cho mọi người từ khi còn trẻ thơ cho đến lúc về già. Cây đa tượng trưng cho vẻ đẹp quê hương. Nó góp thêm màu sắc, âm thanh cho làng quê êm đềm. Nó vẫy gọi những đàn chim nhiều màu đến hội tụ, làm

tổ, rĩa quả đa chín. Và thỉnh thoảng vào những buổi đẹp trời, ở các cành đa nhằng nhịt, tung ta những trận mưa chim.

Người ta nhìn lên mặt trăng huyền ảo, nhìn ngay thấy mấy nét đậm nhạt mà nghĩ ngay ở nơi đó có hình ảnh cây đa và chú Cuội. Thế rồi cái huyền thoại ấy ăn sâu vào lòng người: "Ánh trăng trắng ngà, có cây đa to, có thằng Cuội già, ôm một mối mơ".

Ngày xưa, ở trên thân cây đa thường có những tờ báo thị, yết thị. Thời cách mạng xuất hiện những tờ hiệu triệu đồng bào sản xuất, chiến đấu, đoàn kết... Người quan họ có bài "Lý cây đa" nổi tiếng. Đó là một bài hát rất hay nói về anh trai làng đi đến gần gốc đa, nhìn thấy cô gái thắt lưng xanh mà đem lòng yêu mến...

Sau một buổi làm ăn vất vả, chiều đến mát mẻ, người ta thường tụ tập nhau lại bên gốc đa. Họ uống chè vối, hút thuốc Lào rồi kể chuyện với nhau, bàn bạc và bình luận về cuộc sống. Đôi khi, bên cái quán nước nhỏ cạnh gốc đa có đôi vợ chồng anh sẩm kéo nhị, hát lên bài "Anh khóa" làm băng khuâng cả đám đông người nghe.

Nhà nghiên cứu người Pháp là M.Colami đã viết hẳn một cuốn sách về cây đa ôm tảng đá tại làng Thanh Khê huyện Do Linh. Cây đa Tân Trào là hình ảnh quê hương cách mạng mùa thu không bao giờ

phai mở trong đầu óc người Việt Nam qua câu thơ "Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào".

Người Hà Nội thường hay nhắc đến những cây đa cổ thụ nổi tiếng của họ: Cây đa nhà Bò. Xưa kia ở ngay cạnh nó là nhà đúc tiền. Bấy giờ có một nhà hộ sinh. Vào thời chống Pháp có những trận chiến đấu đẫm máu và cây đa cũng đã nhận vào mình nhiều viên đạn. Cây đa của quyền ở phố hàng Bông có những chuyện kể quái dị kiểu Liêu trai chí dị. Kể rằng cứ chập tối thỉnh thoảng có những cô gái rất đẹp ngồi lên những chiếc xe tay có người kéo, đi thăm các cây đa quanh vùng Hà Nội rồi biến mất lúc nào không biết. Ngày hôm sau người phụ xe sẽ rất dắt khách. Cây đa chùa Hai Bà ở Đồng Nhân phải cần đến hơn 10 người dang sải tay ra ôm mới xuể.

Cây đa Vân Hồ có hàng trăm rễ rủ xuống đất như một chiếc màn màn lớn, đeo trên mình hàng trăm chiếc bình vôi cổ kính và những bát hương lập lòe ánh lửa và khói. Ở quanh nhà Bác Cổ nay là Viện Bảo tàng lịch sử có 6 cây đa lớn. Tại mé gần Hồ Tây, quãng đầu Thụy Khuê có cây đa gọi là cây đa cô Son bên cạnh miếu cô Son. Đó là nơi xưa kia anh Khóa Hồng và cô Son gặp nhau và chia tay nhau. Cây đa chùa bà Đanh nguy nga như một lâu đài. Tại phố Quán Thánh có ba cây đa chụm lại gần nhau, rợp bóng cả một khu phố. Người ta dựng ngay cạnh đó một quán cà phê gọi là quán cà phê Cây đa Quán

Thánh. Người ta cũng thường nhắc đến cây đa làng Lủ, cây đa sông Tô Lịch, cây đa Hàng Gai v.v...

Những vị cao tuổi, có học hành, đức độ, được mọi người tôn kính gọi là các vị "cây đa cây đề". Lại có cả những cụm từ của miệng như: Cúng cháo lá đa; trạch để ngọn đa; con nhà sãi chùa đi quét lá đa; cây thần phải nể cây đa v.v...

Cây đa, là biểu tượng, là hình ảnh sinh động của làng quê. Nó góp phần làm cho văn hóa làng xã thêm đậm đà, lấp lánh.

Chuyện tình trên giấy điệp

Mùa xuân đến từ trước Tết âm lịch của ta, mang theo những tờ tranh Đông Hồ. Chúng đến với tất cả các làng quê, kẻ chợ. Nghĩa là nó có mặt trong cả nước. Ai cũng thích ngắm tranh Đông Hồ. Nam, phụ, lão, ấu đều thích. Mà ngay cả các bạn người nước ngoài cũng thích chúng. Hiện giờ, ở các bảo tàng mỹ thuật nhiều nước cũng dành chỗ đứng cho tranh Đông Hồ.

Tranh Đông Hồ mang lại cho mọi người cái màu sắc cội nguồn, đơn sơ mà lộng lẫy làm cho người ta mơ hồ nghĩ tới cái thuở xa xưa. Nó mang lại sự tươi vui, giải tỏa cho con người. Tranh Đông Hồ nói ít tưởng nhiều. Chỉ vài nét xanh đỏ mà mang cả những câu chuyện dân gian sâu sắc, thâm thúy. Tranh Đông Hồ còn mang lại cho ta những câu chuyện tình. Vâng, rất tình.

Những cô gái trong tranh Đông Hồ tin ở mình, dũng cảm, mạnh mẽ. Họ có cái đẹp sung mãn, thịnh vượng và tràn đầy.

Tranh Đông Hồ nhấn mạnh yếu tố Âm Dương. Con lợn bên cây dáy nhìn cây dáy một cách thêm thuồng, sung sướng. Nó rất phàm ăn để có sức mạnh sinh sôi. Con lợn cái hầy còn thanh xuân với một vài màu sắc xanh đỏ được in ngay trên mình cái vòng Âm Dương to tướng để lập tức trở nên con lợn nái, lợn mẹ, chuẩn bị đẻ sồn sồn. Tranh hứng dừa có anh con trai đóng khố tượng trưng cho Dương. Cô con gái mặc cái sổng ngắn cũn cỡn, tượng trưng cho Âm. Anh chàng tung quả dừa xuống. Cô ả vén váy lên hứng lấy quả dừa. Trong lúc họ làm cái việc này có cần biết đến ai tồn tại ở xung quanh họ đâu. Sự việc này với họ là cả một niềm vui tuyệt đích. Ta nhìn lên cây dừa thấy lúc lỉu những bầu vú căng tròn, nặng trĩu. Như những bầu vú được trình bày hàng dãy tròn ở Bảo tàng Nghệ thuật Chămpa tại Đà Nẵng. Những con người khác đứng dưới gốc dừa hoặc ở góc bức tranh tượng trưng cho sản phẩm tất yếu của cái niềm vui âm dương ghê gớm này tạo sinh ra.

Bức tranh Đám cưới chuột thật tưng bừng. Nó toát lên ý nghĩa rằng đời một con người có hai chuyện trọng đại. Một là sự nghiệp. Hai là xây dựng gia đình. Có đôi để bổ sung cho sự nghiệp. Mà có đôi là có sự "phồn". Để như chuột mà. Thật là kín đáo. Những bức tranh ăn vào tiềm thức mọi người.

Bức tranh Đánh ghen thì tả tới tỗi thốn thẹn. Người đàn ông có thói "chấm mút" đàn ông nắm lấy bầu vú cô vợ bé giữa thanh thiên bạch nhật mà lại là

bảo vệ cô. Đã đến cái nước này thì không ai cần giấu diếm điều gì nữa. Cuộc đời vẫn luôn xảy ra như vậy. Bức tranh đã phê phán một hiện tượng không hay nên được mọi người đồng tình.

Hai bức tranh "Đánh vật" và "Đội vật đi diễu" đẹp lắm. Cờ xí tung bùng, trống đánh vang động. Tả cả mọi người gồm các đô vật và người xem đều hớn hở, tươi vui trong bầu không khí Tết nhất, hội hè. Các đô vật đi diễu hoặc ở sới vật đều ở trần, đóng khố nhỏ và mỏng manh. Họ đều lực lưỡng, bắp thịt nổi ngồn ngộn với những bộ ngực nở nang ưỡn thẳng. Họ đều dồi dào sinh lực. Nhưng sự gợi tình này của chúng không bị một ai chê trách cả. Mà trái lại, chúng được mọi người hoan nghênh. Xem hai bức tranh, nam giới thấy hãnh diện vì giới mình có cái đẹp thượng võ và tiến công. Nữ giới lại càng ca ngợi, càng yêu lắm. Mà nữ giới chiếm hơn một nửa dân số. Do đó, hai bức tranh này được treo lên để mọi người ngắm.

Hai bức tranh "Gà đàn" và "Gà thư hùng" nói lên sự màu mỡ và thịnh vượng. Ở bức gà đàn, mẹ gà còn trẻ, ngậm miếng mồi ngon. Nàng gà béo ra cả ngoài lông, lườn xệ xuống, tốt mái, đủ cả thóc gạo lẫn tình yêu. Nàng rất vui, nhìn đàn con đang đùa nghịch. Nàng cục tác:

*Đông con nhiều cháu
Giống cánh giống lông*

*No đủ vợ chồng
Có đầu có mỏ...*

Tranh Đông Hồ đơn giản mà sâu sắc. Hình thức khái quát mà nội dung mang nhiều ý nghĩa, nhẹ nhàng, thanh cao và mãnh liệt. Tranh Đông Hồ là ca trù, là Quan họ trong hội họa. Nó tồn tại một cách vẻ vang từ đời này đến đời khác. Nó gây nên một nỗi niềm thao thức trong lòng người xem.

Nghệ thuật chạm khắc ở các đình, đền chùa... Việt Nam

Chúng ta có một kho tàng nghệ thuật về chạm khắc rất quý nằm rải rác ở các đình, đền, chùa làng. Đó là những tác phẩm ở vào thế kỷ thứ 17, được chạm trở công phu, duyên dáng phản ánh cuộc sống dân gian và khát vọng về một cuộc đời rạng rỡ: No cơm, ấm áo, đủ tình yêu và giàu cái đẹp. Các nghệ nhân không cần lưu danh lại vì các tác phẩm của họ hiển hiện được đời sống bên trong có nghĩa là cái thế giới bên trong của họ hoà vào với của mọi người là được rồi.

Chúng ta hãy về đình Liên Hiệp (Hà Tây), đình Kim Hoàng (Hà Tây), đình Phù Lão (Hà Bắc), Tam Canh (Vĩnh Phú), đình Phùng (Hà Tây), đền Đệ Tam (Nam Định), chùa Ông (Hải Hưng), chùa Thế Hà, đền Diên (Ninh Bình), đền Phù Lão (Lạng Giang), đình Thổ Tang (Vĩnh Phú), đền Giá (Hoài Đức, Hà Nội), đình Kiên (Hải Phòng), đình An Hoà (Hà Nam) v.v...

Đến những nơi đây, chúng ta được đắm mình vào thế giới của cái đẹp. Cảnh vũ nữ thiên thần: Vũ nữ có khuôn mặt đầy đặn, bộ ngực nở và hiếu khách, bụng mềm ba ngón (các cuộc thi sắc đẹp những năm 1993-1994 ở châu Âu và Mỹ yêu cầu tiêu chuẩn này) vũ nữ thắt lưng buông dài, váy ngắn kiểu mi ni, sau lưng có đôi cánh nhỏ. Tay ở tư thế múa. Tai đeo hoa tai "giọt lệ" cao sang. Một nàng mặc yếm lá sồi, một nàng mặc yếm lá sen tươi tắn. Khuôn mặt của các vũ nữ mang dáng dấp của các nàng thôn nữ.

Cảnh trai gái tự tình, đùa nghịch: Đó là ba cô gái khỏa thân đang hoàng tắm ở hồ sen (chạm trên viên gạch đền Giá). Mỗi người một kiểu, nhưng các cô đều lộ ra một thân hình rắn chắc, hấp dẫn làm cho mọi người phải giật mình. Họ mềm mại mà có đầy sức mạnh, ném ra những cái nhìn chói lòa. Cảnh người con trai đặt người vợ lẽ trên đùi, người vợ cả đứng sát cạnh rất sôi nổi. Tuy cả ba cùng cười nhưng lại là ba nụ cười khác nhau đầy kịch tính, có nụ cười đang tàn phai. Ở đình Phùng (Hà Tây) trang trí ngay trước bàn thờ một mảnh tròn, bên dưới là đài sen. Trên đài sen là các cô gái khỏa thân. Người đứng, kẻ ngồi, nét mặt vô tư, tai đeo hoa, ngực chũm cao, không phải là hoa mà là nụ.

Ở đền Đệ Tam (Nam Định) cũng có hoạt cảnh ba cô gái khỏa thân.

Tóc họ đều dài đến huyền thoại. Hai cô đứng nghiêng, một cô đứng thẳng, chính diện. Tay cô cầm

hoa sen che đầy chỗ thơm tho nhất trong cơ thể. Có anh chàng mặc áo thụng xanh xang nắm tay cô, để cùng đi vào vịnh hằng. Lại có thêm cả những cảnh về các trò chơi tình ái. Ở đình Phú Lão có cảnh người phụ nữ ngồi xổm, khoả thân thể hiện một trữ lượng nồng ấm và ân cần thân thánh vô biên của người đàn bà. Suối tóc dài chảy vắt qua ngực bên phải, lộ ra cái bụng nở tròn đầy. Nàng nặng nề, chậm chạp, nhu mì mà nổi loạn. Nàng vừa là tín ngưỡng và là ước mơ.

Có bức chạm lại rất "hiện đại". Ở đền Phù Lão tả cảnh người đàn bà (nữ thần) nằm ngửa, váy cuốn lên tận ngực, hai chân dài dạng ra, quặp lấy hai bên hông người tình. Xung quanh là đàn, sáo véo von. André Malraux nhà văn hóa Pháp nói rất hay: "mảnh gỗ điêu khắc đẹp, xắn ra những miếng ngon cho cuộc đời".

Và... còn nhiều những "miếng ngon" nữa ở rải rác quanh các làng xóm Việt Nam của chúng ta. Mong sao các nhà nghệ thuật sớm sưu tầm, ghi chép, giữ gìn, bảo quản, học tập và phục hồi lại bộ mặt vốn có của chúng rồi làm sưu tập và phát triển chúng... Các tổ tiên ngày xưa để lại "lộc" cho chúng ta đấy.

Mỗi một nghệ thuật cho ta những nỗi niềm cảm động khác nhau theo phương tiện chuyển tải của nó. Không như văn học nghệ thuật, chạm khắc biểu thị những nỗi niềm cảm động riêng biệt của tạo hình. Khối hình cao thấp, những nét chạm khắc đưa đến

những tư tưởng tạo hình. Chạm khắc là ảo thuật, Chính vì vậy mà những bức chạm khắc ở một số đình, chùa Việt Nam đã liệt vào những tác phẩm bất tử. Chúng đã làm vui lòng cả đôi mắt, trí thông minh và đồng thời cả trái tim những người xem. Chúng có thể khơi gợi những tình cảm khác nhau trong con người rồi đưa con người lên cao hơn.

Nhiều nhà nghiên cứu văn hóa nước ngoài đến Việt Nam đều không bỏ qua cơ hội đến thăm các ngôi đình Việt Nam. Họ càng không bỏ qua cái dịp may đặc biệt để có thể chú ý đến những mảnh chạm khắc trong các đình, chùa Việt Nam. Gần đây, Tiến sĩ mỹ học Samody (Indônêxia) đã nói: "Tôi may mắn được đến với các bức chạm khắc của các đình, đền Việt Nam. Thật quá chừng độc đáo. Tôi đã đi nhiều nước, không đâu lại có những bức chạm trở có đầy những nét tiêu biểu, đạo và đời cứ quấn quít lấy nhau rồi ca hát lên như vậy. Sinh động, có dòng chảy tung hoành, ngổn ngang mà nghệ sĩ. Chúng vừa tiết tấu vừa có giai điệu vũ trụ".

Những làn điệu làng Chèo

Tính đến năm 1970, vốn liếng của chèo có chừng 150 làn điệu. Nhưng đến năm 2000, đã bổ sung được 200 làn điệu. Những làn điệu bổ sung được sáng tác bằng cách dựa vào các yếu tố cũ mà cách tân, có gài vào những nét mới học được từ các làn điệu của những nền ca nhạc bạn bè mà chế biến ra.

Các nghệ nhân xưa, mỗi người thường giữ lấy cho mình một vài làn điệu quý hiếm, không chịu "nhả" ra. Họ chỉ lộ ra khi nào rất cần thiết rồi lại giữ kín. Đó là những cửa "độc". Ví dụ như cụ trùm Thịnh giữ được vài bài "Vãn" mà chỉ mình cụ hát được hay. Đó là những làn điệu "chết người". Bà Dịu Hương giữ được "song ngọc" là hai viên ngọc của chèo. Có được chúng bà sẽ không thua chị kém em. Bà Hoa Tâm giữ kín ba làn điệu thật hay cho mình.

Trong chèo có "tứ quý". Đó là những làn điệu "Đào liễu", "Lối lơ", "Ru kệ", "Làn thảm", những làn điệu này chứa trong mình đủ những yếu tố quan trọng của thanh nhạc: Trữ tình, kịch tính và màu sắc. Hát được tứ quý là được làng chèo kính trọng.

Thêm vào tứ quý một làn điệu "Đò đưa" nữa là được "ngũ phúc"... Nếu ai hát thêm được những làn điệu độc đáo như "Con gà rừng", "Nón thúng quai thao", "Vãn", "Sống"... thì tâm hồn người đó sẽ rất phong phú. Vì những làn điệu trên tràn ngập những tình cảm cao quý của con người. Chúng lãng đãng, phát phơ, chòng chành, sương khói...

Nói đến chèo, phải nói đến khúc "Vỡ nước". Khúc này nói lên niềm hân hoan dâng lên như nước vỡ bờ. Khi nó được dạo lên, quần chúng sẽ im phăng phắc. Lúc này, tất cả các nhạc cụ đều tham gia, hoà lại với nhau, tách ra rồi lại hợp lại. Những âm thanh cần thiết được nổi hẳn lên để đạt hiệu quả cao.

Đi đầu tiên là trống. Có trống cái, trống con, trống cơm, trống sai rồi đến thanh la, nã bạt. Những nhạc cụ gõ này bỗng lắng xuống, để những tiếng của nhị, hồ trung, hồ đại... nổi lên réo rắt, tha thiết, mêng mang, buồn buồn. Tất cả các nhạc công đều vừa biểu diễn, vừa hát lên những lời chúc tụng sự thịnh vượng, sinh sôi với mọi tư thế thoải mái, ngẫu hứng, say sưa như bị ộp đồng. Một lát sau, một nhạc công có uy tín đứng dậy ngâm:

Minh quân, lương tể tao phùng dị.

Tài tử giai nhân tể ngộ nan...

Nghĩa là gặp gỡ vua hiền, quan lớn là chuyện dễ. Còn như chúng ta đây là những tài tử giai nhân

(diễn viên và khán giả) có được dịp gặp mặt nhau thế này mới là điều khó. Như vậy thật đáng trân trọng. Hai bên kính trọng nhau. Các diễn viên phải cố gắng sao không phụ lòng khán giả và ngược lại.

Xưa kia, các buổi diễn chèo 8 vùng Bưởi mà không có kép Thuyên, kép Tước, đào Thanh, đào Vị là không xong, khán giả sẽ đến rất thưa thớt. Những năm 1936-1939, ở các rạp Hà Nội, nếu không có đào Nãi, đào Bella Nhung, đào Bích Hợp, đào Hợi hoặc diễn Quan Công mà không có Sĩ Tiến... thì người bán vé chỉ có ngồi mà ngáp...

Khúc vỡ nước nổi lên bỗng bênh sông nước lúc lên lúc xuống theo những đợt sóng bi hùng mà bất tận. Điều quan trọng và trang nghiêm hơn là nó mô tả được cái hoạt động hoành tráng của cuộc di dân nguyên thủy xưa. Đó là lúc mà những con người không sống được với nơi rừng xanh núi đỏ, phải rời bà mẹ Thượng Ngàn mà trôi theo dòng nước để về đồng bằng. Chuyển đi này, người chết nhiều hơn người sống nhiều lần. Khi một số trụ lại được ở đồng bằng, tìm được cái sống, mới òa lên khóc. Họ nhớ mẹ rừng và những người thân yêu đã bị cuốn theo dòng nước. Và rồi họ hát lên, nhảy múa và rồi họ sáng tạo ra "chèo" 8 dạng sơ khai. Thế đấy. Chèo mà không có nước mắt là không đúng với gia phả của nó. Chèo cũng không thể thiếu tiếng vỗ của trống cơm bập bùng khắc khoải, tiếng nỉ non thao thức của nhị và hồ, tiếng quyết liệt sống còn của trống và thanh la.

Sau khúc võ nước, một cô đào xinh trong gánh chèo xuất hiện, mở lời giáo đầu giới thiệu ngắn gọn mà súc tích về vở diễn rất khéo. Chẳng hạn như, với vở "Quan Âm Thị Kính", cô ví:

Oan khuất thay phận gái...

Khi làm dâu, chồng ngờ thất tiết

Lúc giả trai, có kẻ đổ oan tình...

Hoặc với vở "Cô Son", cô ví:

Mười ba năm mới biết mặt chồng

Tên Son đỏ mà cuộc đời đen tối

Chúng tôi có dịp làm việc với các nhạc sĩ, các vị nghiên cứu sân khấu nước ngoài. Họ bàn tán và khen ngợi khúc "Võ nước" hết lời. Họ cho rằng khúc Võ nước quá độc đáo. Riêng nó cũng đủ làm nên một màn diễn hoành tráng độc lập. Nó cần phải được ghi vào lịch sử sân khấu thế giới về giá trị mang theo nhiều vẻ đẹp huyền bí và kỳ diệu. Rất mong các nhà nghiên cứu của ta lưu ý khảo cứu thêm và phát triển khúc Võ nước trong chèo.

Lại nói về làn điệu "Sống!". Nó nặng về ngâm ngợi, tả tình hoặc tình và cảnh. Nó có đã từ lâu lắm. Nhưng đến hồi 1958-1959 mới được nghệ sĩ đa tài Bùi Trọng Đang hoàn thiện và nâng cao. Và nó được phổ biến rộng rãi khắp nơi. Rồi người ta dùng nó đến mức lạm dụng. Cánh ngâm thơ cũng đưa Sống vào thơ. Và giọng ngâm Sống của Bùi Trọng Đang cũng

là giọng Sổng số một. Ông không có đối thủ cho đến tận bây giờ.

Chúng ta còn nhớ lần Bùi Trọng Đang ngâm Sổng trong vai diễn Lưu Bình (vở Lưu Bình - Dương Lễ). Lưu Bình sững sờ ngao ngán khi thi đỗ về không thấy người đẹp. Người bỏ đi đâu? Đã hẹn cùng ta chung sống mà...

Lưu ngâm:

*Nàng bỏ đi đâu? Lạnh ngắt phòng loan.
Trông lên bức gấm, nhớ tới tay ngài
Cây khoai xối, cho thắm giò hoa...*

Lưu Bình ngẩn ngơ bối rối đã làm cho khán giả lịm đi, bàng hoàng, thốn thức với giọng ngâm trầm trầm, u uất, tan nát. Giọng ngâm cất lên ta thấy một cảnh tượng hoa lá rụng tươi rời, đá phai, ngọc nát. Từ đó, ai cũng bàn tán và khen ngợi giọng Sổng mà làm cho quần chúng phải say sưa và thao thức cao độ như Bùi Trọng Đang. Nhưng, chúng ta cũng nên biết rằng trước khi ngâm được giọng Sổng này, Bùi Trọng Đang đã có một hành trang nghệ thuật về chèo thật đồ sộ. Ông đã đánh đàn nguyệt và hát chầu văn từ năm 12 tuổi. Ông giỏi đàn đáy, đàn bầu, trống, nhị, mõ... Môn nào ông cũng được xếp vào hạng cao nhất. Ông còn thông thuộc và hát thành công được nhiều làn điệu chèo. Ông có 4 vị sư phụ mà ông coi như cha mẹ. Họ là những người truyền nghề cho ông. Ông rất

tự hào là mình đã có con mắt tinh đời mà tìm ra các vị sư phụ để được nhận là đồ đệ. Ông sống trong thanh bần. Trước khi ông mất, ông bảo: "Đời tôi rất cô đơn. Nhưng càng cô đơn thì tôi càng say mê ca và nhạc chèo".

Tôi có nói với ông: "Thưa ông, ông là người rất hạnh phúc. Mỗi khi làng chèo hoặc bất cứ ai nói đến làn điệu Sống là phải nhắc đến tên ông".

Ca trù - dòng ca nhạc dân gian Hà Nội

Nguyên lý của ca, nhạc cổ kim là nhằm khai thác những nhân tố tương phản về âm sắc, âm chất để đi tới sự hài hoà qua những phức điệu đan dệt lại với nhau. Ca nhạc ca trù phù hợp với nguyên lý đó.

Tiếng đàn đáy vừa cứng vừa mềm, đục, khàn (giọng khàn là giọng được giải phóng). Cây đàn đáy dài 1m2, có ba dây chùng. Âm thanh của nó phát ra là sự chất lọc của đàn nguyệt, đàn tứ, thập lục, tỳ bà hợp lại. Một mình chiếc đàn đáy gánh được cho nhiều nhạc cụ. Thùng đàn không có mặt hậu. Tiếng phách khô, giòn, ấm, nặng tình. Tiếng hát của đào nương dẻo, mềm, mượt... Tiếng trống châu thảng thốt, băng khuâng, xa vời... Tất cả quyện lại với nhau, tạo nên cái thao thức ngàn năm mà người Trung Quốc gọi là "thiên cổ chi mê".

Ba loại nhạc cụ: Phách, đàn đáy và trống châu là những nhạc cụ 100% Việt Nam.

Năm 1980, chuyên gia văn hóa của tổ chức A.C.C.T là ông Zakpa đã phát biểu sau khi dự một buổi ca trù ở Văn Miếu: "Buổi biểu diễn ca trù đã cho tôi trải qua một loạt những tình cảm, dữ dội, tình yêu, sự vượt ve âu yếm và tâm linh... (Larme, sentiment, violence, amour, ten dresse, spirituel...).

Ca trù có đủ các thể loại: Trữ tình, lãng mạn, sử thi, anh hùng ca, giáo huấn... Các bài hát ca trù giàu chất thơ, ca. Chúng thoáng có nét thơ Đường, tranh thủy mặc, lại thấm chất dân gian, nhiều nhạc tính và kịch tính. Ca trù có chút buồn. Nhưng chất buồn này không phải là cái buồn bình thường mà là cái buồn trầm ngâm, sâu lắng. Nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát đã bỏ ra nhiều năm tháng để nghiên cứu và học ca trù. Năm 1940, ông viết trên báo Ngày nay: "Đứng về phương diện hoà âm mà xét, lối hát Ả đào là không thể chỉ trích vào đâu được. Ta chỉ nên lắng tai mà nghe sự hợp nhất, đối chiếu, thăng bằng hoàn toàn của mấy loại nhạc khí góp vào với lời ca". Năm 1944, ông lại viết trên báo Thanh Nghị: "Chúng ta có thể tự hào rằng không một tiếng hát nào trên thế giới có thể đẹp như tiếng hát của đào nương ca trù". Ông lại thêm: "Đào nương là con chim họa mi của thơ ca Việt Nam".

Suốt cả chặng đường gần 1000 năm trở lại đây, người Hà Nội không bao giờ xao lãng nghệ thuật ca trù. Kể từ khi dòng nhạc này còn là hát cửa đình,

hát ở thành thị rồi vào kinh đô. Và rồi nó lại từ kinh đô mà trở về với thành thị, với các xóm làng. Nó không ngừng được cải tiến, hoàn thiện cả về hình thức lẫn nội dung để trở nên lối hát ca trù ngày nay. Nó được lan tỏa đi nhiều nước trên thế giới. Ở đâu, thanh và sắc của nó cũng được nâng niu, kính nể. Từ những năm 1930-1940, ở Hà Nội luôn tổ chức những cuộc thi hát ca trù với đàn đáy có sự tham gia của nhiều đào kép hạng nhất ở Hà Nội và từ các tỉnh Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Sơn Tây, Thanh Hoá, Hà Tĩnh v.v... Các cuộc thi được tổ chức long trọng tại đền giáo phường Lỗ Khê, đền Hàng Quạt, đền phố Huế, đền Ngọc Hà, Hàng Giấy, Thủ Khôi, Gia Lâm, Bát Tràng... Người đoạt giải nhất được phong làm thủ khoa. Người đoạt giải nhì được gọi là á khôi. Phải là người được giải trong các cuộc thi này ở Hà Nội mới là tuyệt kỹ, là đáng mặt. Họ bảo nhau: "Phi Hà thành bất xứng cầm ca" có một lần cụ thân sinh ra bà Quách Thị Hồ là người Kinh Bắc, có tài ca nhạc Kinh Bắc, lại có nhan sắc lộng lẫy, đã chắc chắn được thủ khoa. Nhưng không may, bà chỉ được á khôi. Bà tiếc nuối mãi mà quyết tâm rèn luyện cho con gái cố đoạt danh hiệu thủ khoa thay bà. Có một cái gì như một sự tiếc nuối truyền kiếp.

Những năm 1930-1935, các danh ca Đàm Mộng Hoàn, Quách Thị Hồ, Nguyễn Thị Phúc, Chu Thị Bón, Chu Thị Năm và các danh cầm Đinh Khắc

Ban, Ngô Thế Tuất, Phí Văn Thọ... thường qua lại Hồng Kông để ghi những đĩa hát về ca trù. Danh cầm Phí Văn Thọ là thầy dạy của nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát.

Tính đến năm 1942, ở Hà Nội có nhiều xóm ca trù nổi tiếng như các xóm Hàng Giấy, Hai mươi bốn gian, Vạn Thái, Khâm Thiên, Thái Hà áp, Ngã Tư Sở, Phùng v.v... xa một chút có các xóm Gia Lâm, Thủ Khố, Bát Tràng, Bắc Ninh, Quốc Oai, Từ Liêm... Năm 1977, ở Hà Nội có nhóm Câu lạc bộ ca trù ở đền Bích Câu. Chủ tịch câu lạc bộ là người Lỗ Khê chính cống. Nhiều khách nước ngoài cùng đến tham gia câu lạc bộ.

Năm 1979, tại liên hoan nghệ thuật các dân tộc Á, Phi tổ chức tại Iran, bà Quách Thị Hồ đã được bằng danh dự với bài ca trù: "Xuân rồng chấp cánh rồng bay". Lời bài hát của Chu Hà.

Năm 1983, tại Mông Cổ, trong cuộc thi nghệ thuật của 29 nước, lại bà Quách Thị Hồ đoạt bằng danh dự và đặc biệt về bài ca trù "Tỳ bà hành". Một thành viên trong ban giám khảo quốc tế đã bình: "Tiếng phách của bà Hồ là cả một tiến hành khúc của tâm hồn". Nhạc sỹ Trần Văn Khê rất say mê ca trù. Ông đi khắp thế giới. Đến đâu, ông cũng giới thiệu ca trù. Hồi tôi gặp ông ở Paris, ông nhờ tôi nhấn lại với các bạn trẻ: "Giờ đây, chúng ta không được nghi ngờ về giá trị cao siêu của ca trù"...

Nay ở ta, sát ngay Hà Nội, ở làng Lỗ Khê, còn có đền giáo phường ca trù. Nơi đây thờ tổ sư ca công và tổ giáo phường. Trong đền còn giữ lại được các bản ghi chép về sự tích các vị thần do Nguyễn Bính là tiến sỹ đời Lê Hồng Phúc soạn. Trong đền còn bức hoành phi, bức cửa võng chạm trổ tinh vi, có khăn thờ hai pho tượng gỗ sơn son thếp vàng ngồi uy nghi. Đó là tượng ông Đinh Dự và bà Đường Hoa là tổ sư nghề đàn, phách, ca, múa và lập giáo phường. Nhưng ở Lỗ Khê còn hơn một chục "họ" ca trù. Các ca nương và các danh cầm của Lỗ Khê vẫn đi khắp nơi trình diễn. Cũng như xưa, họ đều có mặt trong các cung đình vua chúa. Nơi đây còn nhiều gia đình giữ được nhiều bộ phách và nhiều cây đàn đáy gia truyền. Họ thường tổ chức hát ca trù trong ngày lễ tổ sư, trong các dịp lễ, Tết của hai mùa xuân thu. Khách ở các nơi đến thăm họ trong những ngày này rất đông như thể người ta rủ nhau về thăm làng quan họ vậy.

Ở Từ Liêm cũng còn đền thờ tổ ca trù. Ở phố Hàng Trống có đền thờ một đào nương từ đời Lê. Nàng tên là Huệ. Ở ngay gần chợ Hôm cũng còn đền thờ tổ sư giáo phường ca trù.

Chúng ta đều biết, dòng nhạc ca trù của Hà Nội đã có rất nhiều đệ tử đếm không xuể. Trong đó có những vị lừng lẫy như: Chu Mạnh Trinh, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Dương

Khuê, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Tản Đà, Hoàng Tích Chu, Xuân Thủy, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Xuân Khoát, Phùng Bảo Thạch, Nguyễn Khắc Viện, Ngô Linh Ngọc, Hồ Tùng Mậu, Trần Huy Liệu, Trần Huyền Trân, Hồ Dzếnh, Lê Hồng Phong, Tôn Quang Phiệt, Trần Văn Khê, Văn Cao, Nguyễn Tuân v.v... và v.v... Họ là những nhà nho, nhà trí thức, nhà văn hóa. Họ yêu mến ca trù và sáng tác ra những bài hát cho đào nương. Mấy thập kỷ nay đã có một số nhạc sỹ vớt được một chút hương hoa ca trù làm nguyên liệu mà sáng tạo ra nhiều bản nhạc hay, được toàn dân yêu thích và kết nạp họ vào làng ca trù. Họ là: Nguyễn Cường, Phó Đức Phương, Văn Thành Nho, Huy Thục, Đoàn Bổng, Trương Ngọc Ninh. Người xưa đã cho họ ăn "lộc".

Ca trù là dòng nhạc truyền thống, dân gian được nâng lên mức bác học của Hà Nội. Nó cũng như dân ca Quan họ của Kinh Bắc, ví dặm của Nghệ Tĩnh, ca Huế của Huế, ca tài tử của Nam Bộ v.v... Ca trù là của Hà Nội.

Ngôi đình

Ở các làng, xã Việt Nam xưa, hầu như làng nào cũng có một ngôi đình. Có ngôi đình lại chung cho cả mấy xã hoặc huyện. Đình thường ở một không gian trung tâm, rộng lớn và có phong cảnh đẹp của cộng đồng. Mọi sinh hoạt chính trị, kinh tế và xã hội của cộng đồng thời Lý thường diễn ra ở chùa. Nhưng từ giữa đời Trần các sinh hoạt đó được chuyển sang đình, cho đến tận đời Nguyễn. Đình còn là nơi nghỉ ngơi, dùng chân của vua hoặc các quan to đi vi hành, tuần du. Đình làng là nơi tụ họp, bàn bạc công việc và là nơi thờ cúng Thành hoàng. Chùa dùng nhân nghĩa trị dân. Đình dùng pháp trị đối với dân. Đình còn là nơi thực thi lệ làng: Thu thuế, xét xử, khao vọng, ngả vạ... Con gái trong truyện xưa, không chồng mà chửa, bị mang ra đình ngả vạ. Những ngày lễ tết, hội hè, diễn xướng v.v... đều diễn ra ở đình và sân đình. Với người bình dân, đình cũng là nơi giao tiếp, gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm làm ăn. Đình là một tập thể kiến trúc mở, chứ không khép kín như chùa. Đình không có tường bao quanh. Từ bốn phương, tám hướng đều có thể đến với đình. Nội,

ngoại thất của đình được trang trí nguy nga, độc đáo. Có những bức tượng phù điêu xuất sắc, làm nao núng cả giới mỹ thuật trong và ngoài nước như ở đình Liên Hiệp (Hà Tây) đình Phù Lão (Hà Bắc) đình Tam Canh (Vĩnh Phú), đình Giá (Hà Nội) v.v...

Vào đình phải qua cổng tam quan, sân đình. Đình thường được dựng lên bằng nhiều cột gỗ to và dài. Người ta thường nói: "To như cái cột đình". Còn câu: "Bao giờ cây cải làm đình" là chỉ cái điều không bao giờ có thể xảy ra được. Cổng tam quan được xây dựng hoành tráng. Sân đình thường rất rộng, có bể chứa nước mưa và hòn non bộ. Nối tiếp sân là mấy bậc đá lát thêm dẫn vào đình gồm ba gian dài. Gian dài ở chính giữa gọi là chính tẩm, bên trong gian giữa là nơi đặt bệ thờ trên có bát hương, đỉnh trầm, cây nến, bài vị của thành hoàng, lọ độc bình cắm hoa.v.v... Sau bệ thờ là hậu cung đặt tượng thành hoàng ngồi trên ngai sơn son thếp vàng. Mái đình lợp ngói âm dương. Viên nọ ốp lên viên kia, rủ nhau bò lên nóc cao, kéo lên 4 góc cong vút với những ngọn đao trang trí khoẻ mạnh và bay bổng. Loại ngói này được gọi là ngói âm dương hoặc là ngói "cuộc đời". Đôi trai gái yêu nhau nhìn lên đình bày tỏ:

*Qua đình ngả nón trông đình
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu*

Hai bên đình còn có hai dãy nhà phụ để chứa kiệu bát cống, long đình, cờ, biển, trống, chiêng,

quạt, những đồ tế lễ, rước xách... Lại còn ngăn riêng ra một gian để cúng hậu gọi là nhà hậu. Có nơi, trước mặt đình, còn có một công trình kiến trúc nhỏ gọi là "phương đình" hoặc "bái đình".

Mọi việc lớn, nhỏ trong làng được quyết định ở đình do một hội đồng kỳ mục điều khiển. Lý trưởng là thành viên cao nhất trong việc chấp pháp. Vai vế cao hơn lý trưởng có tiên chỉ. Ông ta là người đứng đầu một làng, xã. Thường là người có danh vọng, nhiều chữ nghĩa và được mọi người kính trọng. Tiên chỉ ngồi riêng mình một chiếu ở đình. Nếu vị nào có cỡ khoa bảng cao hơn tiên chỉ thì được ngồi chiếu trên của tiên chỉ. Dân gian đã tả một cách châm biếm chân dung của tiên chỉ như sau: "Người đứng chiếu ngang, người cao chiếu dọc, người đọc văn tế, người bệ bát nhanh, người mang cỗ dài, người nhai thủ lợn, người trợn mắt lên..." Tiên chỉ là người có quyền thế nhất làng. Phần riêng của ông bao giờ cũng phải có miếng thịt thủ. Ngày xưa, người ta rất chú ý đến việc chọn lựa hướng đình và trồng những cây cảnh to, nhỏ để tô điểm cho cảnh quan của đình. Về tổng thể, đình và những công trình phụ là những công trình xây dựng choáng ngợp và hoa mỹ. Người dân nào cũng có một mảnh hồn gắn bó với cái đình: "Trúc xinh, trúc mọc đầu đình; Em xinh em đứng một mình cũng xinh". Người ta tình tự với nhau ở đình. "Bên đình, tôi đã si mê, tôi yêu người lắm, xin thề đình ơi"... Có anh chàng kể lể: "Hôm qua tát nước

bên đình với em"... Sân đình thường có những cây cổ thụ, cây đại, si, táo v.v... Thị Màu trong chèo Quan Âm Thị Kính nói thẳng: "Thầy như táo rụng sân đình; Em như gái dở, đi rình cửa chùa". Đình là ngôi nhà đẹp đẽ, trang nghiêm, to lớn nhất làng. Nó thường được đem ví với những gì thiêng liêng. Cái nổi đình là nổi to. Cô gái có "một đình duyên" là cô gái duyên dáng có thừa. Trong gam màu folklor Việt Nam, người xưa cho rằng bộ ngực và bộ hông của cô gái càng đồ sộ thì càng đẹp. Tiếng trống đình là tiếng trống đánh rất to, báo một điều gì quan trọng.

Người quản lý, trông nom đình là ông từ. Ông thường là người có tuổi, hiền lành, chất phác, được mọi người quý mến. Có khi lại là người chay tịnh, không có vợ. Ông trông nom đình, thấp hương, đón khách đến lễ đình, trông nom vườn cây cảnh. Ông cũng trồng thêm cây ăn quả để thêm vào thu nhập của cuộc sống đạm bạc, thanh bạch.

Những năm trước Cách mạng tháng Tám, đình là nơi đi lại, hoạt động của một số chiến sĩ làm cách mạng. Từ năm 1945 trở đi, sân đình là nơi luyện tập quân sự, tuyển quân, tổ chức những cuộc họp mặt hoặc mít tinh kêu gọi dân làng hưởng ứng những phong trào yêu nước, cũng là nơi tập trung của các thanh niên nhập ngũ, là nơi đưa tiễn các con em lên đường ra trận. Trong làng có hai âm thanh đặc biệt đến nỗi không thể nào quên được đối với bất cứ ai.

Đó là tiếng chuông chùa và tiếng trống đình. Tiếng trống đình lễ cơm mới sau mùa gặt, tiếng trống mừng quân hoặc tiễn người ra tiền phương v.v... Thật là xúc động.

Đình thờ Thành hoàng. Được gọi là thánh, có thể là tổ sư các ngành nghề, là người có công với dân làng, là liệt sĩ, anh hùng dân tộc và có khi cũng là một con người bình thường.

Ở ta còn giữ lại được nhiều ngôi đình lớn, hoành tráng, tiêu biểu cho nền nghệ thuật kiến tạo đình, chùa truyền thống của Việt Nam như: Đình làng Đình Bảng, đình Chu Quyến, đình Tây Đằng, đình Triều Khúc, đình Chèm... Đó là những di sản văn hóa vô giá của chúng ta. Tiến sĩ A.Samadi, nhà nghiên cứu mỹ học người Philippine đã viết: "Sang với Việt Nam mà không đến thăm mấy ngôi đình là chưa biết gì về Việt Nam cả".

Ngôi đình, một vang vọng của tâm hồn Việt Nam.

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	5
Phần một:	
NHỮNG KHUÔN MẶT	
Nghệ sĩ Nhân dân Quách Thị Hồ	9
Những vai diễn được nhớ lâu	15
Huyền Tâm, một tâm hồn phong phú	21
Đào Mộng Long	24
Nghệ sĩ nhiếp ảnh Đỗ Huân	29
Nhà văn Vũ Trọng Can	34
Ông "trùm" Thịnh	40
Hoạ sĩ Nguyễn Thụ	45
Bà bếp trưởng	51
Người nghệ sĩ từ quả thị ra	57
Minh Phương - người nghệ sĩ từ sông Đà đến	61
Sân khấu Hà Nội cần những ngôi sao	65
Buổi "nhập môn" chèo của cô học trò người Đức	69
Đôi nét về nhạc sĩ Đặng Thế Phong	73

Phần hai:
VĂN HOÁ ẨM THỰC

Bún ốc Hà Nội	79
Bún thang	83
Gia vị: 7 nốt nhạc đời	87
Mâm ngũ quả ngày Tết	91
Một bữa "yến "	94
Bâng khuâng dưa cà...	99
Mỳ vằn thắn Hà Nội	103
Ốc, ếch, rắn, gà... những miếng ngon	107

Phần ba:
PHONG TỤC TẬP QUÁN

Đu xuân	115
Trò chơi lối xóm	118
Hội làng xưa	121
Hội làng Triều Khúc	125
Phụ nữ 30 tuổi là bông hoa	129
Mỹ nhân kim cổ	133
Chuyện làng Bưởi	137
Đánh "phết "	143
Cái bình vôi	147
Cái giường	150
Cái điều	154
Chuyện con chó đá	157
Xuân hành	159

Tang lễ ở làng Bưởi xưa	166
Chuyện về "nhạc hiệu" xưa...	171

Phần bốn:

DÁNG NÉT THĂNG LONG, DÁNG NÉT VIỆT NAM

Chiếc áo dài tự bạch	177
Nhan sắc Hà Thành	183
Mười hai bến nước	188
Thế giới đàn ông những năm xưa	192
Chuyện về cái yếm	198
Dáng nét Việt Nam - dáng nét Thăng Long	202
Chùa Vua	206
Ngõ	210
Cái cầu mái ngói	216
Đẹp trai	220
Chuyện về cái bầu rượu	225
Chuyện về bức tranh "hứng dừa"	230
Rằm tháng Tám, nói chuyện trăng	233
Con trâu	236
Chuyện cây gạo	241
Cây đa	246
Chuyện tình trên giấy điệp	251
Nghệ thuật chạm khắc ở các đình, đền, chùa Việt Nam	255
Những làn điệu làng Chèo	259
Ca trù - dòng ca nhạc dân gian Hà Nội	265
Ngôi đình	271

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

62 Bà Triệu - Hà Nội. ĐT: (84.04).9439364 - 8229413.

Fax: 04.9436024. E-mail: nxbthanhnienvn@yahoo.com.

Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu - Quận III - Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 9303262.

KINH THÀNH EM CÓ NHỚ!

Lý Khắc Cung

Chịu trách nhiệm xuất bản:

MAI THỜI CHÍNH

Chịu trách nhiệm bản thảo:

PHẠM ĐỨC

Biên tập: LÊ MINH HIỀN

Bìa: TRẦN ĐẠI THẮNG

Sửa bản in thử: HOA LÊ

In 1000 cuốn, khổ 13 x 19 cm.

Tại Công ty in Việt Hưng (chi nhánh tại Hà Nội).

Giấy phép xuất bản số: 36/561-XB-QLXB, cấp ngày 07/05/2004.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2004.

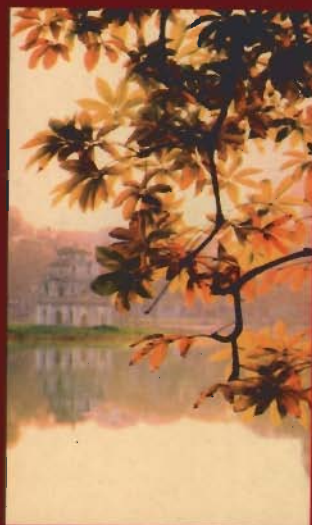
TỈNH HOA HÀ NỘI

KỶ NIỆM 50 NĂM
NGÀY GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ
1000 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI

LÝ KHẮC CUNG

Kinh thành

EM CÓ NHỚ



kinh thành em có nhớ



29.000 VND

GIÁ: 29.000Đ